MỤC LỤC

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam
Phạm Hồng Hạnh - CQ58/11.10

6. Giải pháp nâng cao năng suất lao động trong nền kinh tế số
Lê Đức Mạnh - CQ60/10.03

10. Thời kỳ phục hưng kinh tế sau đại dịch, Việt Nam có cơ hội và thách thức gì?
Nguyễn Hồng Phúc - CQ59/11.03; Nguyễn Ánh Dương - CQ59/11.04
Bùi Thị Mỹ Lệ - CQ59/11.08

13. Đẩy mạnh kinh tế số và kinh tế xanh phát triển song hành
Trần Thuỳ Nhung - CQ59/21.07CLC

17. Utilizing and developing renewable energy sources in Vietnam: Challenges and solutions
Lê Mai Phương - CQ59/05.03

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

21. Activities of investment funds in Vietnam - Current situation and development solutions
Nguyễn Thị Hoài - CQ58/09.04

24. Factors affecting the quality of financial statement information of listed enterprise on the stock market
Đỗ Nguyễn Hải Anh - CQ58/22.05; Trần Hà Ngọc - CQ58/09.04

28. Research the B2B electronic contracts in Vietnam
Phạm Thuỳ Linh - CQ59/19.01

32. Cơ hội và thách thức của mô hình tiếp thị sản phẩm và dịch vụ Affiliate marketing ở Việt Nam
Nguyễn Thế Phúc Anh; Lê Huy Huỳnh - CQ60/11.10CLC

36. Cần làm tốt hơn nữa công tác đào tạo đại lý bảo hiểm nhân thọ ở Việt Nam
Hoàng Ngọc Thảo My - CQ58/11.02

42. Ứng dụng công nghệ số vào công tác kế toán
Bùi Thu Phương - CQ58/21.01

45. Một số nhân tố tác động đến chất lượng kiểm toán độc lập tại Việt Nam
Đỗ Nguyễn Hải Linh - CQ59/22.09CLC

48. Nghề kiểm toán trong bối cảnh cách mạng công nghệ số: Cơ hội và thách thức
Lê Minh Ngân - CQ58/21.08

51. Giải pháp ứng dụng kế toán môi trường trong phát triển kinh tế xanh tại Việt Nam
Ngô Sơn Tùng - CQ58/21.06

54. Tầm quan trọng của chuẩn mực IFRS trong nghiên cứu, học tập và làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Nguyễn Diệu Anh - CQ59/22.02CLC

CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ

57. Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

Nguyễn Thị Trà My - CQ58/11.01CLC

61. Factors affecting to the decision of purchasing online throughout livetreams on social networking - site

Bùi Thị Phương Anh - CQ59/09.04; Nguyễn Thảo Phương - CG59/09.04CLC

64. Tác động của KOL/KOC đến xu hướng mua sắm trực tuyến của giới trẻ Việt Nam

Ngô Đình Đạt - CQ59/22.02; Nguyễn Khắc Kiên - CQ59/61.01; Trần Thu Hà - CQ59/09.01

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

67. Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các cú sốc kinh tế đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam

Nguyễn Minh Hoàng - CQ58/22.07; Nguyễn Thị Trang Nhung - CQ58/21.18

THÔNG TIN SỰ KIỆN

72. Phát huy vai trò của cơ quan Kiểm toán Nhà nước trong công cuộc phòng, chống tham nhũng, lãng phí ở Việt Nam

Cù Hoàng Lâm Vũ - CQ58/01.02

76. Biện pháp bảo vệ thông tin người dùng khi tham gia sử dụng các nền tảng mạng xã hội

Phạm Thị Quế Chi; Nguyễn Phương Thảo - CQ58/06.03CLC
Nguyễn Minh Đức - CQ58/06.04CLC

THỂ LỆ GỬI BÀI

Bài viết ngắn gọn, rõ ràng, đánh máy trên một mặt giấy A4 (độ dài không quá 5 trang, lề trái bằng 3,5cm, lề phải bằng 2,0cm, lề trên + dưới 3,0cm, cỡ chữ 14, khoảng cách dòng tối thiểu là 1,3cm), đánh số trang; các ký hiệu, công thức và hình vẽ phải chính xác, đúng quy định, đánh số và ghi rõ vị trí đặt hình, tiêu đề bài báo viết bằng chữ in hoa, họ và tên tác giả, số điện thoại... được đặt ngay dưới dòng tiêu đề sát với lề phải của trang 1.

Tư liệu nước ngoài và dẫn liệu cần ghi rõ xuất xứ (tên tác giả, tên ấn phẩm, nhà xuất bản, năm xuất bản; báo chí phải ghi rõ số ra ngày, tháng, năm; tên trang Web và tên chuyên mục của trang Web. v.v...).

Không nhận những bài viết đã đăng trên các ấn phẩm khác ở trong và ngoài Học viện.

Bài viết và ý kiến trao đổi xin gửi về:

Phòng 317 - Ban Quản lý Khoa học - Học viện Tài chính - Đức Thắng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 024.02191967; Email: noisansvnckh@gmail.com

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam

Phạm Hồng Hạnh - CQ58/11.10

Cách mạng công nghiệp 4.0 dự báo là một xu thế lớn có tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, từng khu vực và toàn cầu. Nhiều nghiên cứu cho rằng, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động mãnh mẽ, toàn diện trên các khía cạnh chủ yếu của nền kinh tế mỗi quốc gia như về trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, mô hình kinh doanh, thị trường lao động. Có thể thấy, Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang diễn ra với tốc độ nhanh với nhiều diễn biến khó lường, tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nền kinh tế toàn cầu trong đó có Việt Nam. Trong bối cảnh đó, nhiều nước đã có sự chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, từ các quốc gia phát triển như Đức, Hoa Kỳ, Nhật Bản,… đến một số nước đang phát triển, trong đó điển hình là Thái Lan, Singapore,… những sự chuyển đổi phần nào phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu ở các quốc gia này.

Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam

Chính trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đến nay Việt Nam đã có nhiều số liệu cho thấy những chuyển biến rõ rệt về với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu ngành kinh tế. Trong những năm qua, cơ cấu ngành kinh tế nước ta chuyển dịch theo hướng CNH-HĐH phát huy lợi thế so sánh ngành và vùng lãnh thổ. Nhờ đó, sau hơn 35 năm đổi mới, kinh tế Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng. Từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu với 90% dân số làm nông nghiệp. Việt Nam đã xây dựng được cơ sở vật chất - kỹ thuật, hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước đáp ứng cho sự nghiệp CNH-HĐH, tạo ra môi trường thu hút nguồn lực xã hội cho phát triển dài hạn và bền vững

Những thành tựu trong chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta

Việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam đã mang lại nhiều thành tựu, đáng kể đến như:

Thứ nhất, vốn là nước nông nghiệp lạc hậu, nhưng ngày nay chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 đã làm thay đổi cơ cấu lao động nước ta theo xu hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việt Nam đã và đang thực hiện xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng để thu hút các nhà đầu tư từ nước ngoài, thu hút các nguồn các nguồn lực xã hội cho phát triển lâu dài để cải thiện đời sống cho người dân.

Thứ hai, cùng với tốc độ tăng trưởng liên tục và khá ổn định của GDP được thể hiện rõ nhất trong giai đoạn 2015-2020. Năm 2020, mặc dù bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Việt Nam đã vượt qua không ít khó khăn để đạt tốc độ tăng trưởng dương (2,91%), đưa Việt Nam vào nhóm các nước có mức tăng trưởng cao nhất thế giới, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức thấp.

Thứ ba, áp dụng khoa học kỹ thuật vào các hoạt động sản xuất, Việt Nam không những cung cấp đủ hàng hóa cho nhu cầu của cả nước mà còn có thể xuất khẩu ra nước ngoài. Hiện nay hàng hóa của Việt Nam có mặt ở nhiều quốc gia trên thế giới. Đặc biệt trong ngành công nghiệp, máy móc và robot đã giúp con người giảm tải được sức lao động và tránh khỏi những độc hại, hơn nữa nó còn có thể thực hiện được những thao tác mà con người không thể.

Những tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đã làm thay đổi cơ cấu lao động nước ta theo xu hướng CNH-HĐH. Nhìn chung, trong giai đoạn 2016-2020, số lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng, trong khi số lao động ngành nông nghiệp ngày càng giảm.

Bảng 1. Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế

Năm	Cơ cấu lao động (%)		
	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
2016	42,2	24,4	33,4
2017	40,3	25,7	34,0
2018	38,1	26,6	35,3
2019	34,7	29,4	35,9
2020	31,6	31,7	36,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Cơ cấu lao động giữa các ngành năm 2020 có sự chuyển biến rõ rệt so với năm 2016, tỷ trọng người lao động nông nghiệp giảm 10,6%, ngành công nghiệp và dịch vụ đều tăng, xu hướng trong các năm liên tiếp theo dự tính tỷ trọng người lao động trong lĩnh vực dịch vụ sẽ tăng nhanh hơn 2 ngành còn lại. Không chỉ tác động tới cơ cấu lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn tác động tới các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cơ cấu hàng xuất nhập khẩu và các quan hệ kinh tế quan trọng khác. Tính đến ngày 20/3/2021, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 10,13 tỷ USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm 2020 trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông, bán lẻ và trung gian tài chính…

Những hạn chế và thách thức trong chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta hiện nay

Mặc dù Việt Nam đã có chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế khá tích cực nhưng xu hướng tăng trưởng của các chỉ tiêu vĩ mô chưa thật sự ổn định, bền vững, vẫn tồn tại những hạn chế nhất định:

Một là, trong ngành nông nghiệp đối diện với những thách thức như: dư thừa nguồn lao động nông nghiệp, bất bình đẳng giữa nông dân công nghệ thấp với nông

dân công nghệ cao, đặc biệt là ở khả năng phá vỡ thị trường lao động. Khi tự động hóa thay thế con người trong toàn bộ nền kinh tế, người lao động sẽ bị dư thừa và điều đó làm trầm trọng hơn khoảng cách giữa giàu và nghèo.

Hai là, trong ngành công nghiệp, sản xuất công nghiệp nội tại nhìn chung vẫn đang tập trung chủ yếu vào các hoạt động sản xuất ở công đoạn cuối cùng, đem lại giá trị gia tăng thấp. Động lực trong sản xuất và xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chưa cao.

Ba là, trong ngành dịch vụ đã bị ảnh hưởng nặng nề nhất do đại dịch Covid-19. Các hoạt động buôn bán hàng hóa, hàng tiêu dùng đã phải dừng hoạt động nhiều lần, du lịch thì bị đóng cửa vô thời hạn gây tác động xấu đến cơ cấu của ngành

Bốn là, tăng trưởng nền kinh tế chưa thật sự ổn định, vẫn còn phải chịu nhiều ảnh hưởng từ các khó khăn, thách thức của dịch bệnh, bất ổn kinh tế - chính trị trên thế giới nên chưa theo kịp với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

Giải pháp thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 ở nước ta có nhiều thuận lợi, song cũng có những thách thức được đặt ra và khó khăn cần phải được giải quyết. Nên muốn thực hiện được những mục tiêu của Đảng đề ra, cần triển khai các giải pháp sau:

Giải pháp 1: Giải quyết hiện tượng thất nghiệp thời vụ bằng cách đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp theo hướng xen canh, tăng vụ… Mở rộng chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi và đánh bắt cá; sử dụng máy móc, thiết bị thay thế lao động, áp dụng công nghệ sinh học nhằm tăng sản lượng phù hợp khả năng vốn, trình độ kỹ thuật để giải phóng lao động khỏi khu vực này và chuyển dịch sang các khu vực khác.

Giải pháp 2: Tận dụng lợi thế về nông, lâm, ngư nghiệp để phát triển khu vực này theo hướng bền vững và ổn định, cần tập trung công nghiệp hóa vào các ngành chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ…; Một mặt, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, phát triển các ngành công nghiệp sản xuất các yếu tố đầu vào cho nông nghiệp, hạn chế nhập khẩu. Mặt khác, giải quyết công ăn, việc làm cho lao động ở nông thôn.

Giải pháp 3: Hiện nay, lực lượng lao động và nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tập trung vào khu vực công nghiệp, khai khoáng và xây dựng khá cao, nhưng tỷ trọng đóng góp vào GDP chưa tương xứng, chứng tỏ khu vực này đang thâm dụng lao động và vốn. Do đó nên tập trung nâng cao giá trị sản nghiệp cần phát triển theo hướng tận dụng các nguyên liệu có sẵn trong nước thay thế các nguyên liệu nhập khẩu bằng cách sản xuất, chế biến thành các thành phẩm, sản phẩm trung gian cung ứng cho ngành công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu.

Tài liệu tham khảo:

Tạp chí Tài chính. Năm 2021. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam và những vấn đề đặt ra. https://tapchitaichinh.vn/chuyen-dich-co-cau-nganh-kinh-te-o-viet-nam-va-nhung-van-de-dat-ra.html

Tổng cục Thống kê. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020. https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/12/baocao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2020/

Tổng cục Thống kê. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2021 https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/12/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2021/

Giải pháp nâng cao năng suất lao động trong nền kinh tế số

Lê Đức Mạnh - CQ60/10.03

Nền kinh tế số đang tạo ra những thay đổi, bước ngoặt đối với các hoạt động kinh tế - xã hội ngày nay trên phạm vi toàn thế giới. Sự tiến bộ mạnh mẽ của Internet đã tạo ra nền kinh tế kỹ thuật số, thay đổi cách thức tiến hành kinh doanh và cuộc sống hàng ngày. Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển sâu rộng, vấn đề mà các quốc gia quan tâm là giải pháp nào để công nghệ không cướp mất việc làm của con người, mà trái lại, nâng cao hiệu quả lao động. Có nhiều nghiên cứu cho rằng các tiến bộ công nghệ giúp con người tăng cao năng suất lao động.

Nền kinh tế số phát triển có những tác động đến NSLĐ. Theo một số nghiên cứu, báo cáo: Khoa học - công nghệ ngày càng tiến bộ nhưng NSLĐ không có xu hướng tăng. Cowen (2011) về NSLĐ cho rằng: Hậu quả của sự đổi mới công nghệ là ít ngành công nghiệp mới hơn và làm giảm những sáng tạo, do đó cũng ít việc làm mới. Trong khi tiến bộ công nghệ mang lại một dòng tăng trưởng lớn và có thể dự đoán được trên hầu hết nền kinh tế, những giả định đó hóa ra là sai hoặc gây hiểu lầm khi nói đến Internet. Nghiên cứu của Brynjolfsson - người đầu tiên phản ứng với Nghịch lý sản xuất Solow vào năm 1993, đã đặt ra câu hỏi: Công nghệ có thể phá hủy việc làm? Và ông đã đưa ra những lập luận, dẫn chứng để chứng minh rằng: Lao động không còn năng động và đang dần mâu thuẫn với sự phát triển của công nghệ. Từ đó chúng ta thấy rằng: Nền kinh tế số tác động nhiều chiều đến NSLĐ.

Bài nghiên cứu sử dụng các phương pháp nghiên cứu kinh tế như phân tích và tổng hợp, thống kê, so sánh, thu thập tài liệu... để đưa ra các giải pháp nâng cao năng suất lao động trong nền kinh tế số.

Tổng quan nghiên cứu

Theo nhóm cộng tác kinh tế số Oxford: Kinh tế số là mạng lưới các hoạt động kinh tế - xã hội toàn cầu được xây dựng và diễn ra trên nền tảng các công nghệ thông tin và truyền thông như internet, mạng di động và mạng cảm biến.

Có 1 số nghiên cứu chỉ ra rằng kinh tế số làm giảm NSLĐ. Trong nghiên cứu: "Nghịch lý năng suất của nền kinh tế kỹ thuật số mới" của Bart van Ark - Giáo sư tại Đại học Groningen ở Hà Lan. Nghiên cứu chỉ ra rằng: Công nghệ - kỹ thuật đang ngày càng phát triển mà tăng trưởng năng suất toàn cầu đã chậm đáng kể trong gần một thập kỷ nay và có rất ít dấu hiệu cho thấy nền kinh tế kỹ thuật số mới đã thúc đẩy tăng trưởng năng suất như của một số nước: Hoa Kỳ, Vương quốc Anh và Đức. Tại Hội

nghị cấp bộ trưởng về Nền kinh tế số 2016, Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) nhấn mạnh: Trong ngắn hạn, kinh tế số có thể chưa tác động đến NSLĐ nhưng trong dài hạn, kinh tế số là một chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung và nâng cao NSLĐ nói riêng.

Ông Kazuteru Kuroda (chuyên gia về NSLĐ thuộc Trung tâm Năng suất Nhật Bản) cho rằng, Nhật Bản đã sử dụng 3 công cụ quan trọng trong cải thiện NSLĐ là:

+ Hệ thống quản lý chất lượng toàn diện (TQM);

+ Bảo trì năng suất tổng thể (TPM);

+ Sản xuất tiết kiệm hay cải tiến liên tục (gọi tắt là Lean hay Kaizen).

3 mô hình được áp dụng tại Nhật Bản đã mang lại hiệu quả cao và đang được áp dụng mạnh mẽ vào công nghiệp sản xuất và công nghiệp dịch vụ nhằm tăng NSLĐ.

Thực trạng

Trong 10 năm qua, kinh tế số Việt Nam đã phát triển không ngừng về cả nền tảng hạ tầng lẫn thị trường kinh doanh. Năm 2021, kinh tế số của Việt Nam có quy mô khoảng 9 tỷ USD, tăng trưởng 35% và chiếm 4% trên tổng số GDP quốc gia.

Những con số rất tích cực này đến từ sự năng động và học hỏi nhanh của người Việt, cùng với nền chính trị, xã hội, và vĩ mô ổn định.

Tình hình năng suất lao động tại Việt Nam giai đoạn 2011-2021

Theo Tổng cục Thống kê, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2021, tốc độ tăng NSLĐ của toàn nền kinh tế đạt 5,29%. Đây là kết quả thể hiện thành công đáng ghi nhận của Việt Nam trong việc nỗ lực phấn đấu nâng cao NSLĐ. Trong phát triển kinh tế, NSLĐ của Việt Nam thời gian qua đã có sự cải thiện đáng kể theo xu hướng tăng đều qua các năm, khoảng cách tương đối về NSLĐ với các nước ASEAN được thu hẹp dần.

Năng suất lao động của Việt Nam và một số nước trong khu vực năm 2020 (theo PPP 2017)

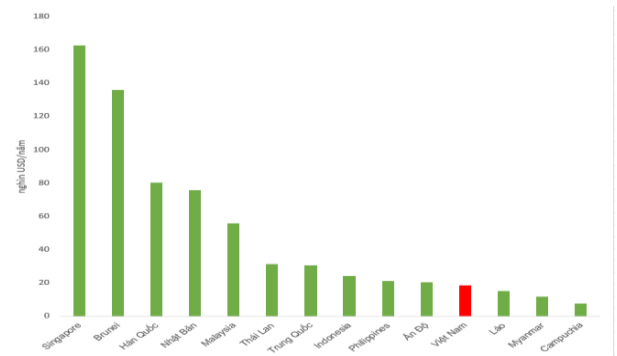

Nguồn: Total Economy Database, The Conference Board

Tuy nhiên, đáng chú ý là chênh lệch về mức NSLĐ giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Chênh lệch mức NSLĐ (tính theo PPP 2011) của Việt Nam so với Xin-ga-po tăng từ 119.117 USD năm 2008 lên 131.192 USD năm 2017; tương tự, với Ma-lai-xi-a từ 43.731 USD lên 45.295 USD; Thái Lan từ 14.930 USD lên 18.071 USD; In-đô-nê-xi-a từ 10.451 USD lên 13.555 USD; Phi-li-pin từ 6.609 USD lên 8.385 USD (Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu các chỉ số phát triển thế giới, Ngân hàng Thế giới). Điều này cho thấy khoảng cách và thách thức nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt để có thể bắt kịp mức NSLĐ của các nước.

NSLĐ và tốc độ tăng NSLĐ chung toàn nền kinh tế giai đoạn 2011-2020

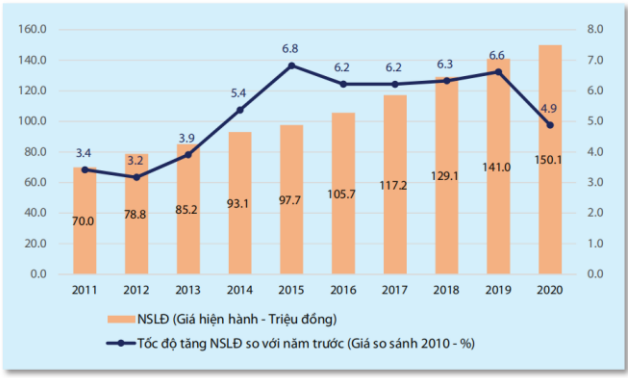

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Giai đoạn 2016-2021, tốc độ tăng NSLĐ từ năm 2016 đến năm 2019 đều đạt trên 6%, trong đó năm 2019 đạt tốc độ tăng cao nhất (6,62%). Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tốc độ tăng NSLĐ chậm lại nhưng vẫn đạt gần 5%. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2016-2021, tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam đạt 6,05%, cao hơn tốc độ tăng bình quân của giai đoạn 2011-2015 là 1,52 điểm phần trăm và vượt mục tiêu tăng NSLĐ bình quân hằng năm đề ra trong Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII "Giai đoạn 2016-2021: tốc độ tăng NSLĐ bình quân hằng năm cao hơn 5,5%".

Lực lượng lao động giản đơn nước ta hiện nay đang đứng trước vấn đề kép: vừa yếu kỹ năng cứng (thiếu chuyên môn kỹ thuật), vừa yếu kỹ năng mềm (thiếu kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, quản lý thời gian…).

Giải pháp nâng cao NSLĐ trong nền kinh tế số

Tăng cường đầu tư phát triển khoa học và công nghệ

• Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và phát triển mạnh công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Tăng nhanh các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế, có giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao. Thu hút

mạnh doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn nông thôn để chuyển nhanh lao động nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ có tăng năng suất cao hơn.

• Nâng cao năng lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp. Đẩy nhanh tiến bộ triển khai các chương trình hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp.

Tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

• Tiến hành rà soát, sắp xếp, quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động trong cả nước, từng vùng và địa phương.

• Từng bước áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình xây dựng, đổi mới chương trình và tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học; khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tiếp nhận chuyển giao chương trình tiên tiến của nước ngoài; thực hiện đào tạo theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

• Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo, thu hút các đối tác nước ngoài tham gia xây dựng và phổ biến mô hình đổi mới về giáo dục và đào tạo ở Việt Nam.

Hoàn thiện thể chế, môi trường pháp lý cho sản xuất kinh doanh và sử dụng hiệu quả nguồn lực

• Tiếp tục thực hiện cải cách thể chế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị Nhà nước đối với phát triển kinh tế - xã hội.

• Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn lực xã hội tham gia cung cấp các dịch vụ công. Cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công, giao quyền tự chủ phù hợp, nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

• Thường xuyên theo dõi, đánh giá sự tiến bộ của Việt Nam trong việc thu hẹp khoảng cách về NSLĐ so với các nước trong khu vực. Phổ biến rộng rãi kiến thức, phương pháp cải thiện năng suất và các trường hợp thành công điển hình của quốc tế về tăng năng suất trên các phương tiện truyền thông, công nghệ di động.

Tài liệu tham khảo:

Diễn đàn Kinh tế Thế giới, 2016, Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2016-2020.
Diễn đàn Kinh tế Thế giới, 2021, Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017 - 2018.
Tổng cục Thống kê, 2021, Báo cáo năng suất lao động của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp
MIT IDE, 2019, Deconstructing the Productivity Paradox,
OECD, 2020, Labor productivity and the digital economy
Tố Uyên, 2019, Phát triển kinh tế số còn nhiều rào cản.
World Bank

Thời kỳ phục hưng kinh tế sau đại dịch, Việt Nam có cơ hội và thách thức gì?

Nguyễn Hồng Phúc - CQ59/11.03
Nguyễn Ánh Dương - CQ59/11.04; Bùi Thị Mỹ Lệ - CQ59/11.08

Đầu năm 2020 khi đại dịch Covid-19 diễn ra hết sức phức tạp, Việt Nam cũng như các quốc gia trên thế giới phải đối mặt với khó khăn, thách thức chưa từng có tiền lệ. Đại dịch này không chỉ là một cuộc khủng hoảng về y tế toàn cầu mà còn tác động tiêu cực đến tình hình kinh tế - xã hội, đến đời sống và sinh kế của người dân. Nhưng bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 không chỉ là thách thức, mà còn là cơ hội và động lực phục hồi, "biến nguy thành cơ" sau thời kỳ phục hưng kinh tế.

Thời kỳ phục hưng đã mang đến cho Việt Nam nhiều cơ hội

Thứ nhất, *dịch chuyển chuỗi cung ứng*: Trong thời kỳ phục hồi sau đại dịch, dịch chuyển chuỗi cung ứng của Việt Nam đang có xu hướng chuyển dịch từ Trung Quốc sang Việt Nam. Điều này được thúc đẩy bởi những thách thức mà các doanh nghiệp đối mặt khi sử dụng chuỗi cung ứng từ Trung Quốc, bao gồm rủi ro về tình trạng cung cấp, chi phí vận chuyển và thuế, cũng như nhu cầu của các thị trường xuất khẩu.

Thứ hai, *chính sách hỗ trợ kinh tế*: Trong thời kỳ phục hồi sau đại dịch, chính phủ Việt Nam đã áp dụng nhiều chính sách hỗ trợ kinh tế nhằm giúp đỡ các doanh nghiệp và người dân đối phó với tác động của đại dịch, tiêu biểu là các chính sách như: Gói hỗ trợ 23.000 tỷ đồng: Được triển khai từ tháng 4/2020, gói hỗ trợ này bao gồm nhiều biện pháp hỗ trợ cho các doanh nghiệp như giảm thuế, hỗ trợ lãi suất, tài trợ vốn, giảm giá thuê mặt bằng, đồng thời hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch. Giảm thuế và giảm phí: Chính phủ đã ra nhiều chính sách giảm thuế, giảm phí để hỗ trợ các doanh nghiệp trong giai đoạn phục hồi sau đại dịch. Hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp: Chính phủ đã cung cấp nhiều khoản vay vốn ưu đãi, hỗ trợ lãi suất thấp cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Hỗ trợ người lao động: Chính phủ đã có nhiều chính sách hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch, bao gồm hỗ trợ tiền lương, bảo hiểm thất nghiệp và hỗ trợ thực phẩm.

Thứ ba, *phát triển thương mại:* Thời kỳ phục hồi sau đại dịch, thương mại của Việt Nam đã tạo ra nhiều cơ hội lớn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất và xuất khẩu:

Tăng cường hợp tác thương mại với các đối tác lớn: Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do, như CPTPP và EVFTA, giúp tăng cường cạnh tranh và đưa sản phẩm Việt Nam tiếp cận các thị trường lớn như Nhật Bản, Canada, Úc và các nước châu Âu. Sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng có nhu cầu tăng cao: Trong bối

cảnh nhu cầu tiêu dùng lớn, Việt Nam đã tăng cường sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng như thiết bị điện tử, điện thoại, thiết bị y tế, thực phẩm và nông sản. Thúc đẩy hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực: Việt Nam đang tăng cường hợp tác kinh tế với các nước trong khu vực như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và các nước Đông Nam Á, đẩy mạnh hoạt động nhập khẩu, xuất khẩu và đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Thứ tư, *tăng trưởng kinh tế số:* Trong đại dịch Covid-19, thực hiện chỉ thị của thủ tướng chính phủ về giãn cách xã hội, người dân đã chuyển từ hình thức mua sắm trực tiếp sang trực tuyến. Thương mại điện tử đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế số ở Việt Nam điển hình trong dịch bệnh, thương mại điện tử Việt Nam tăng trưởng 46% (7 tỷ USD). Kinh tế số ở Việt Nam đang có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển như mạng lưới hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin và internet phát triển nhanh, bao phủ rộng khắp; mật độ người dùng cao. Hiện có khoảng 72% dân số sử dụng điện thoại thông minh, 68% dân số Việt Nam xem video và nghe nhạc mỗi ngày trên thiết bị di động, 70% số thuê bao di động đang sử dụng 3G hoặc 4G.

Thách thức Việt Nam phải đối mặt trong thời kỳ này

Thứ nhất, *thiếu hụt nguồn nhân lực và chất lượng nguồn lao động:* Nguồn lực con người là yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp "sống sót" qua đại dịch cũng như đóng vai trò thiết yếu trong công cuộc phục hồi sản xuất kinh doanh sau khi ra khỏi "tâm bão" Covid-19. Có thể nói, nguồn lực này đang bị tổn thương rất nhiều và đặt ra những ảnh hưởng lớn cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, khi công nghệ, khoa học ngày càng phát triển đòi hỏi phải hội nhập kinh tế quốc tế nhưng chất lượng của người lao động vẫn là một thách thức lớn đối với sự phát triển kinh tế ở Việt Nam. Nguồn lao động chưa đạt yêu cầu do tay nghề thấp, thiếu kỹ năng chuyên môn, thiếu kỹ năng mềm đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra khả năng thích ứng của người lao động với tốc độ cập nhật những phương pháp, mô hình sản xuất kinh doanh mới vẫn còn yếu kém, khiến họ khó bắt kịp một cách tương xứng với tốc độ đổi mới của doanh nghiệp.

Thứ hai, *suy thoái trong ngắn hạn (tăng trưởng kinh tế chậm lại):* Là một nền kinh tế có độ mở cao, Việt Nam không thể tránh khỏi ảnh hưởng của những biến động từ bên ngoài. Kinh tế thế giới năm 2023 được hầu hết các Tổ chức quốc tế dự báo sẽ tăng trưởng chậm lại, gia tăng khả năng suy thoái trong ngắn hạn, tình trạng lạm phát cao tiếp tục kéo dài ở nhiều quốc gia. Kinh tế nước ta phụ thuộc vào nguyên vật liệu nhập khẩu nên sẽ phải đối mặt với nguy cơ nhập khẩu lạm phát trước xu hướng tăng giá nguyên vật liệu, các mặt hàng chiến lược trên thị trường, rủi ro về tỷ giá.

Thứ ba, *đầu tư cơ sở hạ tầng:* Cùng nhìn lại năm 2020 và 2021, kinh tế Việt Nam chỉ đạt mức tăng trưởng lần lượt là 2,87% và 2,56% do tác động của đại dịch Covid-19. Trong thời kỳ đó, Nhà nước ta đã áp dụng những chính sách tài khóa cùng với các chính sách khác nhằm hỗ trợ đời sống an sinh xã hội cho người dân và các

doanh nghiệp. Để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thu hút vốn FDI thì cần một lượng lớn kinh phí nhưng những năm gần đây đại dịch diễn ra, chúng ta phải thực hiện nhiều gói an sinh xã hội và phục hồi kinh tế dẫn đến bội chi Ngân sách Nhà nước. Vì thế để thực hiện đầu tư công chúng ta cần phải vay nợ nước ngoài, sẽ làm gia tăng nợ công dẫn sức ép tài chính cho Ngân sách Nhà nước.

Giải pháp đề xuất nhằm khôi phục kinh tế Việt Nam sau đại dịch

Một là, *đối với Nhà nước:* Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các thuật toán kinh tế của Việt Nam sau đại dịch Covid-19. Chính phủ cần phát triển và áp dụng các chính sách kinh tế phù hợp với thời kỳ phục hồi kinh tế, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng giúp kích thích phục hồi kinh tế trong thời gian ngắn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Ngoài ra, chính phủ còn cần hỗ trợ chuyển đổi số mạnh mẽ, giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa tìm hiểu, áp dụng công nghệ để nâng cao năng suất và cạnh tranh.

Hai là, *đối với các doanh nghiệp:* Doanh nghiệp cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết chế độ kinh tế của Việt Nam. Nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ, cung cấp dịch vụ là một trong những giải pháp để tăng khả năng tiêu thụ. Theo báo cáo mới nhất của Tổng cục Hải quan Việt Nam, giá trị xuất khẩu của nước ta trong năm 2020 đạt hơn 281 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm trước. Điều này cho thấy sự nỗ lực của các doanh nghiệp trong việc tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu, tập trung vào các thị trường khu vực. Ngoài ra, tập trung phát triển sản phẩm, dịch vụ và quy trình sản xuất tiên tiến hơn so với các đối thủ cạnh tranh là một trong những yếu tố giúp doanh nghiệp tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới.

Ba là, *đối với cá nhân người tiêu dùng:* Cá nhân cũng có vai trò quan trọng trong việc giải quyết các kỹ thuật kinh tế ở Việt Nam sau đại dịch Covid-19. Ngoài việc đồng lòng và hỗ trợ nhau để cùng vượt qua đại dịch Covid-19, các cá nhân cần tìm kiếm các cơ hội mới để khởi nghiệp và phát triển kinh tế cá nhân, nắm bắt những xu hướng phát triển mới trong kinh tế.

Tóm lại, Việt Nam đang đứng trước những cơ hội lớn để phát triển kinh tế sau đại dịch Covid-19. Sức mạnh của nền kinh tế Việt Nam là nền chính trị ổn định, lao động năng động và sáng tạo, chi phí sản xuất thấp và vị trí địa lý chiến lược. Đặc biệt, các hiệp định thương mại tự do và hiệp định kinh tế sẽ giúp Việt Nam gia tăng lợi thế cạnh tranh và khởi động hoạt động tăng trưởng xuất khẩu của đất nước. Với tâm huyết, sự cố gắng và sự liên kết của toàn bộ xã hội, Việt Nam có thể tận dụng các cơ hội và vượt qua các tỉ lệ thức để tiếp tục phát triển kinh tế mạnh mẽ và bền vững trong tương lai.

Tài liệu tham khảo:

https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM236564

https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2020/11/dich-covid-19-co-hoi-va-thach-thuc-phat-trien-doanh-nghiep-viet-nam/

https://www.angiang.dcs.vn/Lists/KinhTe/DispForm.aspx?ID=203

Đẩy mạnh Kinh tế số và Kinh tế xanh phát triển song hành

Trần Thuỳ Nhung - CQ59/ 21.07CLC

Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đã và đang được xác định là một trong những trọng tâm trong chính sách phát triển của nhiều quốc gia trên thế giới trong những năm gần đây. Việt Nam cũng là một trong những quốc gia trong khu vực sớm tiếp cận với mô hình tăng trưởng xanh. Kinh tế số và kinh tế xanh là những chủ đề quan trọng nhất trong chương trình nghị sự về chính sách môi trường và phát triển bền vững. Sự tích hợp giữa kinh tế số và kinh tế xanh sẽ tạo ra cơ hội phát triển bền vững, cũng như phục hồi kinh tế trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế sau đại dịch.

Định nghĩa Kinh tế số và Kinh tế xanh

Kinh tế số là gì?

Theo nhóm cộng tác kinh tế số Oxford, Kinh tế số được hiểu là một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua Internet. Kinh tế số bao gồm tất cả các lĩnh vực và nền kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistic, tài chính, ngân hàng,…) mà công nghệ số được áp dụng.

Về bản chất, chúng ta có thể thấy đây là các mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số. Ta có thể dễ dàng bắt gặp hàng ngày những biểu hiện của công nghệ số xuất hiện ở bất cứ đâu trong đời sống như các trang thương mại điện tử, quảng cáo trực tuyến hay các ứng dụng về ăn uống, vận chuyển, giao nhận,… cũng tích hợp công nghệ số để đáp ứng nhu cầu thuận tiện cho khách hàng. Nhưng nếu xét ở tầm vĩ mô hơn thì kinh tế số cũng có những đóng góp không nhỏ trong sự hội nhập của các doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi công nghệ toàn cầu và tạo ra các giá trị về kinh tế lớn thúc đẩy phát triển đất nước.

Kinh tế xanh là gì?

Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP) đã đưa ra khái niệm về kinh tế xanh: "Là nền kinh tế mang lại phúc lợi cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái". Đây được coi là định nghĩa chính xác và đầy đủ nhất về kinh tế xanh. Theo đó, kinh tế xanh đơn giản là một nền kinh tế có mức phát thải thấp, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm tính công bằng về mặt xã hội. Trong nền kinh tế xanh, sự tăng trưởng về thu nhập, việc làm thông qua việc đầu tư của Nhà nước và tư nhân cho nền kinh tế làm giảm thiểu phát thải carbon, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học và dịch vụ của hệ sinh thái.

Tác động của kinh tế số đến kinh tế xanh

Mặc dù khái niệm "kinh tế xanh" với tư cách là một phương thức tăng trưởng mới, xét về thời gian xuất hiện muộn hơn nhiều so với "kinh tế số", nhưng chúng đang cùng tồn tại ở thời điểm hiện tại và chắc chắn sẽ đồng hành trong nhiều thập niên tới. Bên cạnh tác động kinh tế và xã hội với tư cách là một nguồn lực tăng trưởng mới, tác động môi trường của tăng trưởng số đang được quan tâm đặc biệt. Tác động môi trường của tăng trưởng số và nền kinh tế số được nhiều nghiên cứu đề cập từ những năm 90 của thế kỷ trước. Các tác động môi trường của kinh tế số được chia thành 4 nhóm, gồm tác động của lĩnh vực CNTT-TT, tác động của các ứng dụng điện tử; tác động của thương mại điện tử và tác động xã hội và kinh tế.

Kinh tế số và kinh tế xanh tầm vĩ mô

Về mối quan hệ giữa kinh tế số và kinh tế xanh ở cấp vĩ mô, chẳng hạn, nghiên cứu về mức độ tác động và cơ chế tác động tiềm tàng của sự phát triển internet đến tổng năng suất xanh cho thấy sự phát triển của internet có vai trò tích cực và đáng kể trong việc thúc đẩy năng suất tổng nhân tố xanh. Đã có một số nghiên cứu thực nghiệm tác động của CNTT-TT đối với tăng trưởng kinh tế và lượng khí thải các-bon, kết quả cho thấy CNTT-TT làm giảm lượng khí thải các-bon và là yếu tố thúc đẩy tích cực cho tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy việc chuyển đổi công nghệ kỹ thuật số và chuyển đổi năng lực đổi mới kỹ thuật số có tác động đáng kể đến hiệu suất sản xuất xanh và hiệu suất dịch vụ xanh.

Kết quả thực nghiệm cũng đã khám phá tác động của chuyển đổi số đối với ô nhiễm môi trường, với lập luận rằng internet vạn vật cho phép sản xuất tiết kiệm tài nguyên hơn, cải thiện quy trình tái chế. Các nghiên cứu dự báo cho thấy việc áp dụng các thiết bị và chương trình kỹ thuật số có thể tăng hiệu quả sử dụng năng lượng trong các lĩnh vực khác nhau, tăng vốn đầu tư vào CNTT-TT có thể làm giảm nhu cầu năng lượng.

Tác động của kinh tế số đến kinh tế xanh trong khu vực doanh nghiệp

Trong bối cảnh phát triển bùng nổ của các phương thức tăng trưởng số và sự thẩm thấu ngày càng sâu rộng với nền kinh tế thực, việc nghiên cứu kết quả hoạt động của quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp ngày càng trở thành một vấn đề được quan tâm. Câu hỏi trung tâm của mối quan tâm này là liệu quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp có thúc đẩy đổi mới xanh và tăng trưởng xanh không?

Một số nghiên cứu thực nghiệm gần đây cho thấy kết quả của chuyển đổi số góp phần đáng kể cải thiện việc đổi mới quy trình xanh của doanh nghiệp trên một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, việc tăng cường đầu tư vào số hóa và từng bước chuyển đổi số, góp phần đáng kể cải thiện việc sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp. Sự phát triển của internet đã cải thiện đáng kể hiệu quả của các doanh nghiệp sản xuất, nâng cao năng suất bằng cách giảm chi phí giao dịch, giảm nguồn lực không phù hợp và thúc đẩy đổi mới.

Thứ hai, tăng khả năng xử lý thông tin. Mức độ đổi mới xanh của doanh nghiệp phụ thuộc vào việc phân tích tổng thể lượng thông tin khổng lồ trong các mối liên kết sản xuất

và chế tạo, chuyển đổi số có thể cải thiện đáng kể khả năng phân tích và xử lý thông tin của doanh nghiệp, điều này sẽ trực tiếp nâng cao mức độ đổi mới xanh của doanh nghiệp. So với việc thu thập dữ liệu thủ công, cách áp dụng công nghệ số có thể tạo ra một lượng lớn thông tin chất lượng cao và có giá trị trong liên kết sản xuất. Đồng thời, với sự trợ giúp của công nghệ số và thông tin dữ liệu lớn, doanh nghiệp có thể theo dõi mức tiêu thụ năng lượng và phát thải ô nhiễm trong tất cả các khâu sản xuất theo thời gian thực.

Thứ ba, giảm chi phí bên trong và bên ngoài. Trong quá trình đổi mới xanh, doanh nghiệp sẽ phát sinh nhiều chi phí bên trong và bên ngoài, gây cản trở động lực thực hiện đổi mới xanh. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cho rằng, chuyển đổi số của doanh nghiệp có thể giảm chi phí nội bộ và chi phí bên ngoài, qua đó kích thích đổi mới xanh: Công nghệ số có thể đẩy nhanh việc truyền bá thông tin, giúp doanh nghiệp hiểu được thông tin về các đối tác tiềm năng và giảm chi phí tìm kiếm; công nghệ số có thể giảm chi phí đàm phán trong quá trình ký kết hợp đồng; công nghệ số có thể cho phép tổ chức và quản lý thông qua hệ thống thông tin quản lý và tài chính, giảm chi phí điều phối của tất cả các khâu liên kết sản xuất và nâng cao hiệu quả ra quyết định của doanh nghiệp.

Thứ tư, chuyển đổi số cải thiện mức độ đổi mới xanh của các doanh nghiệp bằng cách thúc đẩy sự phân công lao động. Cơ chế cơ bản là phát triển kỹ thuật số giúp doanh nghiệp thu thập thông tin dễ dàng hơn và giải thể những bộ phận có chi phí sản xuất cao, qua đó thúc đẩy sự phân công lao động chuyên nghiệp của doanh nghiệp, nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy đổi mới công nghệ. Sau khi phân công lao động chuyên môn hóa, doanh nghiệp sẽ tập trung mọi nguồn lực về nhân lực, vật lực, tài chính cho các khâu sản xuất hiệu quả nhất nhằm tối đa hóa lợi nhuận trong điều kiện đầu tư hạn chế.

Định hướng phát triển lồng ghép kinh tế số và kinh tế xanh đối với Việt Nam

Kinh tế số trở thành một bộ phận đóng góp ngày càng quan trọng trong GDP, đặc biệt là trong quá trình phục hồi hậu đại dịch Covid-19. Trong thời gian qua, vai trò của kinh tế số và kinh tế xanh như một giải pháp phục hồi kinh tế là một chủ đề thu hút sự quan tâm cả ở cấp độ quốc gia và quốc tế.

Để khai thác tiềm năng phát triển đồng thời kinh tế số và kinh tế xanh, đạt được các mục tiêu đã đề ra trong "Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030", và "Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050", cần triển khai một số định hướng, giải pháp lồng ghép kinh tế số và kinh tế xanh như sau:

Một là, nâng cao nhận thức và hiểu biết một cách đúng đắn, toàn diện cả về lợi ích cũng như thách thức về môi trường đối với phát triển kinh tế số là điều kiện tiên quyết để phát triển bền vững.

Hai là, trong khi đẩy nhanh việc hoàn thiện khung thể chế phù hợp với môi trường kinh doanh số, tạo thuận lợi cho đổi mới sáng tạo phù hợp để kinh tế số tăng quy mô và gia tăng tỷ trọng đóng góp trong tăng trưởng nói chung, cần tham chiếu và liên kết hoàn thiện khung nghiên cứu ban hành các định mức, tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật xanh, hoàn thiện

và sớm ban hành bộ chỉ tiêu đo lường tăng trưởng xanh cấp quốc gia của Việt Nam. Cần bổ sung một số chỉ tiêu tăng trưởng xanh vào hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung và các mục tiêu phát triển kinh tế số và xã hội số, sớm hoàn thiện và áp dụng bộ chỉ tiêu tăng trưởng xanh vào xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm. Cùng với đó, các ngành và địa phương cần lồng ghép các đề án và hoạt động chuyển đổi số, phát triển kinh tế số với các giải pháp thúc đẩy thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam, tiếp tục xây dựng lộ trình cụ thể các hoạt động tăng trưởng xanh và triển khai thực hiện.

Ba là, trong kế hoạch gia tăng đầu tư, đặc biệt là đầu tư công nhằm nâng cấp đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ số thiết yếu và rộng khắp, cần gắn kết với việc xây dựng kế hoạch phân bổ và quản lý ngân sách quốc gia phục vụ thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh. Bên cạnh đó, hoàn thiện các chính sách tài chính hỗ trợ chuyển đổi số và tăng trưởng xanh hợp lý và nhất quán, bao gồm thuế, phí, trợ giá, các quỹ hỗ trợ, chế tài, các tiêu chí xanh và số.

Bốn là, Chính phủ cần quan tâm đến việc nâng cao trình độ quản trị, tập trung vào việc tăng cường cải cách hệ thống, không ngừng cải thiện môi trường kinh doanh, giảm thiểu rủi ro pháp lý kinh doanh, giảm đáng kể các tác động bên trong và bên ngoài làm phát sinh chi phí đối với doanh nghiệp, khai thác đầy đủ tiềm năng của sự phân công lao động trên thị trường. Chính phủ cần tăng cường giám sát bảo vệ môi trường và thực thi pháp luật, tăng phí phát thải ô nhiễm của doanh nghiệp và buộc các doanh nghiệp phải cải thiện mức độ đổi mới xanh, cải thiện hệ thống và cơ chế liên quan để khuyến khích đổi mới sáng tạo xanh, nâng cao ý thức trách nhiệm xã hội.

Năm là, các doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số cần chủ động nắm bắt cơ hội, tối ưu hóa mô hình kinh doanh, triển khai tích hợp công nghệ số hóa, thúc đẩy phát triển những giải pháp sản xuất và kinh doanh dựa trên số hóa, tham gia hiệu quả hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu, năng cao năng lực quản trị phù hợp với những mô hình sản xuất, kinh doanh và hợp tác mới. Đồng thời, tăng cường khả năng đổi mới sáng tạo xanh của doanh nghiệp thông qua việc cải thiện các hệ thống và cơ chế liên quan, như mua sắm xanh, đánh giá và chứng nhận sản phẩm xanh, chuyển đổi các thành tựu đổi mới công nghệ xanh, nhằm cải thiện tỷ lệ hoàn vốn của đổi mới công nghệ xanh và kích thích sức sống đổi mới công nghệ xanh của các doanh nghiệp. Trong quá trình chuyển đổi số và đổi mới xanh, cần tận dụng giảm chi phí nội bộ và bên ngoài, thúc đẩy sự phân công lao động chuyên nghiệp trong các doanh nghiệp, tăng cường liên kết giữa chuyển đổi số và đổi mới xanh trong các kế hoạch kinh doanh, nâng cao trách nhiệm xã hội, góp phần thúc đẩy tác động lan tỏa của chuyển đổi số và đổi mới công nghệ xanh./.

Tài liệu tham khảo:

Quyết định số 411/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Quyết định số 1393/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.

Https://daibieunhandan.vn/giup-viec/khai-niem-kinh-te-xanh-i260552/

Https://nhandan.vn/kinh-te-xanh-chuyen-doi-xanh-la-dong-luc-tang-truong-quan-trong-trong-dai-han-post743358.html

Utilizing and developing renewable energy sources in Vietnam: Challenges and solutions

Lê Mai Phương - CQ59/05.03

Introduction

The trend of shifting from fossil energy to renewable energy is a ferocious race in many countries around the world when the primary energy supply is gradually running out. Because of the obvious merits of renewable energies (RE), they are considered strategic, indispensable, and appropriate resources for environmental protection and sustainable development. On the other hand, the use of RE sources in Vietnam currently faces many challenges in terms of policy, finance, and technology. Hence, it is imperative to come up with drastic solutions to remove these entanglements and pave the way for the breakthrough of potential energy sources in the future. Natural resources include forms of energy, material, and information available in nature that humans can exploit, process, and utilize to serve the existence and growth of human society. Natural resources are divided into renewable resources and non-renewable resources. RE is an energy that can regenerate itself under suitable conditions. The article will approach RE as an inexhaustible energy source that can be maintained or replenished continuously when it is properly managed, typically wind energy and solar energy. In the speech at COP26 taking place at the beginning of November 2021, Prime Minister Pham Minh Chinh affirmed that Vietnam has immense scope for RE. Also, Vietnam has made a commitment to Net Zero by 2050. To achieve this goal, there is no other way but to replace coal power with RE sources. The Party has made a range of policies to accelerate the structural transformation of energy to achieve specific targets mentioned in Viet Nam's Renewable Energy Development Strategy up to 2030 with an outlook to 2050: Increase the total electricity production from RE to about 101 billion kWh in 2020, about 186 billion kWh in 2030 and about 452 billion kWh in 2050. The share of RE-based electricity in the total national production shall rise from 35% in 2015 to 38% in 2020; 32% in 2030 and 43% in 2050 (Minister, 2015). Owing to the attention of ministries and branches, in just the past few years, the RE field has made great progress. According to data from the Electricity of Vietnam (EVN), by the end of 2022, the total installed capacity of RE sources in Vietnam is estimated at 20,165 MW, accounting for about 26.4% of the

national system. An update from the EVN exposes that 106 wind power stations with a total capacity of 5,655.5 MW registered for the program of putting electricity on the grid and proposed commercial operation accreditation by October 30th, 2021. This is considered a positive signal to continue developing the wind energy potential of our country.

Because of the high total number of sunshine hours in the central and southern regions, the projects are mainly concentrated here. By the end of 2020, the grid-connected solar power source has been put into operation up to about 9,000 MW. Besides farm-type solar power, rooftop solar power projects are also increasing tremendously. In particular, at the end of 2019, the installed capacity of rooftop solar power only reached 340MWp, but by August 2021, the number will reach 9,580MWp. This strong boost is because that investors have sped project implementation to take advantage of the incentives in Decision No. 11/2017/QD-TTg of the Government.

Besides the positive figures, Vietnam still faces many challenges.

First, finance poses an obstacle for both investors and users. The biggest challenge for wind power development is the investment capital and the investor's financial ability. Investors must enter into a power purchase agreement with EVN which is the exclusive unit in payment activities and negotiating power purchase agreements. This may lead to a lack of transparency in transactions. The problem of the unclear responsibility for sharing financial risks can happen between the partners in the power purchase contract based on international practices such as changes in tax policies, fees, risks in mobilizing loans, interest rates, exchange rates; or force majeure clauses like floods and earthquakes. They are wholly beyond the control of the enterprise. In Vietnam, the technology to develop solar power projects are strongly dependent on foreign countries, resulting in a multitude of difficulties in deploying solar power on a large scale, especially cost. Not every household can afford such an extensive amount of electricity price. This hinders the application of clean energy in Vietnam because the price of electricity generated from RE can not compete with that of traditional electricity generated from fossil energy.

Second, the number of implemented projects is still insignificant because of the lack of synchronous policies, including investigation, assessment, exploitation, and use of the potential. Solar power and wind power do not have a price-related mechanism, as well as a bidding and auction mechanism for energy power projects, causing bottlenecks for investors. The support price is applied consistently throughout the country, bringing about the phenomenon of concentration in areas that have enormous economic potential. This gives rise to overloading the power grid or investing in low

electricity demand areas. Also, the other policy barrier is the lack of national planning schemes for solar power. Provincial plans only apply to grid-connected solar power plants, not rooftop solar power projects. In addition, the delay in promulgating policies to support RE, and limitations in management from central to local levels on RE development have pointed out the confusion in the planning and management competencies of relevant agencies. These limitations have alleviated investor confidence and negatively impacted the orientation of connecting RE projects to the national power system in the short term as well as the ability to develop sustainably and synchronously across the country in the long run.

Third, technology is also one of the key challenges for RE development in Vietnam. Regarding wind power, the current equipment of wind power plants is all super-heavy equipment that is not commensurate with rudimentary infrastructures, being responsible for high risks and unsafety. Favorable areas for factories are often far from consumption areas, making it difficult to import equipment and lacking foreign experts for technical coordination. Regarding solar power, there is a lack of regulations on technical standards to meet practical requirements in the process of designing, constructing, operating, and managing solar power projects. Thus, the RE field still needs the participation of foreign experts. These weaknesses have a deep impact on the ability to operate independently of the power system, then increase pressure on the potentially perilous power system of the projects in Vietnam.

Practical solutions to create favorable conditions to promote the sustainable energy transition

First, *promulgate a suitable electricity tariff, and establish a financial assistance fund to encourage production enterprises and attract investment capital.* Electricity prices in Vietnam have not followed the market mechanism; therefore, those formed from RE can not compete with those created from fossil energy. The key solution is to promulgate an appropriate electricity tariff for RE-powering electricity. Furthermore, subsidies for electricity generated from fossil fuels should be eliminated to promote transparency and fair competition in the electricity market. Apart from improving production and business capabilities, it is necessary to increase the attraction of foreign capital sources, such as ODA and bilateral loan for investment in RE projects. The government should also conduct a feasibility study of the establishment of Sustainable Energy Development Funds and maintain green credit funds to support RE production enterprises.

Second, *promulgate mechanisms and policies to encourage production and investment, develop a law on RE to mobilize capital effectively, and plan more*

rationally. Apart from following the available mechanisms and policies proposed, the government should issue policies to attract businesses to participate in the RE market. For enterprises investing in RE projects, investment incentive policies in the production of power-generating machines and equipment should be supplemented. For enterprises that manufacture, assemble, and repair RE-equipment, tax incentives and preferential loans should be supplemented. Institutionalize legal regulations through the making of the RE law to effectively mobilize resources to develop RE sources. Besides, supplement solutions on fiscal policy for mobilizing capital for the energy industry such as using taxes and fees to encourage economic sectors to invest in green energy development, green spending policies that give priority to purchasing and using energy, and green credit policy for the RE industry. Regarding the solar power development planning at the district and commune, priority is given to potential areas to expand the solar power network. Also, plans need to be studied and applied for rooftop solar power plants.

Third, *improve infrastructure, enhance human resources, cooperate with foreign experts in developing technology and techniques, formulate a long-term strategy on technological autonomy, and set certain technical standards.* The linchpin of actualizing the scope of wind power and ensuring safety is to clearly define the role of wind power in the planning of road and port infrastructure. Organize human resource training courses, especially skills in management, operation, maintenance, and repair of RE projects. Domestic contractors need to connect with foreign experts during the construction and installation of wind turbines at sea. Besides self-mastering, technology transfer is another less expensive option for solar energy technology to self-produce thanks to the diversity of technology providers. Standards and technical regulations should be made to meet practical requirements in the process of designing, constructing, operating, and managing RE projects.

References:

Huong, T. L. (2017, 10 6). Năng lượng tái tạo ở Việt Nam: Tiềm năng, thực trạng và giải pháp phát triển. Viện Chiến lược và Chính sách tài chính: https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM115185

Minister, T. P. (2015). VIET NAM: Decision of the Prime Minister No. 2068/QD-TTG of 2015 on Development Strategy of Renewable Energy of Vietnam by 2030 with a Vision to 2050. The Prime Minister of the Socialist Republic of Vietnam.

Thuy, D. T. (2021, 10 26). Phát triển năng lượng tái tạo Việt Nam: Khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ. Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương: https://vioit.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/phat-trien-nang-luong-tai-tao-viet-nam--kho-khan--vuong-mac-can-thao-go-4442.4050.html

Activities of investment funds in Vietnam - Current situation and development solutions

Nguyễn Thị Hoài - CQ58/09.04

Along with the development of the financial market, the forms of funds in Vietnam are becoming increasingly diversified. As a result, investors have more options for their trading plans, especially those who are new to the financial investment market and lack experience and knowledge. Over the past time, despite the impact of the Covid-19 pandemic, the activities of investment funds have shown strong resilience and adaptability. As a new investment channel, investors in Vietnam are still not familiar with fund certificates, although this investment channel brings many benefits to investors.

So what is an investment fund?

There are various ways to define an investment fund, depending on different perspectives and approaches. According to the United States Securities and Exchange Commission (SEC), an investment fund is a company that collects money from many investors and invests this money in securities such as stocks, bonds, or other short-term liabilities securities. Investors purchase shares or units in the investment fund, with each share representing partial ownership of the fund and its generated income (SEC, 2023).

On the other hand, the OECD (2023) states that an investment fund is a financial structure through which investors contribute capital to invest in a diversified portfolio of securities. Individual investors purchase shares in the fund, which represents their ownership of the securities held in the fund's portfolio. The selection of investment assets is carried out by professional fund managers.

Clause 37, Article 4 of the 2019 Law on Securities of Vietnam stipulates that "a securities investment fund is a fund formed from the contributed capital of an investor with the purpose of earning profits from investing in securities or other assets, including real estate, where the investor does not have day-to-day control over the investment decision-making of the fund."

Therefore, an investment fund can be understood as a non-banking financial intermediary that attracts idle money from various sources to invest in stocks, bonds, currencies, or other assets. A fund management company, in turn, is the entity responsible for managing investment funds, and investment funds are the products and services that a fund management company provides to its customers.

Operational status and development prospects of investment funds in Vietnam

**** The actual situation of investment funds in Vietnam***

Data from the State Securities Commission (SSC) shows that as of November 2022, the SSC has granted licenses for the establishment of 23 new investment funds, with a total mobilized charter capital of nearly VND 1,800 billion. Additionally, licenses for public offerings have been granted to 4 investment funds. This brings the total number of licensed funds operating in the Vietnamese market to 87, including 48 open-end funds, 11 ETFs, 1 real estate fund, 2 closed-end funds, and 25 member funds. The total net asset value of securities investment funds as of October 2022 reached more than 73.4 trillion dong.

By the end of 2022, there are 44 active fund management companies with a total value of statistical assets under management estimated at VND 546 trillion as of November 2022. This represents a 9% decrease compared to the previous year, specifically by the end of 2021. However, the business activities of fund management companies are still being maintained normally and remain profitable. Many companies have also mobilized resources to establish new securities investment funds, contributing to the stable and healthy development of the stock market with the leading role of institutional investors.

Although the law permits commercial banks and insurance enterprises to distribute fund certificates and take advantage of their wide network, in reality, the majority of fund certificate distribution is done directly through fund management companies and securities companies. However, the network of these companies is mainly concentrated in big cities, limiting public access for investors and the development of a wider distribution network for fund products. Furthermore, the performance of fund management companies is not uniform. Some companies operate stably and experience good development, mainly due to the support of shareholders who are large financial institutions such as insurance companies, credit institutions, and securities companies.

Development prospect of fund certificate investment channel in the new context in Vietnam

Firstly, despite being established relatively late and facing challenging circumstances during a period of global economic recession and the COVID-19 pandemic, fund management in Vietnam has a comprehensive legal framework and a focus on stable, safe, and prudent development. This is achieved through strict adherence to legal regulations that align with international standards and practices. Consequently, many fund management companies have invested in modern infrastructure, implemented effective governance models, and actively trained experienced and specialized staff.

Secondly, fund management companies and securities investment funds have gradually solidified their role as professional institutional investors. They have mobilized resources, established, and developed various types of funds that align with modern global models. These companies have strived to expand their business, acquire customers, increase the total value of entrusted assets, and provide professional management. This

contributes to the sustainable development of the stock market and instills efficiency and confidence within the investment community.

Thirdly, several fund management companies have actively attracted investment capital from foreign investors. This has created a secure channel for foreign indirect investment in Vietnamese enterprises, actively supporting foreign investors in raising capital through the stock market.

Fourthly, fund management companies have played a significant role as professional asset managers for large financial institutions, particularly insurance companies and credit institutions. Their involvement has contributed to the professionalization of banking and financial institutions, aligning with the modern financial institution models prevalent worldwide. Many insurance companies, commercial banks, and securities companies have completely entrusted their financial investment activities to fund management companies for proper management.

Fifth, the development of securities investment funds has diversified investment channels for the general public, promoted green securities investment, and encouraged responsible investment practices in line with international trends towards sustainable development. Additionally, the establishment of bond funds has created an effective capital channel, channeling idle personal funds towards enterprises in need of capital, thereby enhancing the structure of the bond market.

Solutions to promote the development of activities of fund management companies and securities investment funds in Vietnam

Firstly, efforts should be made to enhance the performance of fund management companies by ensuring their financial capacity and safety, implementing corporate governance practices, risk management, and adhering to the highest standards of professional ethics based on international practices. By striving towards 2030, the aim is to achieve an asset management scale of approximately 6-10% of GDP.

Secondly, there is a need to develop and diversify various types of investment funds, with a particular focus on promoting pension funds and exploring new fund models.

Thirdly, it is essential to enhance the capacity of fund management companies, including their financial capacity, service provision capabilities, competitiveness, and risk management capabilities.

Fourthly, there should be a gradual opening of the asset management service market in line with the committed integration roadmap, accompanied by efforts to improve the competitiveness of fund management in Vietnam. This involves enhancing the capacity and quality of asset management services, strengthening risk management capabilities, upholding professional ethics, and improving corporate governance practices.

References:

https://tapchitaichinh.vn/hoat-dong-cua-cac-quy-dau-tu-tai-viet-nam.html
https://vfin.vn/tong-quan-tinh-hinh-hoat-dong-quan-ly-quy-dau-tu-o-viet-nam/
https://onlinebank.com.vn/blog/quy-dau-tu-la-gi-cach-thuc-hoat-dong-cua-quy-dau-tu-hien-nay/

Factors affecting the quality of financial statement information of listed enterprise on the stock market

Đỗ Nguyễn Hải Anh - CQ58/22.05
Trần Hà Ngọc - CQ58/09.04

Financial statements of enterprises listed on the stock market provide insights into how these enterprises utilize financial resources and factors of production. By examining these statements, measures can be taken to enhance the efficient use of financial resources and factors of production, leading to improved economic efficiency. Therefore, analyzing the financial statements of listed enterprises is a crucial and regular requirement in a market economy.

In recent years, there has been a positive improvement in the quality of financial statements and financial information of stock market-listed enterprises. However, there are still challenges that affect the overall quality of the market, which raises concerns among domestic and foreign investors regarding the information quality in these companies' financial statements. Hence, this article focuses on empirically assessing the impact of information quality in financial statements on the investment efficiency of all listed companies in the stock exchange.

After conducting the analysis, we have identified the following factors that influence the quality of financial statement information:

Administrator's decision

The research findings demonstrate that managers' characteristics have a positive impact on the quality of financial reports. This result aligns with the study conducted by Healy and Palepu (2001), which also found that managers' decisions significantly influence the quality of information presented in financial statements. Managers possess the ability to influence accounting practices, financial statement disclosure, and the overall quality of financial statements. Their decisions regarding accounting methods and cost reduction strategies can alter and diminish the quality of an enterprise's financial statements, ultimately aiming to improve the financial position of the business.

Corporate governance plays a crucial role in ensuring the quality of financial reports. Numerous studies have examined the relationship between corporate governance and the quality of financial information. These studies reveal that corporate governance has a significant impact on accounting quality. Companies with robust corporate governance structures are capable of producing high-quality financial reports. Effective corporate governance practices in handling financial statements serve as essential tools for enabling businesses and auditors to fulfill their respective responsibilities.

Information technology and accounting information systems

The research findings highlight the significant influence of information technology and accounting information systems on the quality of financial reports. This underscores the importance of adopting IT in accounting practices, especially in the preparation of financial reports. Currently, many listed enterprises have implemented accounting software for recording, processing, and managing accounting data. Accounting software enables businesses to process information quickly and securely, while providing timely and accurate accounting reports. Therefore, it is essential for Vietnamese enterprises to establish a well-organized and scientific accounting information system. However, in order to fully leverage the benefits of IT in accounting, users need to possess professional accounting qualifications and possess proficient skills in utilizing accounting software.

In terms of monitoring and management convenience, some listed enterprises still rely on manual registers, which may result in unclear, inconsistent, or even erased data. The recording methods in these books are often manual and rudimentary, lacking logical standards. Accountants typically engage in narrative-based recording and handling of accounting data, without following standardized accounting practices. At the end of each month, during the submission of tax reports, accountants often "process" the data to align with the business's tax purposes. Consequently, the financial statements of these enterprises, particularly larger ones, hold little reference value. Additionally, many micro-enterprises lack in-house accountants and rely on external accounting services. While these services may accurately record accounting information, they often lack timeliness as the accountants usually receive vouchers for summarization at the end of the day or month. As a result, the financial statements of these enterprises rarely provide sufficient information for users to make informed economic decisions based on financial statements.

Accounting standards

The research findings indicate that accounting standards have a positive impact on the quality of financial statements. In this research paper's quantitative research section, the research team focuses specifically on IFRS (International Financial Reporting Standards) as the accounting standard under consideration. The survey does not aim to determine the precise extent of IFRS's impact on listed enterprises in Vietnam currently, as the full adoption of this standard is still limited to a very small number of enterprises. These enterprises are required to prepare financial statements according to the existing Vietnamese accounting standards to fulfill their tax obligations.

Therefore, the purpose of this study is to assess the knowledge level and willingness of accountants at listed enterprises to adopt IFRS and forecast its future influence. The research team was surprised by the results, considering the research subjects' familiarity with accounting standards. With increasing economic integration, more countries are adopting a set of international accounting standards, including Vietnam. While the current level of influence is relatively low, it is seen as a positive sign in the ongoing process of implementing IFRS in Vietnam in the near future.

Tax regulations

Through research and practical experiences, it is evident that tax regulations have a significant impact on accounting practices. The research findings align with previous studies conducted by Heidi (2001), Pham Quoc Thuan (2016), and Dang Thi Kieu Hoa (2016). Accounting work, including financial reporting, not only serves the needs of businesses but also serves the interests of the government, including tax authorities. While there is a distinction between tax and accounting, as confirmed by VAS 17 - the corporate income tax standard, expert interviews and data surveys conducted among businesses listed on the stock market indicate that the majority of enterprises prioritize the application of tax regulations in accounting to facilitate tax declaration and finalization processes.

However, tax regulations undergo frequent changes, resulting in accounting guidelines quickly becoming outdated, contentious, and challenging to apply. Moreover, tax procedures can be burdensome and pose significant difficulties for businesses. These factors greatly influence the operations of enterprises, particularly listed companies, thereby impacting accounting practices in general and the quality of financial reporting information produced by the enterprise in particular.

Effectiveness of internal control

The research findings demonstrate that effective internal control has a positive impact on the quality of financial reports. A well-functioning internal control system serves to reduce information risk and enhance the completeness and accuracy of planned information. The American Institute of Certified Public Accountants (AICPA) emphasizes the importance of strong internal control over financial statements in creating reliable financial reports and achieving financial reporting objectives. Internal control plays a role in influencing the quality of financial reports, managing information risk, and determining credit ratings.

The internal reporting system evaluates whether financial information meets the criteria of intelligibility, relevance, reliability, and comparability, ensuring that economic decisions, whether by corporate governance or other stakeholders, are based on reliable data. Additionally, it facilitates interaction and communication between management and operational levels within an organization. An effective internal reporting system not only promotes the production of high-quality information but also assists managers in handling information disclosed to external parties. Consequently, the strength and effectiveness of internal control directly contribute to higher levels of quality achieved in financial statements.

Competency of accountants

The research results show that the employee's competence factor has the strongest influence on the quality of financial reports. This result is consistent with the research of heidi (2001), tran dinh khoi nguyen (2010), the study shows that the accounting qualifications of employees, the accounting system of enterprises have an impact on the completion of the work. Accounting cooperation and preparation of financial statements for listed enterprises.

Currently, enterprises listed on Vietnam's stock market are not only under pressure to compete with domestic companies, but also fiercely and fiercely with multinational corporations and powerful companies. In terms of capital, product brand, service and management level. Meanwhile, the majority of enterprises are often limited in terms of capital, qualifications and reputation in the market. In order to have a good accounting system, businesses need to invest a lot of money, including costs for employees, costs of building and operating a complete accounting apparatus. Therefore, few businesses can or dare to invest in this. Therefore, the current reality is that businesses often hire qualified accountants to work overtime or hire low-qualified people with an acceptable fee. The inevitable consequence is that the enterprise will have a system of frequency statistics that is fragmented, risky, inefficient, and provides timeless and inaccurate information to make decisions.

The accounting apparatus of companies is built mainly to focus on the collection, processing and provision of financial accounting information for the generalization, but there is no separate department to serve the management requirements. As well as business analysis. Therefore, the information on the financial statement has not helped the enterprise have an overall view of the future of the company. In addition, at present, many enterprises have not fully used necessary documents to reflect arising economic and financial transactions to the nature and content of economic operations as well as management requirements.

Independent audit unit

The research findings demonstrate that having an independent audit unit positively influences the quality of financial statement information for enterprises listed on the stock exchange. Auditing serves as an effective tool for enterprises to gain access to bank credit. In practice, businesses with audited financial statements often find it easier to establish relationships with banks. Auditing contributes to increasing confidence in the key information of a business and enhances its financial capacity, thereby attracting foreign investment.

However, in Vietnam's current reality, there is still a significant number of enterprises that do not prioritize auditing activities. This is particularly true for most listed enterprises, especially small or very small ones, as they may perceive auditing as unnecessary. This is further compounded by the fact that law enforcement in Vietnam still has areas that are unclear and not well-defined. Additionally, many enterprises, due to limited capital and a focus on cost minimization, view investment in auditing as an expense they can skip.

References:

Biddle, Hilary and Verdi, 2009. How Does Financial Reporting Quality Relate to Investment Efficiency.

Elisa Garcia Jara and Amparo Cuadrado Ebrero, 2007. Effect of international financial reporting standards on financial information quality.

Mai Ngọc Anh, 2011. Chuẩn mực kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo thông lệ quốc tế và định hướng vận dụng ở Việt Nam. Tạp chí Kiểm toán số 2/2011.

Phạm Thanh Trung, 2016. Đo lường mức độ tác động của các nhân tố thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở TP.HCM. Luận văn thạc sĩ kinh tế. Đại học kinh tế TP.HCM.

Research the B2B electronic contracts in Vietnam

Phạm Thuỳ Linh - CQ59/19.01

According to the "Small Business Commissioner role" report by the Department for Business, Innovation & Skills from the US Government in 2015, the term B2B is defined as follows:

Business-to-business (B2B), or sometimes B to B in some countries, refers to a situation where a business engages in commercial transactions with another business. This commonly occurs when:

• A business seeks a source of raw materials for their production process, providing the necessary materials to another company that will produce the final output.

• A business requires the services of another business for operational purposes (e.g., a food manufacturer hiring an accounting company for financial auditing).

• A business resells goods and services produced by other entities (e.g., a retailer purchasing finished products from a food manufacturer). (US Government online portal, 2015, information retrieved in December 2021).

In summary, B2B refers to transactions between businesses, such as those between a manufacturer and a wholesaler or a wholesaler and a retailer. It encompasses business activities conducted between companies, rather than transactions between a company and individual consumers. B2B stands in contrast to transactions between businesses and consumers (B2C) as well as transactions between businesses and governments (B2G).

Analyze the stages specified in the B2B electronic contract

Regarding the stages in the B2B electronic contract, most B2B electronic contracts can be summarized into a transaction process of 5 stages, with the formation of the contract being a separate stage.

• Pre-contract stage: the customer identifies the product or service and possible suppliers.

• Contract stage: establish a formal relationship between the buyer and the seller, including negotiation and contract confirmation.

• Order and Logistics stage: purchase order placement, delivery of goods and services; (Andrew Goodchild, Charles Herring, and Zoran Milosevic, 2021, page 63)

• Settlement stage: invoice creation, authorization, and payment

• Post-settlement processing stage: collect information for management reports, such as trade statistics. (Andrew Goodchild, Charles Herring, and Zoran Milosevic, 2021, page 64)

The 4W framework for B2B electronic contracts

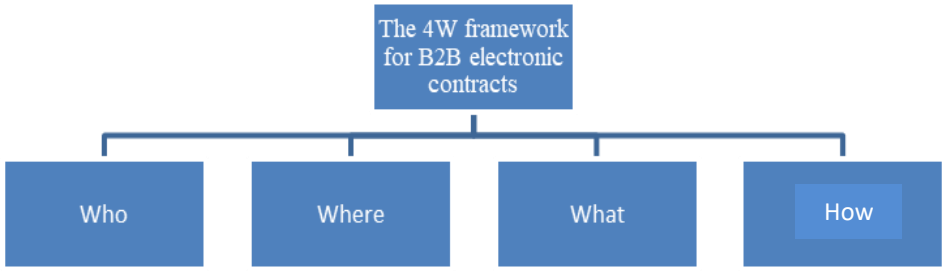

The 4W Framework for B2B Electronic Contracts (compiled from Samuil Angelov)

Currently, when referring to B2B contracts, countries often mention the 4W Framework for B2B electronic contracts. Specifically, the 4W framework used for B2B electronic contracts focuses on four main content frameworks:

WHO: Represents the modeling of the agents involved in establishing and issuing B2B electronic contracts.

WHERE: Represents the modeling of the context of B2B electronic contracts.

WHAT: Represents the modeling of the values exchanged and their exchange in B2B electronic contracts.

HOW: Represents the means and processes for establishing B2B electronic contracts.

The impact of the B2B electronic contract model globally and in the region on Vietnam

Large and small businesses heavily rely on the B2B e-commerce market today. While most people use Google and other search engines to find products, businesses didn't have the same capability before. However, this is now changing due to the increasing number of B2B e-commerce platforms.

Some people consider Alibaba and Amazon as pioneers in the online B2B market. Today, Alibaba and Amazon are the largest B2B markets in Asia. Small and medium-sized enterprises rely on both of these B2B e-commerce platforms to reach customers not only in the region but globally as well.

China has an advantage in e-commerce, especially in B2C businesses, which have made significant strides as companies focus on better serving a large number of customers over the past two decades.

According to the "B2B E-commerce: Challenges and Opportunities" report published in the "Accelerating Digital" report, the total revenue from B2B e-commerce sales on websites increased by 10% to $1.39 trillion in 2020. Although B2B markets currently account for a modest share of all electronic sales transactions, it appears that the B2B industry is moving towards a dominant last-mile distribution model.

Meanwhile, Obbo.sg is Singapore's largest B2B marketplace, hosting thousands of online small businesses with products and services, and providing them with connection tools to conduct global business with just a few clicks.

The contracts and B2B e-commerce models being developed in Vietnam

The emerging B2B e-commerce contracts and models in Vietnam have enabled Vietnamese businesses to directly access customers worldwide, while reducing costs associated with traditional trade promotion, such as exhibitions, fairs, and setting up offices in target markets.

Some of Vietnam's emerging B2B e-commerce contracts and models include Tiki, Lazada, Adayroi, Shopee, etc. Among these, Lazada and Shopee are two new players with very effective communication and promotion strategies for this model.

Furthermore, one of the noteworthy examples of the B2B e-commerce contract model in Vietnam is EI Industrial.

Addressing this issue, EI Industrial is a B2B marketplace focused on the first-ever industrial sector in Vietnam, aimed at accelerating domestic digital shopping. With eiindustrial.com, buyers can now source goods from multiple suppliers and identify the best deals more easily.

EI Industrial recently secured "seed-germination" funding of $670,000 from Cocoon Capital, led by BEENEXT, for early-stage investment. The platform currently serves more than 500 customers in Vietnam, including global companies such as Esquel Group, Heineken, Toshiba, Olam, Aqua, Oishi, Wahl, and Central Group. EI Industrial is also collaborating with over 300 sellers to meet the growing demand for shopping, including Schneider Electric, Bosch, Honeywell, and 3M.

Vietnam has experienced rapid economic growth in recent years, and small and medium-sized enterprises play a vital role in the economy. B2B electronic contracts in Vietnam are expected to contribute to the development of Vietnam's core industries through technology. These contracts currently support businesses and suppliers in improving productivity and profit margins.

Proposal of solutions to improve and enhance the effectiveness of B2B electronic contract applications in our country in the coming years

Continuing to develop and improve the system of legislative documents and guidance related to B2B electronic contracts in Vietnam during the 2025-2030 period is essential.

Additionally, it is crucial to develop and perfect the process of implementing B2B electronic contracts in Vietnam.

A comprehensive review of all B2B electronic contract implementation activities in Vietnam should be conducted to assess the current situation and propose solutions to overcome challenges and enhance the implementation of B2B electronic contracts in the country.

Furthermore, enterprises should be encouraged to periodically analyze and learn from their experiences in implementing B2B electronic contracts in Vietnam. This will enable them to promptly propose solutions to overcome any difficulties that may arise.

In conclusion, this study offers general observations and proposed solutions to improve and enhance the effectiveness of B2B electronic contract implementation in Vietnam. It is based on a deep understanding of the role and importance of B2B electronic contracts and the desire to analyze and evaluate their implementation in Vietnam. The proposed solutions are structured into three main content areas, aiming to bring about positive improvements in B2B electronic contract implementation.

Conclusion

Firstly, the research shows that B2B electronic contracts play a vital and indispensable role.

Secondly, the study analyzed and evaluated the current practical implementation of B2B electronic contracts in Vietnam. It revealed that the implementation of B2B electronic contracts in Vietnam has faced significant difficulties and challenges, leading to questions about how to improve and enhance the effectiveness of B2B electronic contract implementation in Vietnam in the coming years.

Thirdly, the study proposed solutions to improve and enhance the effectiveness of B2B electronic contract implementation in Vietnam in the coming years. These solutions focused on processes, legal frameworks, guidance document platforms, and improving the content to enhance the effectiveness of B2B electronic contract implementation in Vietnam during the new phase.

References:

Andrew Goodchild, Charles Herring, Zoran Milosevic, Business Contracts for B2B, Trung Tâm Kỹ thuật Hệ thống phân phối (DSTC), thuộc Đại học Queensland, Australia, 2021.

Chính phủ Hoa Kỳ, Small Business Commissioner role, Bộ phận Kinh doanh, Đổi mới & Kỹ năng từ Chính phủ Hoa Kỳ (Department for Business, Innovation & Skills). Cổng thông tin điện tử Chính phủ Hoa Kỳ, 2020.

https://www.gov.uk/government/consultations/small-business-commissioner-role

Samuil Angelov, The 4W framework for B2B e-contracting, Department of Computer Science, University of Twente, The Netherlands, 2021.

Cơ hội và thách thức của mô hình tiếp thị sản phẩm và dịch vụ Affiliate marketing ở Việt Nam

Nguyễn Thế Phúc Anh - CQ60/11.10CLC
Lê Huy Huỳnh - CQ60/11.10CLC

Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 là một khái niệm được dùng để chỉ sự phát triển nhanh chóng và toàn diện của các công nghệ số trong nhiều lĩnh vực của xã hội và kinh tế. Cuộc cách mạng này không chỉ mang lại những cơ hội mới mà còn đặt ra những thách thức lớn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực bán hàng và marketing. Trong bối cảnh đó, affiliate marketing trở thành mô hình càng ngày càng được nhiều người biết đến và được sử dụng phổ biến. Affiliate marketing nổi lên từ những năm 1990 khi Amazon bắt đầu chương trình Amazon Associates, cho phép các website đăng quảng cáo của Amazon và nhận hoa hồng khi có khách hàng mua hàng. Từ đó, affiliate marketing đã phát triển mạnh mẽ trên toàn thế giới, đặc biệt là trong lĩnh vực thương mại điện tử. Trong mấy năm trở lại đây, nhất là sau đại dịch Covid-19, nền kinh tế được phục hồi thì hình thức tiếp thị liên kết lại có nhiều cơ hội và thách thức cho các startup Việt Nam. Theo các chuyên gia, đại dịch đã thay đổi hành vi mua sắm của người tiêu dùng, tăng nhu cầu mua sắm trực tuyến và thanh toán không dùng tiền mặt. Điều này tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực thương mại điện tử, công nghệ thông tin, công nghệ số… để quảng bá sản phẩm, dịch vụ và kết nối với khách hàng.

Khái niệm mô hình tiếp thị liên kết Affiliate Marketing

Tiếp thị liên kết (affiliate marketing) là một hình thức kinh doanh online, trong đó người quảng bá sản phẩm (publisher) sẽ nhận được hoa hồng từ nhà cung cấp sản phẩm (advertiser) khi có người mua hàng thông qua link tiếp thị của họ. Mô hình tiếp thị liên kết được chia thành 4 loại, bao gồm:

- Tiếp thị liên kết không liên kết (Unattached Affiliate Marketing): Đây là hình thức tiếp thị liên kết đơn giản nhất, trong đó người quảng bá sản phẩm (Publisher) chỉ cần chia sẻ liên kết của nhà cung cấp (Advertised) mà không cần có bất kỳ nội dung hay ý kiến nào về sản phẩm, dịch vụ. Ví dụ, người quảng bá sản phẩm và dịch vụ có thể chia sẻ liên kết trên các trang web, diễn đàn, mạng xã hội… mà không cần viết bài hay tạo video giới thiệu. Hình thức này phù hợp với những người có lượng truy cập lớn hoặc có khả năng chạy quảng cáo hiệu quả.

- Tiếp thị liên kết có liên quan (Related Affiliate Marketing): Đây là hình thức tiếp thị liên kết phổ biến hơn, trong đó người quảng bá sản phẩm sẽ tạo ra nội dung có liên quan đến sản phẩm, dịch vụ mà bạn quảng bá và chèn liên kết vào nội dung đó. Ví dụ, người làm công việc quảng bá có thể viết bài đánh giá, so sánh, hướng dẫn… về sản phẩm, dịch vụ trên blog, website, YouTube… và đưa ra liên kết cho người xem có thể mua hàng. Hình thức này phù hợp với những người có khả năng tạo ra nội dung chất lượng và thu hút khách hàng tiềm năng.

- Tiếp thị liên kết bao hàm (Involved Affiliate Marketing): Đây là hình thức tiếp thị liên kết cao cấp nhất, trong đó người quảng bá sản phẩm và dịch vụ sẽ sử dụng sản phẩm, dịch vụ mà người đó quảng bá và chia sẻ trải nghiệm, ý kiến cá nhân của mình về chúng. Ví dụ, họ cũng có thể tạo video review, chia sẻ kinh nghiệm sử dụng… về sản phẩm, dịch vụ trên YouTube, TikTok… và giới thiệu liên kết cho người xem có thể mua hàng. Hình thức này phù hợp với những người có uy tín và ảnh hưởng trong lĩnh vực của sản phẩm, dịch vụ.

Thực trạng của mô hình tiếp thị liên kết ở Việt Nam

Cơ hội

Một là, *sự phát triển của internet và công nghệ thông tin*: Việt Nam có khoảng 70 triệu người dùng internet, chiếm gần 75% dân số. Đây là một lượng khách hàng lớn và đa dạng cho các sản phẩm và dịch vụ online. Ngoài ra, các công cụ tìm kiếm, mạng xã hội, nền tảng quảng cáo và thanh toán online cũng ngày càng hiện đại và tiện lợi, giúp cho việc tiếp cận và chuyển đổi khách hàng dễ dàng hơn.

Hai là, *sự đa dạng của sản phẩm và dịch vụ*: Việt Nam là một thị trường có nhu cầu cao về các sản phẩm và dịch vụ online, từ hàng tiêu dùng, du lịch, giáo dục, y tế, đến tài chính, bất động sản, v.v... Điều này tạo ra nhiều ngách thị trường cho các publisher lựa chọn phù hợp với sở thích và khả năng của họ.

Ba là, *sự sáng tạo và năng động của người lao động*: Việt Nam có một lực lượng lao động trẻ, năng động và sáng tạo, có khả năng tiếp thu và áp dụng các kiến thức và kỹ năng mới. Nhiều người lao động Việt Nam đã thành công trong việc kinh doanh online và tiếp thị liên kết, trở thành những influencer, blogger, youtuber hay streamer nổi tiếng. Họ không chỉ kiếm được thu nhập cao, mà còn góp phần lan tỏa thông tin và giá trị cho cộng đồng.

Thách thức

Một là, *cạnh tranh khốc liệt:* Với sự phát triển của thương mại điện tử và công nghệ số, có ngày càng nhiều doanh nghiệp và nhà phân phối tham gia vào Affiliate

Marketing, tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt về chất lượng sản phẩm, dịch vụ, chiến lược marketing và hoa hồng. Đây là một thách thức cho doanh nghiệp và nhà phân phối phải nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, tạo ra những nội dung hấp dẫn và độc đáo để thu hút khách hàng, cũng như đàm phán và thiết lập các điều khoản hợp lý cho các chương trình liên kết.

Hai là, *sự thay đổi của người tiêu dùng:* Người tiêu dùng trong cuộc cách mạng 4.0 có nhiều lựa chọn hơn, thông minh hơn và yêu cầu cao hơn về sản phẩm, dịch vụ và trải nghiệm mua sắm. Họ cũng có thể dễ dàng tìm kiếm thông tin, so sánh giá và đọc những đánh giá từ các nguồn khác nhau. Do đó, nhà phân phối cần phải nâng cao kiến thức, kỹ năng và sự tín nhiệm của mình để thu hút và giữ chân khách hàng. Đây là một thách thức cho nhà phân phối phải luôn cập nhật thông tin, theo dõi xu hướng và nhu cầu của người tiêu dùng, cũng như tạo ra những giá trị gia tăng cho khách hàng.

Ba là, *sự can thiệp của các quy định pháp luật:* Các quy định pháp luật về bảo mật dữ liệu, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, thuế và hoa hồng có thể ảnh hưởng đến hoạt động của Affiliate Marketing. Ví dụ, Luật bảo vệ dữ liệu chung của Liên minh châu Âu (GDPR) đã buộc các doanh nghiệp và nhà phân phối phải tuân thủ các quy tắc về thu thập, xử lý và lưu trữ dữ liệu cá nhân của khách hàng. Các quy định này có thể làm tăng chi phí và rủi ro cho các bên tham gia Affiliate Marketing. Đây là một thách thức cho doanh nghiệp và nhà phân phối phải tuân thủ các quy định pháp luật, bảo vệ quyền lợi của khách hàng và minh bạch về hoa hồng.

Bốn là, *sự phát triển của công nghệ mới:* Công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo (AI), máy học (ML), blockchain, tiếp thị ảo (VR), tiếp thị thực tế tăng cường (AR) có thể tạo ra những cơ hội mới nhưng cũng đòi hỏi các doanh nghiệp và nhà phân phối phải không ngừng cập nhật và đổi mới để theo kịp xu hướng. Công nghệ mới cũng có thể làm giảm vai trò của con người trong quá trình tiếp thị và giao dịch. Đây là một thách thức cho doanh nghiệp và nhà phân phối phải sử dụng công nghệ một cách hiệu quả, sáng tạo và an toàn, cũng như duy trì mối quan hệ tốt với khách hàng.

Năm là, *sự thiếu minh bạch và uy tín:* Do có nhiều advertiser và affiliate network không rõ nguồn gốc và chất lượng sản phẩm, hoặc không thanh toán hoa hồng đúng hạn và đầy đủ cho publisher, nên nhiều publisher gặp rủi ro và mất niềm tin. Điều này ảnh hưởng đến uy tín và hiệu quả của mô hình tiếp thị liên kết, cũng như làm giảm lòng tin của khách hàng.

Kiến nghị một số giải pháp

Để vượt qua và tận dụng những cơ hội của Affiliate Marketing trong cuộc cách mạng 4.0, các doanh nghiệp và nhà phân phối cần phải đưa ra các giải pháp khắc phục kịp thời, nắm lấy cơ hội để phát triển nhanh hơn. Cụ thể:

Một là, để đối phó với sự cạnh tranh khốc liệt, các doanh nghiệp và nhà phân phối cần phải nghiên cứu thị trường, tìm ra các sản phẩm, dịch vụ và đối tượng khách hàng phù hợp với mình. Họ cũng cần phải tạo ra những nội dung hấp dẫn và độc đáo để thu hút khách hàng, cũng như đàm phán và thiết lập các điều khoản hợp lý cho các chương trình liên kết. Hơn nữa, họ cần phải theo dõi và đánh giá hiệu quả của các chiến dịch tiếp thị liên kết, cũng như tìm kiếm và hợp tác với các đối tác uy tín và chất lượng.

Hai là, để thích ứng với sự thay đổi của người tiêu dùng, các doanh nghiệp và nhà phân phối cần phải luôn cập nhật thông tin, theo dõi xu hướng và nhu cầu của người tiêu dùng. Mặt khác, vì khách hàng là nguồn lực quan trọng cho sự thành công của Affiliate Marketing nên các doanh nghiệp và nhà phân phối cũng cần xây dựng mối quan hệ bền vững với khách hàng bằng cách tạo ra sự tin tưởng, tương tác và gắn kết. Các phương thức như email marketing, mạng xã hội, blog, video, podcast có thể được sử dụng để duy trì liên lạc và cung cấp thông tin hữu ích cho khách hàng.

Ba là, các doanh nghiệp và nhà phân phối cần phải nắm rõ các luật lệ về bảo mật dữ liệu, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, thuế và hoa hồng ở các quốc gia mà họ hoạt động. Họ cũng cần phải bảo vệ quyền lợi của khách hàng, minh bạch về hoa hồng và tuân thủ các điều khoản của các chương trình liên kết. Họ cũng có thể sử dụng các công cụ hay dịch vụ để giúp họ tuân thủ các quy định này.

Bốn là, để tận dụng công nghệ mới, các doanh nghiệp và nhà phân phối cần phải không ngừng cập nhật và đổi mới để theo kịp xu hướng. Họ có thể sử dụng công nghệ mới để tạo ra những nội dung sáng tạo, tăng tương tác và thu hút khách hàng. Họ cũng có thể sử dụng công nghệ mới để tối ưu hóa quá trình tiếp thị và giao dịch, chẳng hạn như sử dụng trí tuệ nhân tạo để phân tích dữ liệu, máy học để cá nhân hóa nội dung hay blockchain để bảo mật giao dịch. Bên cạnh đó, công nghệ mới có thể giúp tối ưu hóa chiến lược marketing, phân tích dữ liệu, tùy biến nội dung, tăng cường trải nghiệm khách hàng và giảm chi phí.

Tài liệu tham khảo:

https://vovworld.vn/vi-VN/viet-nam-quoc-gia-khoi-nghiep/thuong-mai-dien-tu-sau-dai-dich-covid19-co-hoi-va-thach-thuc-cho-cac-startup-viet-nam-1085761.vov

https://marketingtrips.com/marketing/tiep-thi-lien-ket-la-gi-cac-mo-hinh-tiep-thi-lien-ket/

https://vneconomy.vn/affiliate-marketing-booming-in-vietnam.htm

https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/affiliate-marketing-va-tiem-nang-ung-dung-tai-viet-nam-trong-boi-canh-cach-mang-cong-nghe-40-86548.htm

https://marketreport.io/Affiliate-Report-2022

Cần làm tốt hơn nữa công tác đào tạo đại lý bảo hiểm nhân thọ ở Việt Nam

Hoàng Ngọc Thảo My - CQ58/11.02

Đại lý bảo hiểm (ĐLBH) nhân thọ là tổ chức, cá nhân được doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ủy quyền trên cơ sở hợp đồng ĐLBH để thực hiện hoạt động ĐLBH. Trong những năm qua, hoạt động ĐLBH nhân thọ ở Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định.

ĐLBH nhân thọ không ngừng gia tăng về số lượng

Số lượng ĐLBH nhân thọ liên tục tăng qua các năm. Điều này được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 1: Số lượng đại lý bảo hiểm nhân thọ ở Việt Nam từ năm 2018-2021

Năm	Đại lý bảo hiểm				Tăng trưởng so với năm trước
	Đại lý cá nhân	*Đại lý tổ chức*		*Tổng số đại lý (bao gồm cá nhân trực thuộc tổ chức)*	
		Số lượng	Cá nhân trực thuộc		
2018	474.882	502	285.841	760.723	21,32%
2019	525.127	590	341.642	866.769	13,81%
2020	569.144	506	326.294	895.438	2,87%
2021	668.744	574	243.345	912.089	1,86%

Nguồn: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính

Trong 4 năm gần đây, năm 2018 số lượng đại lý tăng cao nhất (21,32%). Việc gia tăng không ngừng về số lượng các ĐLBH nhân thọ trên thị trường cho thấy tiềm năng phát triển TTBH nhân thọ Việt Nam vẫn còn rất lớn.

ĐLBH góp phần thúc đẩy tăng trưởng thị trường bảo hiểm nhân thọ

Các ĐLBH nhân thọ đã có nhiều đóng góp trong việc tư vấn, giới thiệu các dịch vụ bảo hiểm nhân thọ,... giúp khách hàng lựa chọn sản phẩm bảo hiểm phù hợp. Điều này góp phần thúc đẩy doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ trong những năm qua có tốc độ tăng trưởng cao.

Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ từ năm 2018- 2021, mặc dù bị ảnh hưởng của dịch bệnh, vẫn có tốc độ tăng trưởng cao, bình quân tăng hơn 25%/năm. Thị trường

bảo hiểm nhân thọ đạt được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định là nhờ có sự đóng góp đáng kể hoạt động của các ĐLBH.

Bảng 2: Tình hình doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ ở Việt Nam từ năm 2018- 2021

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	2021
1. Số lượng đại lý bảo hiểm (người)	760.723	866.769	895.438	912.089
2. Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ (tỷ VND)	86.176	106.640	129.291	159.222

Nguồn: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính

Số lượng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đại lý khai thác ngày càng nhiều

Theo số liệu khảo sát của Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm (Bộ Tài chính), doanh thu phí bảo hiểm hiện nay đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ chủ yếu khai thác qua đại lý bảo hiểm, chiếm 92%; trong đó, doanh thu khai thác qua đại lý cá nhân chiếm 36%, đại lý tổ chức 64%. Doanh thu phí bảo hiểm nhân tho tăng là do số lượng hợp đồng khai thác mới ngày càng tăng.

Bảng 3: Số lượng hợp đồng khai thác mới trên thị trường bảo hiểm nhân thọ Việt Nam từ năm 2018- 2021

Nghiệp vụ	2018	2019	2020	2021
Bảo hiểm trọn đời	7.951	8.156	10.340	14.722
Bảo hiểm tử kỳ	585.229	731.909	843.059	1.057.434
Bảo hiểm hỗn hợp	539.285	308.295	229.600	95.951
Bảo hiểm trả tiền định kỳ	1.531	104	63	-
Bảo hiểm liên kết đầu tư	1.187.894	1.623.087	1.957.412	2.020.337
Bảo hiểm hưu trí	6.210	5.948	1.005	318
Bảo hiểm sức khỏe	39.324	39.172	138.631	371.211
Tổng cộng	**2.367.424**	**2.716.671**	**3.180.110**	**3.559.973**

Nguồn: Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính

Theo số liệu ở Bảng 3, bình quân mỗi năm các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đã khai thác được trên 03 triệu hợp đồng bảo hiểm mới, nâng tổng số hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hiệu lực tính đến 31/12/2021 đạt 13.198.726 hợp đồng. Việc gia tăng không ngừng về số lượng hợp đồng đã làm cho doanh thu phí bảo hiểm qua các năm đều tăng. Kết quả trên đã thể hiện sự nỗ lực, cố gắng của các ĐLBH trong hoạt động khai thác.

Một số hạn chế cần khắc phục

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong quá trình hoạt động của ĐLBH nhân thọ còn có những vấn đề hạn chế cần được phân tích và tìm cách giải quyết.

- Chất lượng khai thác của đại lý còn thấp: Đây là tồn tại cơ bản nhất trong hoạt động khai thác của đại lý, biểu hiện cụ thể là: Việc đánh giá rủi ro ban đầu chưa được chú ý; nhiều hợp đồng bảo hiểm nhân thọ chấm dứt hiệu lực; còn nhiều hợp đồng nợ phí kéo dài sau thời hạn thu;…

- Hoạt động khai thác của đại lý còn mang tính tự phát: Dẫn tới tình trạng các đại lý khai thác chồng chéo, đôi co, giành giật khách hàng.

- Tốc độ khai thác của đại lý trong năm không đều: Tốc độ khai thác của đại lý không đều đặn trong suốt cả năm, còn mang tính thời vụ thất thường.

- Mức độ duy trì đại lý còn thấp: Nhiều ĐLBH nhân thọ nghỉ việc trong vòng 12 tháng đầu tiên khi mới hành nghề; trong đó, phần lớn do các đại lý di chuyển từ DNBH nhân thọ này sang DNBH nhân thọ khác.

- Nhiều đại lý bảo hiểm nhân thọ bị kỷ luật: Trên thực tế vẫn còn nhiều đại lý bị kỷ luật buộc nghỉ việc hoặc chấm dứt hợp đồng đại lý do vi phạm quy chế hành nghề đại lý và quy định của pháp luật,...

Có nhiều nguyên nhân lý giải cho tình trạng trên: do việc tuyển chọn đại lý của các DNBH nhân thọ không được tiến hành một cách kỹ lưỡng; chế độ thù lao (hoa hồng), đãi ngộ cho đại lý còn chưa hợp lý; đại lý chưa có những phương pháp khai thác thích hợp, thống nhất; mô hình tổ chức và quản lý đại lý còn bất cập;… trong đó, nguyên nhân cơ bản là do công tác đào tạo đại lý còn mang tính hình thức, chưa đi vào chiều sâu, thời gian ngắn, nội dung chương trình đào tạo còn ở một chừng mực nhất định. Chính điều này đã làm cho trình độ chuyên môn, khả năng giao tiếp,... của đại lý tuy được nâng cao nhưng không đồng đều. Nhiều đại lý còn thiếu kinh nghiệm, khả năng giao tiếp yếu; còn lúng túng, không có khả năng trả lời những thắc mắc của khách hàng. Những đại lý có khả năng khai thác tốt lại quản lý nhiều hợp đồng, quỹ thời gian để thu phí định kỳ chiếm phần lớn nên chưa phát huy được khả năng khai thác mới. Một số DNBH nhân thọ đã hình thành các đại lý chuyên khai thác và đại lý chuyên thu phí. Song sự phối hợp giữa các đại lý này lại thiếu chặt chẽ, dẫn đến hiệu quả không cao. Điều này lý giải tại sao chất lượng khai thác của đại lý chưa tốt, tốc độ khai thác không đều.

Để khắc phục tình trạng trên, liên quan đến công tác đào tạo đại lý, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Xác định đào tạo đại lý là công việc thường xuyên

Trên cơ sở kế hoạch kinh doanh hàng năm và định mức thu phí bình quân của đại lý, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ xây dựng lực lượng đại lý chuyên nghiệp với quy mô phù hợp; đồng thời xác định việc đào tạo đại lý và nâng cao trình độ cho đại lý là công việc thường xuyên, là yếu tố quan trọng góp phần quyết định vào sự tăng

trưởng hợp đồng mới, duy trì hợp đồng với tỷ lệ cao cũng như mở rộng đối tượng khách hàng, trên cơ sở đó có kế hoạch và chương trình đào tạo đại lý theo các cấp.

- Kéo dài thời gian đào tạo và thời gian thử việc

Do bảo hiểm nhân thọ là một nghiệp vụ còn khá mới ở nước ta và khá phức tạp, việc nắm bắt khái niệm chung đã khó nhưng để vận dụng vào khai thác, giúp khách hàng hiểu và tham gia còn khó hơn nhiều. Chính vì chưa thấy rõ điều này nên trong những năm qua, các DNBH nhân thọ mặc dù đã tổ chức nhiều đợt đào tạo cho các đại lý nhưng thời gian đào tạo còn ngắn hoặc quá ngắn. Thực tế trong thời gian qua, thời gian đào tạo chỉ là 5-6 ngày nên trong quá trình hoạt động khai thác các đại lý vẫn còn gặp nhiều khó khăn nhất là khi phải trả lời những thắc mắc của khách hàng. Thêm vào đó, tuy rằng các DNBH nhân thọ đều có Trung tâm đào tạo, đã có nội dung chương trình tập huấn và theo chương trình đó phối hợp tổ chức tập huấn, song qua những đợt tập huấn, nhiều học viên vẫn còn yếu về nghiệp vụ. Vì thế, việc kéo dài thời gian đào tạo giúp cho học viên có kiến thức nghiệp vụ vững vàng là điều rất cần thiết.

Theo quy định của nhiều DNBH nhân thọ hiện nay, trong thời gian học nghề 3 tháng, muốn được ký kết hợp đồng đại lý chính thức, các đại lý vừa phải học lý thuyết, đi thực tế và phải đạt chỉ tiêu 3 hợp đồng/tháng, 5 tiếp xúc/ngày. Có lẽ đây là một thời gian thử thách quá ngắn. Riêng thời gian học lý thuyết bảo hiểm nhân thọ, để hiểu và trả lời được những khó khăn, thắc mắc của khách hàng, và nhất là để đại lý tuyên tuyền được nhiều hơn về DNBH, đại lý cần nhiều thời gian hơn và việc đánh giá như trên nên tiến hành vào những tháng cuối của quá trình học tập. Chẳng hạn, nếu kéo dài thời gian học nghề 6 tháng và thời gian đánh giá kết quả là 3 tháng cuối sẽ hợp lý hơn cho quá trình phát triển của đại lý.

Tất nhiên việc kéo dài thời gian học nghề sẽ tốn kém, song nếu khâu sơ tuyển làm chặt chẽ, nghiêm túc; thời gian đào tạo ban đầu hợp lý thì những chi phí bỏ ra để làm được công việc đó là cần thiết. Nếu so sánh với chi phí bỏ ra để đào tạo lại đại lý thì chi phí này còn nhỏ hơn rất nhiều.

- Hoàn thiện nội dung đào tạo đại lý

Các văn bản pháp lý như: Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 (Điều 30), Thông tư 69/2022/TT-BTC quy định chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Kiến thức chung về bảo hiểm; các nguyên lý về nghiệp vụ bảo hiểm phù hợp với từng loại chứng chỉ đại lý bảo hiểm;

b) Quy tắc đạo đức, ứng xử nghề nghiệp đại lý bảo hiểm;

c) Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, tổ chức tương hỗ cung cấp bảo hiểm vi mô, đại lý bảo hiểm trong hoạt động đại lý bảo hiểm;

d) Pháp luật Việt Nam về hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

đ) Kỹ năng và thực hành hành nghề đại lý bảo hiểm.

Không chỉ quy định khung chương trình đào tạo đại lý bảo hiểm nhân thọ, các văn bản pháp lý còn quy định thời gian đào tạo tương ứng. Thông tư 124/2012/TT-BTC (30/7/2012) quy định: Thời gian đào tạo cơ bản tối thiểu là 24 giờ, học tập trung. Thời gian đào tạo về sản phẩm bảo hiểm lần đầu tiên tối thiểu là 24 giờ, học tập trung.

Việc quy định chương trình đào tạo nhằm tăng cường công tác quản lý, đảm bảo tính nhất quán về mặt bằng về chất lượng đào tạo đại lý đối với các cơ sở đào tạo của các doanh nghiệp bảo hiểm. Tuy nhiên, chương trình đào tạo trên chỉ là chương trình khung, trong những điều kiện nhất định cần được điều chỉnh cho phù hợp lại chưa được hướng dẫn cụ thể và kịp thời. Thời gian đào tạo ngắn, chương trình đào tạo chưa được cụ thể bằng các giáo trình, tài liệu. Do vậy, sau một khóa đào tạo, đại lý mới chỉ có kiến thức cơ bản về nghiệp vụ. Với nội dung đào tạo như trên, chắc chắn sẽ không đáp ứng được yêu cầu của những đại lý giỏi, nhất là những tổ trưởng tổ đại lý hay trưởng, phó phòng đại lý khu vực.

Nên chăng, trong quá trình đào tạo, các giảng viên Trung tâm đào tạo của các doanh nghiệp bảo hiểm, theo khung chương trình quy định, soạn ra các giáo trình đào tạo theo các cấp độ cho từng đối tượng; đồng thời, các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ cũng cần khẩn trương hoàn thiện chương trình đào tạo linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng, đáp ứng yêu cầu cụ thể của từng thời kỳ. Muốn vậy, chương trình đào tạo của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ nên chia thành ba cấp:

- Đào tạo cấp 1: Chương trình đào tạo này tập trung chủ yếu vào việc giới thiệu nghề nghiệp, cung cấp các kiến thức cơ bản về bảo hiểm nhân thọ, sản phẩm và các kỹ năng khai thác cơ bản. Chứng chỉ đào tạo cấp 1 (bao gồm: Chương trình đào tạo cơ bản và Chương trình đào tạo về sản phẩm bảo hiểm) là điều kiện tiên quyết phải có đối với những cá nhân muốn làm nghề đại lý cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (cụ thể). Đây là yêu cầu bắt buộc theo quy định.

- Đào tạo cấp 2: Chương trình đào tạo này nhằm nâng cao kỹ năng khai thác, cập nhật kiến thức về sản phẩm bảo hiểm nhân thọ và khả năng quản lý. Đối tượng tham gia chương trình này là đại lý có thâm niên công tác từ một năm trở lên.

- Đào tạo cấp 3: Chương trình đào tạo này nhằm nâng cao kiến thức về sản phẩm bảo hiểm nhân thọ, kỹ năng quản lý và điều hành công việc. Đối tượng tham gia

chương trình này là đại lý có thâm niên công tác từ 2 năm trở lên và đã có chứng chỉ đào tạo cấp 2, các đại lý có triển vọng thăng tiến.

Với việc kéo dài thời gian, đưa thêm và cập nhật thường xuyên các nội dung, chương trình đào tạo, đại lý sẽ được cung cấp một cách chi tiết về nghiệp vụ và kiến thức thực tế, giúp họ có hứng thú hơn trong quá trình đào tạo, hiệu quả đào tạo sẽ nâng cao.

- Bồi dưỡng và nâng cao trình độ cho đội ngũ làm công tác quản lý đại lý

Các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ nên chú trọng trong việc nâng cao tính chuyên nghiệp của cán bộ đào tạo, tăng cường bồi dưỡng phương pháp sư phạm và kiến thức chuyên môn cho cán bộ làm công tác đào tạo. Cần đổi mới giáo trình giảng dạy đại lý để sau khoá học đại lý có tính độc lập hơn, tầm nhìn rộng hơn để tự tin trong công việc. Bên cạnh đó, định kỳ hàng tháng cần tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao các kỹ năng cho các cán bộ qua hình thức như mời chuyên gia giới thiệu về các chủ đề: giao tiếp ứng xử, kiến thức kinh tế, văn hoá - xã hội,… Ngoài ra, khi có điều kiện, doanh nghiệp bảo hiểm nên sắp xếp, bố trí công việc, cử cán bộ có kinh nghiệm và năng lực, có nhu cầu đi học các lớp ngắn, dài hạn về quản trị doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ở nước ngoài, trên cơ sở đó có thể học hỏi cách thức quản lý hoạt động của các công ty bảo hiểm nhân thọ lớn trên thế giới, có điều kiện hoàn thiện phương thức quản lý, hoàn thiện các loại hình bảo hiểm nhân thọ ở Việt Nam. Từ đó có thể nghiên cứu, vận dụng mô hình quản lý đại lý đạt hiệu quả cao và đưa ra các sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu đa dạng, phong phú của người dân.

Tóm lại, đại lý bảo hiểm vẫn luôn là một kênh phân phối truyền thống, mang lại hiệu quả cao cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ở nước ta hiện nay. Mặc dù hoạt động đại lý còn có những tồn tại nhất định do những nguyên nhân cơ bản kể trên, song không thể phủ nhận những kết quả mà các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đã đạt được. Tuy nhiên, những hạn chế trong hoạt động của đại lý cần được từng bước khắc phục trong thời gian tới, nhằm nâng cao năng lực hoạt động, phát huy những ưu thế vốn có của đại lý - một kênh tiêu thụ sản phẩm bảo hiểm nhân thọ ưu việt nhất.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Tài chính - Thị trường bảo hiểm Việt Nam các năm 2018, 2019, 2020 và 2021.

PGS.TS. Hoàng Mạnh Cừ- Hoàng Ngọc Thảo My- Hoạt động trung gian bảo hiểm ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp - Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Kế toán, Kỳ 2 tháng 5 số 239- 2023 Trang 71.

TS. Đoàn Minh Phụng và TS. Hoàng Mạnh Cừ (2010), Giáo trình Bảo hiểm nhân thọ - Học viện Tài chính, Nhà xuất bản Tài chính.

Ứng dụng công nghệ số vào công tác kế toán

Bùi Thu Phương - CQ58/21.01

Công nghệ số (CNS) trong Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đang phát triển một cách nhanh chóng, đã mở ra một thời đại mới trong tiến trình phát triển của nhân loại và các quốc gia trên toàn thế giới. Nó tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, trong đó có lĩnh vực kế toán. Điều này đòi hỏi công tác kế toán phải nâng cao chất lượng, thích ứng với sự thay đổi của khoa học, công nghệ. Bài viết trao đổi về tác động của CNS đến công tác kế toán, từ đó đưa ra một số kiến nghị, giải pháp nhằm đổi mới công tác kế toán trong thời gian tới.

Tác động của CNS đến công tác kế toán

Thứ nhất, *tác động vào quy trình kế toán*

Nhờ công nghệ thông tin, hoạt động kế toán tại Doanh nghiệp (DN) trở nên hiệu quả hơn, minh bạch hơn và chuyên nghiệp. Việc ứng dụng internet kết nối vạn vật, lưu trữ và phân tích thông tin trên nền tảng tự động hóa và trí tuệ nhân tạo trong kế toán giúp cho việc thu thập, tính toán và báo cáo dữ liệu đơn giản và nhanh chóng hơn, để những người làm kế toán tập trung vào các trách nhiệm cao hơn. Quá trình ứng dụng trí thông minh nhân tạo (AI), Dữ liệu lớn (Big Data), Điện toán đám mây (iCloud), Vạn vật kết nối (ITs), sẽ giúp xử lý được những vấn đề phức tạp mà không mất quá nhiều thời gian và chi phí, đồng thời cũng loại trừ sự nhầm lẫn và tối thiểu hóa các lỗi kế toán.

Thứ hai, *tạo ra cơ hội tiếp cận phần mềm tiện ích, chi phí phù hợp*

CMCN 4.0 mở ra cơ hội tốt cho lĩnh vực kế toán, kiểm toán tiếp cận những phần mềm tiện ích, chi phí phù hợp, giúp sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tiếp cận hệ thống kế toán, kiểm toán quốc tế. Các phần mềm và hệ thống thông minh sẽ thay thế công việc thủ công, tự động hóa các quy trình phức tạp, hỗ trợ các xu hướng dịch vụ thuê ngoài và tái sử dụng nội bộ một số dịch vụ khác. Việc phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối trên toàn thế giới, sẽ mở ra cơ hội để ngành kế toán tiếp cận những phần mềm kế toán tiện ích với chi phí phù hợp. Từ đó, sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tiệm cận hệ thống kế toán quốc tế...

Thứ ba, *tác động đến ngành nghề và nhân viên kế toán*

Kế toán viên (KTV) tại Việt Nam, có thể thực hiện công việc kế toán ở bất cứ đất nước nào trên toàn thế giới. Cùng với đó, các KTV ở quốc gia được chấp nhận hành nghề ở Việt Nam đều thực hiện công việc kế toán của DN, tổ chức tại Việt Nam. Hơn nữa, CNS tác động đến nhận thức và hành động của mỗi cán bộ, nhân viên trong lĩnh vực kế toán, khuyến khích các cá nhân nỗ lực học tập nâng cao trình độ khoa học công nghệ, ứng dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác chuyên môn, để bắt kịp với xu thế và không "loại mình khỏi cuộc chơi".

Thứ tư, *tác động đến hoạt động đào tạo kế toán*

Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng đã và đang đặt ra, đòi hỏi Việt Nam phải phát triển nguồn nhân lực kế toán có tính chuyên nghiệp cao, đủ năng lực cạnh tranh với lao động của các nước khác trong khu vực cũng như dòng dịch chuyển nguồn nhân lực giữa các quốc gia. Cùng với xu hướng hội nhập quốc tế, sự bùng nổ của thành tựu CMCN 4.0 dự báo sẽ làm thay đổi cơ bản phương thức thực hiện các công việc kế toán hiện nay. Bằng việc áp dụng chứng từ điện tử, bằng các phần mềm tổng hợp, xử lý dữ liệu tự động, ghi sổ kế toán cũng như cho phép thực hiện các phương thức kiểm toán trong môi trường tin học hóa. Như vậy, các phương thức giảng dạy truyền thống cần thay đổi, nội dung chương trình cần có sự cập nhật thường xuyên.

Kiến nghị, giải pháp ứng dụng công nghệ số vào công tác kế toán

Về phía cơ quan quản lý nhà nước

Tiếp tục hoàn thiện các khuôn khổ pháp lý đến lĩnh vực kế toán phù hợp với sự phát triển của công nghệ. Trong đó, rà soát, đánh giá, xây dựng Luật Kế toán thay thế cho các Luật hiện hành, làm cơ sở để xây dựng và hoàn thiện tiếp khung pháp lý về kế toán. Nghiên cứu xây dựng Luật KTV công chứng theo hướng tiếp cận tối đa thông lệ quốc tế và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của Việt Nam, phải gắn với những tác động của công nghệ số đối với ngành nghề kế toán, người làm công tác kế toán.

Nâng cao nhận thức, gắn với tăng cường tuyên truyền, phổ biến kiến thức về hoạt động tài chính, kế toán trong bối cảnh CMCN 4.0, cần có nhận thức đầy đủ và những biện pháp chủ động để hệ thống tài chính, kế toán vận hành có hiệu quả, hội tụ và hài hòa giữa các quốc gia; tranh thủ các lợi ích và hạn chế những tác động bất lợi từ CMCN 4.0.

Cơ quan quản lý Nhà nước cần đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng trung tâm dự phòng dữ liệu, nâng cấp hệ thống an ninh, bảo mật ở mức cao, bảo đảm việc mở rộng phạm vi hoạt động được ổn định, an toàn, mang lại hiệu quả lâu dài.

Về phía DN kế toán

Xây dựng một tiến trình nhằm từng bước đào tạo và xây dựng nguồn nhân lực đủ mạnh, để đáp ứng với những thay đổi của công nghệ trong tương lai. Một đội ngũ KTV chuyên nghiệp, có thể kiểm tra các thông tin do máy tính tự động đưa ra cũng như xác định tính chính xác của những thông tin đó là điều kiện cần thiết đặt ra đối với các DN, trong bối cảnh mới.

Nghiên cứu và vận dụng một cách hiệu quả, phù hợp các phương pháp kiểm toán, kể cả phương pháp cơ bản và phương pháp kỹ thuật, nhất là các phương pháp thu thập, đánh giá bằng chứng kiểm toán, các phương pháp phân tích kỹ thuật trong bối cảnh nghề kế toán sử dụng chứng từ điện tử, công nghệ blockchain, điện toán đám mây…

Phát triển hạ tầng công nghệ phục vụ cho hoạt động kế toán, đồng thời phát triển các sản phẩm, dịch vụ tài chính kế toán dựa trên công nghệ số. Song song với đó, cần trang bị những công cụ, những biện pháp bảo mật mới, quan tâm hơn nữa tới việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu dự phòng và nâng cao nhận thức về bảo mật và an toàn thông tin trong toàn hệ thống.

Về phía các cơ sở đào tạo

Đổi mới nội dung và phương pháp đào tạo: Các cơ sở đào tạo cần nghiên cứu, phân tích đặc điểm của CMCN 4.0 này, để từ đó đổi mới trên tất cả các mặt, đặc biệt là đổi mới phương pháp đào tạo. Việc ứng dụng mô hình phòng kế toán ảo trong đào tạo sinh viên ngành kế toán, để nâng cao chất lượng dạy và học là cần thiết, nhằm gắn liền lý thuyết với thực tiễn để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng. Khi các phần mềm, chứng từ điện tử, chữ ký điện tử, các tính toán, luân chuyển và ghi chép thông tin trên mẫu biểu đã được chương trình hóa và tự động hóa, thì phải từng bước từ bỏ phương pháp giảng dạy kế toán theo chế độ, cũng như theo xử lý nghiệp vụ mang tính thủ công. Từ đó, giúp sinh viên vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn. Mặt khác, cần tăng cường đào tạo khả năng thực hành ngoại ngữ, công nghệ thông tin, các kỹ năng mềm để sau khi ra trường, đội ngũ này có thể sử dụng ngay vào công việc của mình một cách hiệu quả.

Chuẩn bị đội ngũ giảng viên có trình độ cao về chuyên môn, về công nghệ thông tin, hệ thống mạng… giảng viên ngành kế toán phải liên tục cập nhật kiến thức chuyên môn, bằng cách thường xuyên tham gia các lớp tập huấn, hội thảo, hội nghị.

Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu ứng dụng nghiên cứu công nghệ, phương tiện dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý đào tạo. Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học trong các cơ sở đào tạo, gắn nghiên cứu với các hoạt động chuyển giao. Chú trọng các nghiên cứu mô phỏng, nghiên cứu tương tác giữa người và máy.

Tăng cường đào tạo gắn với thực tiễn: các cơ sở đào tạo cần phối hợp và thông qua các hiệp hội nghề nghiệp, như: Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, Câu lạc bộ Kế toán trưởng toàn quốc,.. để xây dựng mối quan hệ rộng rãi và sâu sắc với các loại hình DN khác nhau trong nền kinh tế. Nhằm giúp người học, có điều kiện tiếp cận dễ dàng công việc thực tế tại các DN, để rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, trước khi tốt nghiệp. Mặt khác, việc tạo ra mối quan hệ này, sẽ giúp các trường thường xuyên lắng nghe được từ phía các DN, các nhà tuyển dụng chủ lực về những yêu cầu đối với chất lượng sản phẩm đào tạo được cung cấp, cũng như sự thích hợp của chương trình đào tạo, để đáp ứng yêu cầu chất lượng đặt ra.

Về phía KTV

KTV cần ý thức được tầm quan trọng của công nghệ và những kỹ năng cần thiết để ứng dụng cho phù hợp xu thế, tiết kiệm nguồn lực và gia tăng hiệu quả công việc. tăng cường và nâng cao kiến thức, sự hiểu biết của cán bộ, nhân viên về CMCN 4.0 liên quan đến lĩnh vực kế toán, kiểm toán, như: CNS, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Bigdata), Internet kết nối vạn vật (IoT), công nghệ chuỗi khối (Blockchain), điện toán đám mây (Cloud computing), chính phủ số, nền kinh tế chuyển đổi số, kiểm toán số,…

Tài liệu tham khảo:

Quốc hội (2015), Luật Kế toán, số 88/2015/QH13, ngày 20/11/2015.

Phan Nguyễn Hoàng Chánh, Lê Đức Thắng (2019). Phát triển ngành Kế toán, Kiểm toán Việt Nam thời kỳ Cách mạng công nghiệp 4.0, Tạp chí Tài chính, kỳ 2, tháng 8/2019

Hoàng Thanh Hạnh, Phạm Tiến Dũng (2019). Phát triển các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Kế toán-kiểm toán trong điều kiện cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam, Tạp chí Tài chính doanh nghiệp, số tháng 9/2019.

Nguyễn Lộc (2021). Chuyển đổi số và nâng cao chất lượng đào tạo kế toán, kiểm toán, Báo Kiểm toán, số 38/2021.

Vũ Thị Phương Thụy (2020). Nâng cao chất lượng đào tạo kế toán, kiểm toán trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 23, tháng 8/2020.

Một số nhân tố tác động đến chất lượng kiểm toán độc lập tại Việt Nam

Đỗ Nguyễn Hải Linh - CQ59/22.09CLC

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và gia tăng sự cạnh tranh hiện nay, chất lượng sản phẩm và dịch vụ của ngành Kiểm toán nói chung và Kiểm toán độc lập tại Việt Nam nói riêng đang ngày càng nhận được sự quan tâm của các doanh nghiệp. Vì vậy, để có thể đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, buộc doanh nghiệp cung cấp dịch vụ cần phải tạo ra các sản phẩm chất lượng tốt hơn, thỏa mãn nhu cầu đa dạng của khách hàng. Riêng đối với lĩnh vực kiểm toán độc lập - một dịch vụ tài chính quan trọng và có tính đặc thù trong nền kinh tế, thì việc nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập hiện nay là một yêu cầu tất yếu được đặt ra trong bối cảnh sự cạnh tranh gay gắt giữa các đơn vị kiểm toán trong và ngoài nước.

Kiểm toán độc lập

Kiểm toán độc lập là việc kiểm toán viên (KTV) hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam kiểm tra, đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính và công việc kiểm toán khác theo hợp đồng kiểm toán.

Dịch vụ kiểm toán độc lập là dịch vụ kiểm toán được thực hiện bởi các KTV thuộc tổ chức kiểm toán độc lập. Họ thường cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ như dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính, dịch vụ soát xét và các dịch vụ bảo đảm khác có tính phí.

Bất kỳ một sản phẩm, dịch vụ nào muốn nhận được sự hài lòng từ khách hàng, thì yếu tố tiên quyết phải kể đến là chất lượng của nó. Dịch vụ nói chung và dịch vụ kiểm toán độc lập nói riêng với đặc trưng là hàng hóa vô hình, nên việc đảm bảo chất lượng dịch vụ phải được đặt lên hàng đầu.

Dựa trên quan điểm nền của De Angelo (1981) nhiều nghiên cứu sau này phát triển cách tiếp cận về chất lượng kiểm toán (CLKT) phù hợp với từng điều kiện cụ thể. Theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (VSA 220): "Chất lượng hoạt động kiểm toán là mức độ thỏa mãn của các đối tượng sử dụng kết quả kiểm toán về tính khách quan và độ tin cậy vào ý kiến kiểm toán của KTV; đồng thời thỏa mãn mong muốn của đơn vị được kiểm toán về những ý kiến đóng góp của KTV nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, trong thời gian định trước với giá phí hợp lý. Dựa trên các quan điểm về CLKT, có thể nhìn nhận đưa ra kết luận chung về CLKT ở **03** khía cạnh, gồm:

Thứ nhất, mức độ người sử dụng thông tin thỏa mãn về tính khách quan và kết quả tin cậy kết quả kiểm toán;

Thứ hai, mức độ thỏa mãn của người sử dụng dịch vụ kiểm toán độc lập với những ý kiến tư vấn từ phía KTV và công ty kiểm toán;

Thứ ba, báo cáo kiểm toán phản ánh trung thực hợp lý các thông tin cần được kiểm toán.

Một số yếu tố ảnh hưởng đến CLKT

Một là, *hệ thống pháp lí*

Hệ thống pháp lí đối với hoạt động kiểm toán độc lập bao gồm hệ thống các chuẩn mực kế toán, kiểm toán và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nhằm quản lí, hướng dẫn, kiểm soát và xử lí trong lĩnh vực kiểm toán độc lập. Mặc dù việc kiểm soát các quy định và chuẩn mực của pháp luật, cũng như các yếu tố thuộc tác nhân bên ngoài của KTV và các doanh nghiệp kiểm toán là không thể; song, mối quan hệ giữa nhân tố này với CLKT luôn được thể hiện một cách rõ rệt.

Theo đó, sự ảnh hưởng của các tác nhân bên ngoài như hệ thống pháp lí càng tạo ra tác động vô cùng tích cực đến kiểm toán độc lập, khiến cho kiểm toán độc lập không ngừng thay đổi để phù hợp với khuôn mẫu chuẩn mực được đề ra. Theo Defond & Zhang (2014), môi trường pháp lí đóng vai trò trọng yếu trong việc chi phối CLKT. Việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lí đối với kiểm toán độc lập là việc tất yếu đối với CLKT.

Hai là, *giá phí kiểm toán*

Có nhiều nghiên cứu cho rằng mối quan hệ giữa giá phí kiểm toán và CLKT là một mối quan hệ tích cực. Nói một cách dễ hiểu, khi giá phí kiểm toán gia tăng thì việc hình thành cơ sở vật chất và nhân lực đầy đủ cho doanh nghiệp kiểm toán sẽ tốt hơn, đáp ứng nhu cầu về chi phí hoạt động để thực hiện các quy trình kiểm toán chặt chẽ, sát sao. Từ đó, việc CLKT được duy trì và cải thiện đúng cam kết với khách hàng được đảm bảo.

Theo nghiên cứu của Defond & Jiambalvo (1993), phí kiểm toán cao sẽ tạo thêm giá trị để KTV phát hiện lỗi quản lí hoặc các sai phạm bất thường trong báo cáo tài chính của đơn vị được kiểm toán. Ngoài ra, những doanh nghiệp kiểm toán đưa ra giá cả cao thường cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp, giúp nâng cao phần trăm phát hiện sai sót trong quá trình kế toán của đơn vị được kiểm toán.

Ba là, *quy mô công ty kiểm toán*

Quy mô của công ty kiểm toán thường được coi là một trong những chỉ tiêu tiêu biểu nhất trong việc ảnh hưởng đến CLKT. Có nhiều quan điểm cho rằng, việc mặc định các công ty kiểm toán lớn hơn thì sẽ cung cấp các dịch vụ kiểm toán có chất lượng tốt hơn là không đúng.

Để giải đáp cho vấn đề này, DeAngelo đã tiến hành các phân tích về sự ảnh hưởng đến quy mô kiểm toán đến CLKT và kết quả cho thấy, các công ty kiểm toán lớn thường có chất lượng được đánh giá bởi thị trường cao hơn các công ty kiểm toán với quy mô nhỏ hơn. Công ty kiểm toán càng có nhiều khách hàng thì khả năng bị mất "biên độ tăng thêm" trong trường hợp KTV phạm sai lầm bị phát hiện càng nhiều. Do đó, quy mô của công ty kiểm toán càng lớn thì KTV càng có nhiều áp lực kinh tế và trách nhiệm ràng buộc để duy trì và nâng cao CLKT của mình. Như vậy có thể khẳng định, công ty kiểm toán với quy mô lớn hơn thường có khuynh hướng cung cấp dịch vụ kiểm toán chất lượng cao hơn so với các công ty nhỏ, tầm trung.

Bốn là, *mức độ chuyên sâu từng lĩnh vực kiểm toán*

Kiểm toán nói chung và kiểm toán độc lập nói riêng là một ngành nghề mang tính đặc thù cao và đa dạng về lĩnh vực. Điều này đòi hỏi ở KTV chuyên nghiệp muốn phát

hiện được sai phạm trong quy trình kiểm toán cần có mức độ chuyên sâu nhất định trong từng lĩnh vực kiểm toán. Mức độ chuyên ngành được coi là một chỉ số quan trọng trong việc đánh giá CLKT. Theo đó, ước tính kế toán và việc trình bày, báo cáo thông tin tài chính trong từng ngành sản xuất, kinh doanh hay dịch vụ khác nhau luôn có những vấn đề rủi ro kiểm toán đặc trưng ẩn chứa trong nó; đây đồng thời cũng là thách thức, khó khăn gây trở ngại đối với KTV. Việc các KTV am hiểu sâu lĩnh vực chuyên ngành của mình sẽ nâng phần trăm chính xác khi đưa ra các phán đoán về tính bất cập trong thông tin cao hơn và rút ngắn thời gian tìm kiếm sai phạm trong quá trình kiểm toán của mình.

***Năm là,** nhiệm kì của KTV*

Thời gian gần đây, các sai phạm trong quy trình KTV đang nhận được nhiều sự chú ý đến từ công chúng khi nhận thấy vấn đề mối quan hệ giữa khách hàng và KTV trong trường hợp KTV thực hiện kiểm toán nhiều năm liên tục có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến CLKT. Điều này yêu cầu ban quản lí đưa ra các quy định bắt buộc luân phiên thay đổi công ty kiểm toán như một biện pháp để nâng cao, cải thiện CLKT. Ví dụ điển hình có thể kể đến là đạo luật SOX 2002, KTV sẽ không được xem là độc lập nếu họ thực hiện kiểm toán cho cùng một khách hàng trong vòng 4 năm liên tục.

Nhiệm kỳ KTV càng dài thì CLKT càng giảm bởi lẽ nó làm gia tăng sự phụ thuộc của KTV vào khách hàng. Sự thân mật của KTV đối với khách hàng sẽ làm KTV không duy trì thái độ hoài nghi nghề nghiệp đúng mức và do vậy làm giảm tính khách quan của KTV. Ngoài ra, KTV có thể cảm thấy nhàm chán và xem việc kiểm toán như là một sự bắt chước đơn giản của các hợp đồng kiểm toán trước nên sẽ ít chú tâm đến cuộc kiểm toán. Nhiệm kỳ KTV càng dài thì tính độc lập của KTV sẽ càng giảm và thậm chí có thể dẫn đến việc, KTV hỗ trợ khách hàng tích cực hơn trong việc áp dụng các lựa chọn kế toán mà những chính sách kế toán này không phù hợp chuẩn mực kế toán. Điều này có thể đưa đến kết quả là, không phát hiện các gian lận hoặc sai sót trọng yếu. Do vậy, việc quy định bắt buộc về giới hạn nhiệm kỳ KTV được xem là biện pháp cải thiện CLKT bằng cách giảm sự ảnh hưởng của khách hàng lên KTV.

Kết luận

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế, chất lượng dịch vụ kiểm toán nói chung và kiểm toán độc lập nói riêng là một trong những vấn đề quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của các công ty kiểm toán độc lập. Bài viết về các nhân tố thuộc chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập là một bước đi cần thiết nhằm xác định được những nhân tố cốt lõi. Qua đó, thực hiện các giải pháp cần thiết nhằm không ngừng cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán độc lập, tạo lợi thế cạnh tranh cho công ty kiểm toán độc lập Việt Nam trong nền kinh tế thị trường hội nhập quốc tế với nhiều cơ hội và thách thức đặt ra.

Tài liệu tham khảo:

Phan Văn Dũng (2015), Các nhân tố tác động đến chất lượng kiểm toán của các doanh nghiệp kiểm toán Việt Nam theo định hướng tăng cường năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập quốc tế, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Ke-toan-Kiem-toan/Luat-67-2011-QH12-kiem-toan-doc-lap-122184.aspx

https://accgroup.vn/cac-dich-vu-kiem-toan-doc-lap/#1-dich-vu-kiem-toan-doc-lap-cua-luat-acc-tai-tp-ho-chi-minh-va-cho-cac-doanh-nghiep-trong-toan-quoc

De Angelo (1981), "Auditor size and audit quality", Journal of Accounting and Economics, 3(3) 183-199.

Nghề kiểm toán trong bối cảnh cách mạng công nghệ số: Cơ hội và thách thức

Lê Minh Ngân - CQ58/21.08

Trong điều kiện Cách mạng công nghệ số, việc cung cấp thông tin đáng tin cậy cho công tác quản lý và nền kinh tế qua hoạt động kế toán, kiểm toán ngày càng quan trọng. Dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 và nhu cầu mới của doanh nghiệp, lĩnh vực kế toán, kiểm toán đang dần chuyển mình sang ứng dụng và ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo. Trên cơ sở xu hướng thay đổi của thị trường kiểm toán Việt Nam trong những năm gần đây, bài viết đề cập đến những cơ hội, thách thức, đồng thời đưa ra một số ý kiến nhằm góp phần phát triển nghề kiểm toán tại Việt Nam.

Vai trò của áp dụng công nghệ trong lĩnh vực kiểm toán

Hiện nay, kế toán, kiểm toán là công cụ quản lý kinh tế quan trọng, hữu hiệu của mỗi quốc gia, có nhiệm vụ kiểm kê, kiểm soát hoạt động kinh tế, tài chính, đo lường hiệu quả kinh doanh, hiệu quả sử dụng nguồn lực, góp phần tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh. Đồng thời là ngành dịch vụ thương mại hỗ trợ kinh doanh quan trọng, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội to lớn. Với tư cách là một loại hình dịch vụ, kế toán, kiểm toán Việt Nam đã hình thành và phát triển mạnh, đóng góp tích cực vào tăng trưởng, nâng cao chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế, của các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính, đã từng bước hội nhập với khu vực và thế giới. Việc ứng dụng các công nghệ của cuộc CMCN 4.0 đã giúp nâng cao nhiều lần năng suất làm việc của các kế toán, kiểm toán viên. Hiện nay, một DN lớn có thể có hàng chục kế toán thì trong tương lai sẽ chỉ cần rất ít số lượng nhân viên kế toán. Tương tự với ngành kiểm toán, một công ty kiểm toán hiện nay tại một thời điểm làm dịch vụ kiểm toán cho 10 DN thì trong tương lai có thể kiểm toán đồng thời cho 100 DN. Có thể kể đến các hai hướng lớn sau:

Thứ nhất: *Mở rộng thị trường*

Xu thế hình thành thị trường thống nhất về dịch vụ kế toán và kiểm toán khu vực. Hiện thị trường dịch vụ kế toán, kiểm toán thống nhất đã và đang hình thành trong khu vực ASEAN. Đó là một xu thế, một yêu cầu mới, một cơ hội mới cho sự phát triển và nhất thể hóa nghề kế toán, kiểm toán trong khu vực. CMCN 4.0 sẽ là cơ hội để các công ty kế toán, kiểm toán nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng thị trường sang các nước khác nhờ kết nối internet. Cuộc cách mạng này còn tạo điều kiện cho việc khai thác dữ liệu, nâng cao độ tin cậy của việc lập báo cáo thông qua các hệ thống tự động kiểm toán và kế toán theo nhu cầu.

Thứ hai: *Tự động hóa nhờ trí tuệ nhân tạo*

Hiện nay, cả nước có đến 400.000 DN siêu nhỏ và hơn 5 triệu hộ kinh doanh cá thể. Các DN siêu nhỏ thường không thuê kế toán toàn thời gian mà thuê kế toán dịch vụ do khối lượng công việc không nhiều và chi phí hạn chế. Để giải quyết vấn đề này, ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo là một lựa chọn hiệu quả bởi nó có thể giúp tự động hóa việc nhập chứng từ, hạch toán kế toán. Việc tự động hóa này có thể giúp một kế toán viên làm kế toán cho vài chục đến cả trăm DN siêu nhỏ một tháng, qua đó giúp giải quyết được triệt để bài toán nguồn lực kế toán cho các DN siêu nhỏ sau này.

Thuận lợi đối với kiểm toán Việt Nam trong cách mạng công nghệ

Đối với ngành Kế toán - Kiểm toán, CMCN 4.0 sẽ mang lại cho kế toán viên, kiểm toán viên (KTV) điều kiện làm việc thuận lợi hơn. Bên cạnh đó KTV có thể chiết xuất dữ liệu từ những kho dữ liệu khổng lồ, phục vụ cho tất cả các loại quyết định, các cấp lãnh đạo, tất cả các loại trạm kiểm soát thông tin ra quyết định và tất cả những người có lợi ích liên quan. Việc này có thể diễn ra ở bất cứ nơi nào, bất cứ lúc nào, miễn là có internet. Điều này có được là nhờ công nghệ điện toán đám mây. Sự linh hoạt này đặc biệt tiện lợi cho các KTV làm dịch vụ cho cùng lúc nhiều DN, khi mà họ phải liên tục di chuyển giữa trụ sở làm việc và các DN thuê làm sổ sách kế toán. Đồng thời, Việt Nam cũng đang từng bước thực hiện cam kết hội nhập về kế toán, kiểm toán theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập, thích hợp kinh doanh trong khu vực và thế giới, giữ vững niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Quá trình tự động hóa các bước thực hiện các quy trình kế toán, kiểm toán ngày càng được phát triển tạo ra một môi trường làm việc tốt hơn cho ngành kiểm toán. Sự ra đời của các trang thiết bị, chương trình, công nghệ số hiện đại đã giúp ích rất nhiều cho các kiểm toán viên trong việc thu thập thông tin. Chỉ cần có internet, việc truy xuất thông tin từ những kho dữ liệu trực tuyến khổng lồ có thể diễn ra ở bất cứ đâu, vào bất kỳ lúc nào.

Cơ hội đối với kế toán kiểm toán Việt Nam trong cách mạng công nghệ

Công nghiệp 4.0 và Internet khiến hoạt động kế toán, kiểm toán không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý. Sẽ tăng cơ hội cho đội ngũ kế toán, kiểm toán viên hành nghề theo chuẩn mực quốc tế, được công nhận hoạt động kinh doanh tại nhiều quốc gia trên thế giới, mở rộng tối đa phạm vi hoạt động và nâng cao năng lực cạnh tranh. Nguồn nhân lực trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Công nghiệp 4.0 sẽ mang lại điều kiện làm việc thuận lợi hơn, nâng cao hiệu quả công việc, kiểm tra và so sánh hoàn toàn bằng phần mềm. Đảm bảo độ tin cậy, minh bạch và bảo mật dữ liệu, giao dịch, thông tin và dữ liệu báo cáo; tạo điều kiện khai thác dữ liệu và cải thiện độ tin cậy của

báo cáo thông qua các hệ thống tự động hóa kế toán và kiểm toán. Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng sẽ tạo cơ hội cho các công ty dịch vụ tư vấn kế toán, kiểm toán nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng thị trường ra các nước trong khu vực và thế giới. Đặc biệt, hoạt động kiểm toán có cơ hội thay đổi hình thức và phương pháp kiểm toán, từ kiểm toán trên giấy tờ truyền thống sang kiểm toán dữ liệu số, kiểm toán số.

Thách thức, khó khăn đối với kiểm toán Việt Nam trong thời đại cách mạng công nghệ 4.0

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã diễn ra và tác động mạnh mẽ đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực kế toán, kiểm toán nhưng cũng đặt ra không ít khó khăn, thách thức. Một người khó tiếp thu công nghệ thời gian ngắn yêu cầu đơn vị, doanh nghiệp chuẩn bị đầy đủ các điều kiện đầu tư kỹ thuật đào tạo mới cho kiểm toán viên. Tuy nhiên, đầu tư vào công nghệ mới cũng phụ thuộc vào định hướng phát triển và tư duy của nhà quản lý xí nghiệp sự đầu tư của công nghệ thiết bị kỹ thuật sẽ giúp mang lại nhiều hiệu quả. Ở Việt Nam hiện nay, công tác kiểm toán chủ yếu thực hiện trên hồ sơ, chứng từ. mặc dù Công nghiệp 4.0 sau đó biến đổi tất cả dữ liệu này thông tin điện tử đa dạng, khó nắm bắt nắm lấy. Công nghệ chuỗi khối, điện toán đám mây, công nghệ số, kỹ thuật số,... Công nghiệp 4.0 có tác động lớn nhất xác định chu trình và phương pháp tiếp theo toán học, kiểm toán.

Kết luận

Trong ngành kế toán kiểm toán trước đây, nhân sự đóng vai trò quan trọng nhất, công nghệ chỉ là vai phụ. Nhưng trong thời đại kỹ thuật số ngày nay, công nghệ tạo ra những cơ hội mới, những chiến lược mới. Công nghệ không chỉ hỗ trợ cho hoạt động kinh doanh kế toán, kiểm toán mà còn tạo điều kiện phát triển và là lợi thế cạnh tranh nếu doanh nghiệp kinh doanh thành công.

Hoạt động kế toán, kiểm toán thời 4.0 có nhiều thay đổi mà đa phần nhân sự ngành này vẫn còn hạn chế về kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin. Thách thức đặt ra với chính người kế toán, kiểm toán là phải thường xuyên cập nhật, nâng cao trình độ công nghệ thông tin để đáp ứng với yêu cầu thực tiễn. Bên cạnh đó, những kỹ năng mềm hay khả năng ngoại ngữ của nhân sự ngành quản trị tài chính, kế toán, kiểm toán cũng được đánh giá là còn hạn chế so với các ngành nghề khác.

Tài liệu tham khảo:

https://tapchitaichinh.vn/xu-huong-cua-nganh-ke-toan-kiem-toan-trong-boi-canh-cach-mang-cong-nghiep-4-0.html.

https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttpltc/pages_r/l/chi-tiet-tin-ttpltc?dDocName=MOFUCM153600.

https://chuyendoiso.dangcongsan.vn/kinh-te-so/giai-phap-chuyen-doi-so-trong-linh-vuc-ke-toan-kiem-toan-tai-viet-nam-71.html.

Giải pháp ứng dụng kế toán môi trường trong phát triển kinh tế xanh tại Việt Nam

Ngô Sơn Tùng - CQ58/21.06

Phát triển kinh tế gắn với hoạt động bảo vệ môi trường trở thành mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia trên thế giới. Kinh tế xanh đang hướng đến những hoạt động "xanh hóa" như: tăng trưởng xanh, trái phiếu xanh, kế toán xanh. Trong quá trình thực hiện kinh tế xanh, doanh nghiệp phải đầu tư tài sản mới, phát sinh nhiều loại chi phí liên quan đến bảo vệ môi trường như xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm không khí... Chính vì vậy, trong bối cảnh phát triển kinh tế xanh, kế toán xanh trở thành nhu cầu tất yếu, được coi là công cụ quan trọng phản ánh khía cạnh ảnh hưởng của môi trường tự nhiên với nền kinh tế. Tuy nhiên, việc ứng dụng kế toán môi trường tại Việt Nam vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề, đòi hỏi giải pháp đồng thời từ Nhà nước và doanh nghiệp.

Tổng quan về kế toán môi trường

Tổng hợp quan điểm nhiều chuyên gia kế toán, kế toán môi trường là một hệ thống kế toán hiện đại và toàn diện ghi chép, tổng hợp và lập báo cáo cho một tổ chức, để phản ánh đầy đủ các nội dung về tài sản, nợ phải trả, vốn đầu tư và nguồn thu và các khoản chi cho môi trường xanh của quốc gia. Hệ thống kế toán môi trường gồm: kế toán truyền thống và kế toán sinh thái.

Trong đó, bộ phận kế toán truyền thống gồm: kế toán quản trị môi trường và kế toán tài chính môi trường. Kế toán quản trị môi trường có vai trò nhận dạng, phân bổ chi phí môi trường, tính toán vật chất năng lượng tiêu thụ, xác định đúng đắn giá sản phẩm doanh nghiệp. Kế toán tài chính phụ trách đo lường, khai báo những tác động môi trường trong báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, bộ phận kế toán sinh thái cung cấp thông tin tác động của hoạt động kinh doanh đến môi trường bằng các thước đo vật chất đa dạng.

Lợi ích của kế toán môi trường

Thứ nhất, kế toán môi trường khắc phục điểm yếu của kế toán truyền thống. Với kế toán truyền thống thì chi phí môi trường thường ẩn trong chi phí chung, dẫn tới sai lầm khi phân bổ chi phí vào giá thành sản phẩm theo công đoạn sản xuất. Thực hiện kế toán môi trường sẽ khắc phục điểm yếu trên.

Thứ hai, kế toán môi trường giúp doanh nghiệp quản lý tốt chi phí. Kế toán môi trường phải bóc tách chi phí môi trường ẩn trong chi phí chung, từ đó phân bổ giá thành sản phẩm phù hợp hơn.

Thứ ba, ứng dụng kế toán xanh giúp tăng lợi nhuận, hướng tới mục tiêu kinh tế xanh. Kế toán môi trường hướng dẫn chủ doanh nghiệp đưa ra quyết định sử dụng hợp lý

nguồn tài nguyên, từ đó tiết kiệm nhiều chi phí đầu vào, tăng lợi nhuận, đảm bảo hạn chế tác động môi trường.

Thứ tư, kế toán môi trường giúp nâng cao uy tín, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Thông qua giảm giá thành sản xuất và đảm bảo phát triển kinh tế xanh, doanh nghiệp sẽ bắt kịp xu hướng quốc tế, nâng cao tính cạnh tranh.

Thực trạng ứng dụng kế toán môi trường ở Việt Nam

Để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế xanh của Việt Nam, buộc các doanh nghiệp phải thay đổi cách sản xuất kinh doanh, đầu tư theo hướng thân thiện môi trường.

Thực hiện nhiệm vụ định hướng doanh nghiệp trong phát triển kinh tế xanh, Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ môi trường 2005. Trên cơ sở đó, Quốc hội ban hành Luật Thuế bảo vệ môi trường, quy định đối tượng nộp thuế, căn cứ tính thuế, khai thuế, tính thuế, nộp thuế và hoàn thuế trong từng trường hợp sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 156/2013/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều, sửa đổi, bổ sung Luật quản lý thuế. Mục tiêu các chính sách đều nhằm định hướng khuyến khích doanh nghiệp tăng cường sản xuất xanh, giảm tác động tiêu cực cho môi trường.

Chiến lược phát triển trọng tâm của Việt Nam tới 2030 là tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, đặc biệt phải bảo vệ môi trường, hạn chế khai thác quá mức nguồn tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

Trong bối cảnh đó, kế toán xanh hỗ trợ tốt nhất cho doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ trong sản xuất kinh doanh. Kế toán xanh giúp xác định chi phí và doanh thu từ môi trường, từ đó doanh nghiệp có thể điều chỉnh mức độ tác động môi trường không vượt ngưỡng quy định của Nhà nước.

Tuy nhiên, đối với kế toán trong các doanh nghiệp Việt Nam còn coi nặng vấn đề tài chính. Chính vì vậy, bên cạnh việc phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam đang trong giai đoạn đầu, kế toán xanh cũng đứng trước nhiều thách thức, gây lúng túng với doanh nghiệp.

Một là, mức độ phổ biến kế toán xanh trong doanh nghiệp không cao. Nhân viên kế toán ở các doanh nghiệp hầu như chưa quan tâm đến quan hệ giữa kế toán và môi trường, công tác đào tạo các chuyên gia và nhân viên kế toán môi trường chuyên biệt còn hạn chế.

Hai là, doanh nghiệp "né tránh" áp dụng kế toán xanh. Các doanh nghiệp thường quan tâm tới lợi nhuận, trong khi thực hiện kế toán xanh ban đầu cần ứng ra lượng vốn lớn. Trong khi thực tế, đầu tư kế toán xanh nhỏ hơn so với các mức phạt vi phạm, rủi ro liên quan pháp luật và thuế về môi trường.

Ba là, hạn chế trong quy định tài chính, chuẩn mực, chế độ kế toán. Các hệ thống sổ, tài khoản kế toán hay báo cáo tài chính không ghi nhận riêng biệt những thông tin về môi trường, trong khi hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp có mối quan hệ rất lớn với môi trường.

Giải pháp thúc đẩy ứng dụng kế toán xanh trong nền kinh tế xanh

Kế toán xanh đóng vai trò quan trọng, mang tính định hướng doanh nghiệp trong xu thế tăng trưởng xanh, đóng góp vào nền kinh tế xanh. Trong thời gian tới, Chính phủ và doanh nghiệp cần chú ý các nội dung:

Thứ nhất, đảm bảo tính thống nhất trong thực hiện kế toán xanh tại doanh nghiệp. Bộ Tài chính cùng Bộ Tài nguyên và Môi trường cần phối hợp ban hành văn bản pháp lý hướng dẫn về kế toán môi trường còn mới mẻ ở Việt Nam.

Thứ hai, Bộ Tài chính cần ban hành hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán môi trường trong doanh nghiệp. Hướng dẫn doanh nghiệp bóc tách chi phí và thu nhập từ môi trường, định hướng phản ánh tác động môi trường trên BCTC.

Thứ ba, Bộ Tài chính, chuyên gia nên nghiên cứu chuẩn mực kế toán môi trường. Bộ Tài chính ban hành chuẩn mực kế toán định hướng IFRS, và nên kèm theo điều chỉnh kế toán truyền thống theo kế toán môi trường dựa theo kinh nghiệm các nước EU, Nhật Bản. Nghiên cứu bổ sung tài khoản, nguyên tắc, phương pháp kế toán, các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính liên quan môi trường.

Thứ tư, nâng cao nhận thức doanh nghiệp tới kế toán môi trường. Các Hiệp hội doanh nghiệp nên tổ chức các hội thảo, tọa đàm về vai trò, lợi ích kế toán môi trường với doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế xanh là cấp bách.

Thứ năm, doanh nghiệp cần trang bị kiến thức về vai trò, lợi ích của kế toán môi trường. Các doanh nghiệp có thể học hỏi kinh nghiệm các doanh nghiệp lớn trên thế giới. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực kế toán môi trường, xây dựng chiến lược kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn kế toán môi trường. Bên cạnh đó, trong giai đoạn đầu, doanh nghiệp có thể áp dụng lộ trình thử nghiệm trong một tổ sản xuất, một bộ phận trước khi đi vào áp dụng toàn bộ.

Tóm lại, thực trạng kế toán môi trường tại Việt Nam chưa được phổ biến, đặt ra thách thức cho ngành kế toán nói riêng và khó khăn trong quá trình phát triển kinh tế xanh tại Việt Nam nói chung. Với những giải pháp được tập trung như trên, hy vọng kế toán xanh tại Việt Nam sẽ trở nên phổ biến, khắc phục những hạn chế còn tồn tại trong doanh nghiệp, đưa kinh tế Việt Nam phát triển theo hướng xanh - thân thiện môi trường.

Tài liệu tham khảo:

Trần Hằng Diệu (2022), Những vấn đề về kế toán môi trường tại doanh nghiệp Việt Nam hiện nay, Tạp chí Tài chính, số ngày 15/01/2022, truy cập ngày 10/04/2023.

https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nhung-van-de-ve-ke-toan-moi-truong-tai-doanh-nghiep-viet-nam-hien-nay-86503.htm

An Nhi (2019), Hạch toán quản lý môi trường trong doanh nghiệp cần được áp dụng trong thực hiện kinh tế xanh ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số ngày 07/11/2019, truy cập ngày 10/04/2023.

https://kinhtevadubao.vn/hach-toan-quan-ly-moi-truong-trong-doanh-nghiep-can-duoc-ap-dung-trong-thuc-hien-kinh-te-xanh-o-viet-nam-14949.html

ThS. Vũ Bích Thủy (2018), Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp Việt Nam trong xu thế đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, Tạp chí Tài chính, số ngày 08/04/2018, truy cập ngày 11/04/2023.

https://tapchitaichinh.vn/ke-toan-moi-truong-tai-cac-doanh-nghiep-viet-nam-trong-xu-the-day-manh-hoi-nhap-kinh-te-quoc-te.html

Tầm quan trọng của chuẩn mực IFRS trong nghiên cứu, học tập và làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Nguyễn Diệu Anh - CQ59/22.02CLC

Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam VAS được xây dựng và ban hành tại Việt Nam luôn được cập nhật liên tục dựa trên hệ thống chuẩn mực quốc tế về kế toán IFRS. Điều này cho thấy nỗ lực lớn của Việt Nam trong lộ trình từng bước tiếp cận và hội nhập quốc tế về các nguyên tắc, thông lệ cũng như chuẩn mực quốc tế về kế toán. Theo Quyết định số 345/QĐ-BTC Phê duyệt Đề án áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế tại Việt Nam được ban hành, từ sau năm 2025, một số đối tượng doanh nghiệp sẽ phải áp dụng hoàn toàn IFRS thay cho VAS, một số doanh nghiệp được tự nguyện áp dụng IFRS từ năm 2022. Vì vậy, việc học tập và nghiên cứu các chuẩn mực này sẽ giúp cho sinh viên có sự chuẩn bị tốt về mặt kiến thức cũng như các kỹ năng cơ bản, hiểu biết nhất định về mặt chuyên môn và thích ứng nhanh chóng với sự thay đổi của hệ thống chuẩn mực tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) và sự chuyển đổi từ VAS sang IFRS trong bối cảnh hội nhập quốc tế

Khái quát về Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS)

IFRS (International Financial Reporting Standards) hay còn gọi là Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế gồm các chuẩn mực kế toán được thiết kế, phát triển và ban hành bởi một tổ chức độc lập, phi lợi nhuận là Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (International Accounting Standards Board - IASB) với mục tiêu đặt ra các quy tắc chung để các báo cáo tài chính thống nhất, minh bạch, có thể so sánh trên toàn thế giới.

Theo như khuyến cáo của World Bank (Ngân hàng Thế giới), việc ưu tiên chấp nhận IFRS được đề cao hơn là xây dựng các thông lệ kế toán theo từng nước bởi các chuẩn mực này được chấp nhận rộng rãi và vận dụng linh hoạt trong việc hợp nhất những thông lệ tốt nhất trên thế giới. Trong những năm vừa qua, World Bank đã chấp nhận IFRS làm cơ sở cho việc trình bày báo cáo tài chính do khách hàng sử dụng các khoản vay và tín dụng của họ đệ trình.

Tầm quan trọng của IFRS

Trong thời kì kinh tế Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu với kinh tế thế giới, giao thương giữa các nước diễn ra càng mạnh thì sự ra đời của các chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế IFRS là điều rất cần thiết. Một số vai trò quan trọng của IFRS có thể kể đến như:

- Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo ngôn ngữ kế toán chung, có tính thống nhất và đáng tin cậy trên toàn thế giới.

• Các doanh nghiệp, tổ chức, nhà đầu tư, kế toán viên, kiểm toán viên trên toàn thế giới đều có thể đọc hiểu, sử dụng và phân tích báo cáo tài chính của một doanh nghiệp cụ thể nào đó trên mọi quốc gia.

• Chuẩn mực quốc tế cho phép phản ánh hợp lý giá trị của tổ chức và doanh nghiệp vì hiện nay các tổ chức và doanh nghiệp ở các quốc gia nhất định đang được định giá dựa trên chuẩn mực kế toán của quốc gia đó.

• Loại bỏ chi phí chuyển đổi báo cáo tài chính của doanh nghiệp có chi nhánh ở nhiều quốc gia. Các chi nhánh có thể lập báo cáo tuân thủ chuẩn mực kế toán quốc tế chung

• Các quốc gia trên thế giới đang trong tiến trình chuyển sang chuẩn mực quốc tế nên việc chuyển đổi sang chuẩn mực IFRS tại Việt Nam là việc làm mang tính cấp bách

Lộ trình chuyển đổi áp dụng IFRS tại Việt Nam

Xuất phát từ bối cảnh của nền kinh tế, ngày 16/03/2020, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 345/QĐ-BTC phê duyệt Đề án áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam. Theo đó, lộ trình áp dụng IFRS tại Việt Nam gồm 3 giai đoạn:

• ***Giai đoạn chuẩn bị: từ năm 2020 đến hết năm 2021***

• ***Giai đoạn áp dụng tự nguyện: từ năm 2022 đến hết năm 2025:*** Áp dụng ở cấp độ báo cáo tài chính hợp nhất đối với một số doanh nghiệp cụ thể như Công ty mẹ của tập đoàn kinh tế Nhà nước, Công ty mẹ là công ty niêm yết, Công ty đại chúng quy mô lớn là công ty mẹ chưa niêm yết; và Công ty mẹ quy mô lớn khác

• ***Giai đoạn bắt buộc áp dụng: từ sau năm 2025:*** Áp dụng ở cấp độ báo cáo tài chính hợp nhất đối với các doanh nghiệp ở nhóm đối tượng áp dụng tự nguyện như trên.

Mặt khác, trong bối cảnh hội nhập ngày càng sâu rộng với thị trường quốc tế, các quốc gia trên thế giới đang chuyển dần từ việc áp dụng Chuẩn mực quốc gia sang Chuẩn mực quốc tế thì Việt Nam cũng đã đưa ra được lộ trình áp dụng riêng. Áp dụng IFRS sẽ mở ra cơ hội phát triển cho nền kinh tế Việt Nam nhưng đồng thời cũng có những thách thức nhất định khi nghiên cứu, học tập và áp dụng thực tế của kế toán, kiểm toán.

Áp dụng IFRS trong nghiên cứu, học tập và làm việc

Sự cần thiết nghiên cứu IFRS trong học tập và làm việc

Từ trước đến nay, các chuẩn mực kế toán vẫn luôn là nền tảng để sinh viên các chuyên ngành kế toán, kiểm toán có thể biết rõ hơn về công việc và ứng dụng vào thực tiễn trong tương lai. Để có thể đáp ứng yêu cầu có cơ hội làm việc tại nước ngoài hoặc các công ty đa quốc gia với mức thu nhập hấp dẫn, sinh viên cần phải luôn cố gắng để có trình độ chuyên môn cao thông qua việc chinh phục các chứng chỉ hành nghề do Nhà nước và các cơ quan có thẩm quyền cấp như ACCA, ICAEW, CPA, ACA, CIA,… Và để có thể chinh phục được các chứng chỉ quốc tế về kế toán, kiểm toán, bắt kịp xu hướng chuyển đổi từ VAS sang IFRS trong quá trình hội nhập hiện nay thì việc nghiên cứu và hiểu rõ về IFRS là không thể thiếu.

Lợi ích của việc nghiên cứu và học tập IFRS

Từ khi Bộ Tài chính chính thức phê duyệt Đề án áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) tại Việt Nam, nhu cầu học hỏi và tiếp cận các kiến thức, nâng cao trình độ hiểu biết về IFRS trở nên gấp rút. Việc nghiên cứu IFRS ngay từ lúc này sẽ đem lại nhiều lợi ích cho sinh viên cũng như người thuộc ngành kế toán, kiểm toán theo lộ trình chuyển đổi VAS sang IFRS.

Thứ nhất, nghiên cứu về các chuẩn mực IFRS sẽ giúp hiểu rõ hơn về bản chất, các nguyên tắc, các khái niệm về kế toán theo chuẩn quốc tế hiện hành, hiểu được mối liên hệ giữa lý thuyết và thực tiễn của các nguyên tắc, khái niệm và công việc. Từ đó hình dung rõ và có nhận thức tốt hơn trong công việc chuyên môn của bản thân sau này.

Thứ hai, dựa trên lộ trình chuyển đổi từ VAS sang IFRS, thị trường lao động trong ngành kế toán, kiểm toán, tài chính sẽ có nhu cầu lớn về nhân sự am hiểu IFRS trong giai đoạn áp dụng tự nguyện kể từ năm 2022 cũng như áp dụng bắt buộc từ năm 2025.

Thứ ba, IFRS là ngôn ngữ kế toán toàn cầu, giúp cho kế toán Việt Nam có tiếng nói chung với kế toán quốc tế, từ đó nguồn nhân lực của ngành dịch cụ kế toán của Việt Nam có nhiều cơ hội rộng mở phát triển sự nghiệp của mình tại các doanh nghiệp áp dụng IFRS cũng như thích nghi với môi trường làm việc tại các quốc gia khác nhau trên thế giới.

Khó khăn, thách thức trong nghiên cứu, học tập và áp dụng IFRS trong công việc

Thứ nhất, IFRS tương đối phức tạp và khó hiểu, IFRS yêu cầu người làm công tác kế toán cần có sự am hiểu sâu về hoạt động của doanh nghiệp, nắm bắt, phân tích thông tin để có thể ghi nhận các nghiệp vụ một cách minh bạch, đúng bản chất. IFRS đòi hỏi sự ghi chép thông tin chi tiết và nhiều hơn so với chế độ VAS hiện hành trong việc áp dụng chuẩn theo các phương pháp hạch toán phù hợp, các yêu cầu trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính. Chính vì thế sẽ làm tăng khối lượng công việc và yêu cầu nguồn nhân lực có năng lực chuyên môn cũng như trình độ cao hơn.

Thứ hai, sự bất đồng về ngôn ngữ là rào cản lớn trong khi nghiên cứu các chuẩn mực IFRS. IFRS được soạn thảo toàn bộ bằng tiếng Anh, trong khi hầu hết kế toán viên, kiểm toán viên, sinh viên và đặc biệt là các doanh nghiệp Việt Nam còn khá hạn chế tiếng Anh. Với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về chuẩn tiếng Anh, cũng như các hạn chế trong việc đào tạo tiếng Anh trong các trường đại học, cao đẳng như hiện nay thì sẽ rất khó khăn trong việc hiểu chính xác các thuật ngữ và hiểu hết các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh cũng như tài liệu về IFRS.

Thứ ba, để nghiên cứu, học tập và áp dụng IFRS cần sự đầu tư ban đầu khá lớn từ chính người học về mặt thời gian, chi phí học tập, học liệu. Đồng thời cần có phương pháp học tập đúng đắn để có thể hiểu sâu về IFRS cũng như để có thể ứng dụng được vào thực tiễn.

Tài liệu tham khảo:

Những thách thức trong việc áp dụng IFRS ở Việt Nam và một số yếu tố để thành công, được truy lục từ https://kpmg.com/vn/vi/home/phan-tich-chuyen-sau/2020/11/ifrs-in-vietnam-2020.html

Vũ Đức Chính (2022). Áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam: Thách thức và giải pháp, Tạp chí Tài chính số kỳ 2 tháng 3/2022

Lương Thanh Hà (2022). Hoạt động đào tạo ở các trường đại học với lộ trình áp dụng IFRS bắt buộc ở Việt Nam, Tạp chí Công thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ số 7 tháng 4/2022.

Giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

Nguyễn Thị Trà My - CQ 58/11.01CLC

Cùng với quá trình phát triển kinh tế, ô nhiễm môi trường đã và đang là vấn đề thời sự nóng bỏng. Đây không phải là bài toán của riêng quốc gia nào, đặc biệt đối với những quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Để đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững kinh tế - xã hội trong bối cảnh mới, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường mà trước hết là vấn đề quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, việc lựa chọn nền kinh tế tuần hoàn đối với Việt Nam là yêu cầu tất yếu. Đây sẽ là bước chuyển dịch mang lại đột phá lớn cũng như khắc phục hạn chế của mô hình tăng trưởng truyền thống ở nước ta.

Khái quát về kinh tế tuần hoàn - Tính ưu việt của kinh tế tuần hoàn so với kinh tế tuyến tính

Kinh tế tuần hoàn là một mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất và dịch vụ đặt ra mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất và loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường.

Bản chất của nền kinh tế tuần hoàn là một chu trình sản xuất khép kín, coi chất thải là tài nguyên. Mô hình này đưa chất thải trở lại thành nguyên liệu cho sản xuất, cấu trúc lại và sử dụng lại, giữ cho dòng vật chất được sử dụng lâu nhất có thể, khôi phục và tái tạo các sản phẩm, vật liệu ở cuối mỗi vòng sản xuất hay tiêu dùng. Nó góp phần kết nối các hoạt động, tạo nên các vòng tuần hoàn trong nền kinh tế.

Khác với "kinh tế tuyến tính" vận động với nguyên lý khai thác tối đa tài nguyên thiên nhiên sẵn có để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, mục tiêu tối đa hóa giá trị gia tăng và đào thải ra môi trường khối lượng phế thải khổng lồ. Theo mô hình này, tài nguyên vận động theo một chiều. Cùng với việc xử lý chất thải ở cuối chu kỳ, chất thải phát sinh ngày càng lớn trong khi nguồn nguyên liệu thô, nguyên liệu hoá thạch ngày càng cạn kiệt. Đối lập với kinh tế tuyến tính, các hệ thống tuần hoàn áp dụng quy trình tái sử dụng (**R**euse) thông qua chia sẻ (**S**haring), sửa chữa (**R**epair), tân trang (**R**efurbishment), tái sản xuất (**R**emanufacturing) và tái chế (**R**ecycling) nhằm tạo ra các vòng lặp kín (close-loops) cho tài nguyên sử dụng trong hệ thống kinh tế nhằm giảm đến mức tối thiểu số lượng tài nguyên sử dụng đầu vào và số lượng phế thải tạo ra, cũng như mức độ ô nhiễm môi trường và khí thải.

Theo Cơ quan phát triển Liên hiệp quốc, đến năm 2030, lợi ích của nền kinh tế tuần hoàn có thể đem lại 4,5 nghìn tỷ USD và hỗ trợ 10/17 chỉ tiêu về phát triển bền

vững của Liên hiệp quốc. Vì thế việc chuyển đổi từ mô hình kinh tế tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn là giải pháp mang tính lâu dài trong động lực phát triển, hướng đến một nền kinh tế phát thải bằng không.

Nguồn: Internet

Thực trạng nền kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

Hoạt động kinh tế ở nước ta chủ yếu dựa trên cách tiếp cận truyền thống. Hiện nay Việt Nam đã nỗ lực vươn lên thành một điểm sáng tăng trưởng trong khu vực và trên thế giới. Cuộc cách mạng công nghiệp đã thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế mạnh mẽ, cải thiện chất lượng cuộc sống con người nhưng đồng thời cũng khiến nước ta đối mặt với những thách thức lớn như: thiếu hụt trầm trọng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, gây ra biến đổi khí hậu, chất lượng môi trường suy giảm... Số liệu tại diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) năm 2019 chỉ ra: "Thiệt hại do ô nhiễm không khí gây ra tại Việt Nam ở mức 5% GDP". Hơn nữa, 90% doanh nghiệp Việt Nam có quy mô sản xuất nhỏ lẻ, tiềm lực tài chính yếu, công nghệ lạc hậu so với các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là công nghệ tái chế chưa được đầu tư bài bản. Vì thế, thực hiện chuyển đổi từ kinh tế tuyến tính sang kinh tế tuần hoàn sẽ giúp nâng cao tính cạnh tranh, đem lại cơ hội để phát triển bền vững về kinh tế - xã hội - môi trường ở nước ta.

Hiện tại, kinh tế tuần hoàn vẫn là một khái niệm khá mới ở Việt Nam. Chúng ta chưa có hành lang pháp lý rõ ràng, chưa có bộ tiêu chí để nhận diện đánh giá; tuy nhiên nội dung của mô hình này đã được triển khai trong các chính sách, chiến lược phát triển đất nước, bước đầu có những kết quả sơ bộ:

"Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020" với mục tiêu sản xuất sạch hơn-SXSH (phê duyệt năm 2009) áp dụng rộng rãi tại các cơ sản xuất công nghiệp. Qua 10 năm triển khai Chiến lược SXSH trong công nghiệp, đến nay đã có 68,5% doanh nghiệp nhận thức được lợi ích của việc áp dụng SXSH, tăng 20,5% so năm 2010. 46,9% cơ sở sản xuất áp dụng SXSH, tăng 35,9% so năm 2010, 12% trong số đó đã đạt mức tiết kiệm 8% trở lên trong giảm năng lượng, nguyên nhiên liệu trên một đơn vị sản phẩm. Ngoài ra, đã có 21% doanh nghiệp vừa và lớn có bộ phận chuyên trách về hoạt động sản xuất sạch hơn.

Bên cạnh đó sự xuất hiện mô hình khu công nghiệp sinh thái giúp nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất và bảo vệ môi trường. Trong giai đoạn 2021 - 2030, đặt mục tiêu sẽ giảm thêm 5 - 10% tiêu hao nguyên vật liệu trong các ngành công nghiệp; xây dựng thành công 20 - 30 mô hình về sản xuất bền vững và phổ biến nhân rộng mô hình; 85% - 100% các siêu thị, trung tâm thương mại sử dụng sản phẩm, bao bì thân thiện môi trường; 80% - 100% tỉnh, 70% - 100% khu, cụm công nghiệp được phổ biến nâng cao về SXSH và tiêu dùng bền vững; 70% - 90% tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch hành động lồng ghép vào các chương trình hoạt động phát triển kinh tế - xã hội.

"Chiến dịch phòng, chống và hạn chế rác thải nhựa" do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát động trở thành làn sóng được các doanh nghiệp hưởng ứng. Điển hình là công ty Heineken Việt Nam đã tái sử dụng-tái chế 99% phế thải và phụ phẩm. Những phụ phẩm của quá trình sản xuất bia gồm bã hèm, men thừa hay bùn lắng sau quá trình xử lý nước thải đều được tái sử dụng làm thức ăn chăn nuôi hoặc phân bón cho cây trồng. Hệ thống siêu thị sử dụng lá chuối bọc sản phẩm rau thay vì túi nilong như trước.

Hay Ajinomoto Việt Nam đã đưa vào vận hành lò hơi sinh học (sử dụng trấu ép - phụ phẩm nông nghiệp làm nhiên liệu) cung cấp hơi nước cho sản xuất. Việc chuyển đổi sử dụng hóa thạch sang nhiên liệu sinh học giúp cắt giảm 25% lượng khí CO_2 thải ra môi trường. Công ty còn đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung và nước sau xử lý đạt quy chuẩn. Chương trình "Không phát thải" bằng 3T (tiết giảm, tái chế, tái sử dụng) đã thu hồi và tái chế 99,97% lượng chất thải rắn toàn công ty.

"Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2019 - 2030" là bước triển khai nhằm cụ thể hóa chiến lược phát triển năng lượng, một thành tố quan trọng trong Chiến lược phát triển bền vững quốc gia, với mục tiêu tiến tới đưa Việt Nam trở thành một quốc gia sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng, đặt mục tiêu tiết kiệm được từ 5-7% tổng tiêu thụ năng lượng toàn quốc trong giai đoạn đến năm 2025 và đạt từ 8-10% trong cả giai đoạn từ 2019-2030, tương đương khoảng 60 triệu tấn dầu quy đổi.

Nổi bật của kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp là ứng dụng mô hình vườn-ao-chuồng (VAC). Đây là một mô hình thâm canh sinh học cao, tạo nên một hệ thống canh tác tổng thể, tận dụng hiệu quả tài nguyên về đất đai, nguồn nước và năng lượng mặt trời giúp đạt hiệu quả kinh tế cao với mức đầu tư thấp, đồng thời góp phần làm giảm thiểu tối đa những vấn đề về ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi và bảo vệ sức khỏe của những người xung quanh…

Một số giải pháp thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam

Thứ nhất, Nhà nước cần thiết lập hành lang pháp lý để phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn mà trước hết là xây dựng lộ trình chuyển đổi chi tiết, rõ ràng. Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các cơ chế, chiến lược, chính sách, pháp luật thúc đẩy

phát triển kinh tế tuần hoàn, phù hợp với chủ trương của Đảng, xu thế trên toàn cầu. Nhà nước có vai trò kiến tạo môi trường thuận lợi để kinh tế tuần hoàn phát triển thông qua Luật Bảo vệ môi trường, các chính sách về Thuế bảo vệ môi trường, cơ chế ưu đãi cho các ngành công nghiệp môi trường, tạo điều kiện thúc đẩy công nghiệp tái chế.

Đẩy mạnh tuyên truyền rộng rãi về vai trò và tầm quan trọng của kinh tế tuần hoàn, đề suất các giải pháp cho cộng đồng doanh nghiệp và cá nhân. Điều chỉnh quy hoạch năng lượng, giảm dần sự phụ thuộc vào các dạng năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch. Xây dựng chính sách quản lý, phân bổ, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, đề ra các phương án ứng phó với biến đổi khí hậu. Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích doanh nghiệp phát triển theo mô hình kinh tế tuần hoàn như áp dụng công nghệ sạch, nâng cao hiệu quả năng lượng, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải, thay thế sản phẩm sử dụng một lần bằng sản phẩm sử dụng nhiều lần, hạn chế sử dụng nhiên liệu hóa thạch thay bằng năng lượng có thể tái tạo như mặt trời, gió…

Thứ hai, học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia đã thực hiện thành công mô hình kinh tế tuần hoàn như Thụy Điển, Phần Lan, Nhật Bản, Canada…; vận dụng cụ thể vào hoàn cảnh thực tiễn tại Việt Nam, thành lập các khu công nghiệp có kết nối với nhau thành vòng tuần hoàn. Phát triển các khu đô thị sinh thái, khu công nghiệp sinh thái, khu chế xuất theo mô hình tuần hoàn, không phát thải.

Thứ ba, đổi mới ứng dụng khoa học - công nghệ vào từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể. Công nghệ được xem là yếu tố quan trọng để thực hiện kinh tế tuần hoàn hiệu quả: quản lý nguồn thải, xử lý rác thải; ứng dụng công nghệ thiết kế hiện đại giảm mức tiêu hao nguyên vật liệu; tăng cường hợp tác trong nghiên cứu, phát triển kết nối người tiêu dùng thông qua hình thức tiêu dùng chung để nâng cao hiệu quả sử dụng sản phẩm.

Thứ tư, tuyên truyền thay đổi thói quen người tiêu dùng, xu hướng tiêu dùng hàng hóa được sản xuất với quy trình "xanh". Một sản phẩm tốt không chỉ do công dụng mà nó đem lại mà còn phản ánh ở tính thân thiện với môi trường từ khâu sản xuất, tiêu dùng và phân hủy. Đồng thời, tăng cường vận động, nâng cao ý thức của các cá nhân trong việc phân loại rác tại nguồn kết hợp cùng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ môi trường tiến hành thu phí môi trường dựa trên khối lượng chất thải, sau đó áp dụng quy trình xử lý theo đúng quy định pháp luật.

Tài liệu tham khảo:

http://ceid.gov.vn/bao-ve-moi-truong-phai-la-trung-tam-cua-su-phat-trien-kinh-te-xa-hoi/

https://nhandan.com.vn/vi-moi-truong-xanh/46-9-co-so-san-xuat-ap-dung-san-xuat-sach-hon-625181/

https://moit.gov.vn/web/guest/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/nhung-ket-qua-buoc-%C4%91au-cua-sang-kien-kinh-te-tuan-hoan-nganh-cong-thuong-21565-2401.html

Factors affecting to the decision of purchasing online throughout livestreams on social networking - site

Bùi Thị Phương Anh - CQ59/09.04
Nguyễn Thảo Phương - CG59/09.04CLC

Introduction

Over the past decades, the procurement process has changed. In the state of the art world with the assistance of technology devices, our lives are becoming more and more convinient, thereby the way appoarching to commodities are different by the time. Taking into consideration, people can deny the benefits that shopping online brings to their daily life, especially purchasing on livestream

Factors impact on decision of purchasing online through livestreams on social networking-site

First and foremost, the emergence of e-commerce makes people enthusiastic about online shopping. It means purchasing via livestreaming network makes people's life more convenient, and best of all, it provides consumers with more choices.

Besides, E-commerce also reduces time and energy costs for consumers. That means not only can you save the time of commuting, but the price promotion also helps you save money.

Moreover, shopping online is coming authentic thanks to live streaming that helps buyers receive direct comment, feedbacks from other customers.

All the reasons having recommended can stimulate consumption through different mechanisms. So, this essay can provide enlightenment to help flourish livestreaming in our life.

Price promotion

Price promotion plays an important role in consumers' purchase intention and behaviour because it inspires consumers to produce purchase intention and make purchases

Price promotion is a marketing strategy commonly used in live streaming e-commerce. In live streaming e-commerce, price promotion methods adopted by the

sellers generally include discount, coupon, full reduction, cash return, time-limited low-price secs kill, additional gifts, etc. People are price-sensitve, as a result, they are willing to buy a product with much lower price.

Attractiness

Attractiveness refers to the extent that viewers are drawn to the online-sellers. The seller's attractiveness can be measured through not only the streamer's physical attractiveness like appearance and voice, but also other traits of the streamer such as personality, streaming style, specialties, and skills. An attractive streamer plays an important role in consumers' engagement in live streaming shopping and their purchasing decisions. In Vietnam, as example, Pham Thoai is known as "great warrior of selling". He has his own success in livestreaming and takes attractions from tons of viewers that helps stimulate the rate of purchasing in some social platforms.

Authenticity

With the assistance of digital marketing and advacned technology, shopping online is closer to people and more authentic. Nowadays, many social platforms have been developed for the public to provide live streaming service, such as TikTok, Facebook, etc.

During a live streaming, there is no editing process, and streamers can have real-time interactions with viewers. Remote socialization let people freedomly share, comment and speak out their viewpoints, and evaluate the products having bought. Other customes can see the latest feedbacks as a way to reference, thereby making decision purchase that product.

Interactivity

Interactivity in livestreaming means sellers and buyer can interact directly through live-stream proccess. For example, streamers sample the food products, and try on new clothes and cosmetics. Thus, consumers can have an intuitive evaluation to the products through streamer's verbal cues, facial expressions, and body languages. Consumers can also ask questions about the products via sending screen bullets. Then, the streamer provides further answers. Thus, the active online interactions between consumers and streamer during live streaming give consumers a sense of immersion and engagement in making purchase.

Zhang et al. (2022) studied whether the three determinants - active control, two-way communication, and synchronicity - of interactivity can inspire consumers make purchases again. They found that all the three can improve consumers' trust in

streamers and products which promote customers' willingness to engage in live streaming shopping continuously

Brand representative

There is a significant relationship between celebrity endorsement and purchasing behavior, with celebrity trust-worthiness having the strongest impact. The research by Malik and Guptha (2014) shows that a product that is endorsed by a credible source can influence purchasing behavior and celebrity trust-worthiness is the most essential trait of a celebrity. In Vietnam, Nguyen and Nguyen (2017) demonstrated that customer attitudes towards the brand are positively influenced by three factors, including celebrity's trust-worthiness. Therefore, Vietnam is a great market for applying online influencer marketing strategies.

Besides influencers' trust-worthiness, the appearance of a famous person also attracts buyers. The younger generations, especially adolescents, tend to buy the products that their idols are on behalf as a way to express their admiration. That's reason why brand often make contract with celebrity, as it helps them stimulate the rate of purchasing.

Inconclusion

Nowadays, online shopping has become part of everyday life for many people. With the continuous advancement of IT, live streaming e-commerce has taken off in a big way. From what have recommended, this essay summarized five factors that can affect consumers' purchasing intention and behaviour in shopping online. The factors include price promotion, attractiveness, authenticity, interactivity, and brand representative. Each of factors has its own impacts on e-commercial, especially shopping online in details. However, all of them has made a great contribute to the enourmoust popularity of online-shopping, and helps people closer to this kind of purchase.

References:

Alantis Press (https://www.atlantis-press.com/)
Jounal science (https://journalofscience.ou.edu.vn/)
Effect of Interactivity Level and Price on Online Purchase Intention (https://www.mdpi.com/0718-1876/17/2/34)

Tác động của KOL/KOC đến xu hướng mua sắm trực tuyến của giới trẻ Việt Nam

Ngô Đình Đạt - CQ59/22.02
Nguyễn Khắc Kiên - CQ59/61.01
Trần Thu Hà - CQ59/09.01

Tổng quan về xu hướng mua sắm trực tuyến

Ngày nay, chúng ta đang tiến tới kỷ nguyên kĩ thuật số. Hầu hết, mọi người đã coi những thiết bị thông minh như smartphone, laptop, ipad,... là "vật bất li thân". Giới trẻ hầu như sử dụng mạng xã hội cho mọi hoạt động, nhu cầu của họ như giải trí, mua sắm, học tập, công việc,... Nhiều nền tảng truyền thông phổ biến ở Việt Nam như Facebook, Instagram, Tiktok, Youtube, Shopee,.... Có thể thấy mức độ phổ biến mạng xã hội ở Việt Nam là rất lớn. Theo thống kê Digital có 76,95 triệu người dùng mạng xã hội ở Việt Nam vào tháng 1/2022, tương đương với 78,1% dân số và phân tích của Kepios cho thấy người dùng mạng xã hội ở Việt Nam đã tăng 5,0 triệu (+6.9%) từ năm 2021 đến năm 2022. Trong đó, dựa trên dữ liệu được công bố trên nguồn quảng cáo của Meta cho thấy, Facebook hiện nay có 70,40 triệu người dùng tại Việt Nam vào đầu năm 2022 (phạm vi tiếp cận quảng cáo tương đương với 71,4% tổng dân số Việt Nam); Theo cập nhật tài nguyên quảng cáo từ Google, Youtube hiện nay có 62,5 triệu người dùng tại Việt Nam vào đầu năm 2022 (phạm vi tiếp cận quảng cáo tương đương 63,4% tổng dân số Việt Nam); Theo số liệu được công bố trên nguồn quảng cáo của ByteDance, Tiktok hiện nay có 39,91 triệu người dùng từ 18 tuổi trở lên tại Việt Nam vào đầu năm 2022 (phạm vi tiếp cận quảng cáo 55,6% tổng số người từ 18 tuổi ở Việt Nam).

Chính vì thế, thị trường trực tuyến đã thực sự trở thành một "mảnh đất màu mỡ" cho các bạn trẻ. Theo báo cáo sách trắng thương mại điện tử Việt Nam, "Với 75% người dân sử dụng Internet, Việt Nam có 74,8% người sử dụng internet tham gia mua sắm trực tuyến. Quần áo, giày dép, mỹ phẩm; thiết bị đồ dùng gia đình; đồ công nghệ và điện tử; sách, hoa, quà tặng và thực phẩm... là những loại hàng hóa dịch vụ được người tiêu dùng lựa chọn mua sắm trực tuyến nhiều nhất. Điện thoại di động tiếp tục là phương tiện chủ yếu được người tiêu dùng sử dụng để đặt hàng trực tuyến (chiếm 91%)".

Thực trạng của KOL/KOC hiện nay

Trong giai đoạn dịch Covid-19 vừa qua thì việc mua sắm, thanh toán trực tuyến đã trở thành kênh bán hàng có thể đáp ứng hầu hết tất cả các nhu cầu thiết yếu của người dùng mà không cần phải ra ngoài. Theo đó, hàng loạt các KOL/KOC - những người có tầm ảnh hưởng trên mạng xã hội, được nhiều người biết đến đã ra đời. Ca sĩ, diễn viên, người mẫu, những người có tầm ảnh hưởng mạnh mẽ đến giới trẻ, họ được gọi là KOL (Key Opinion Leader of influencers). Các doanh nghiệp thường dựa vào mức độ ảnh

hưởng, sự yêu thích của giới trẻ đối với KOL mà mời họ tham gia vào những dự án marketing nhằm dễ tiếp cận và tăng mức độ tin cậy của khách hàng. Nhưng trong thời gian gần đây, nhiều KOL đã bị tố cáo là thiếu trung thực khi quảng bá hàng fake đã khiến nhiều người tiêu dùng đang mất dần lòng tin vào thần tượng của họ. Đó cũng chính là lí do người tiêu dùng chuyển dần từ các KOL sang KOC và đây được xem là công cụ "truyền miệng" có tác động mạnh đến xu hướng mua sắm trực tuyến của giới trẻ. KOC (Key Opinion Consumer) là những người tiêu dùng có sức ảnh hưởng đến quyết định mua sắm của một nhóm người có liên quan như bạn bè, người theo dõi,... họ sẽ đưa ra những cảm nhận, đánh giá chân thực của mình sau khi trực tiếp trải nghiệm sản phẩm. KOC cũng được xem như là người tiêu dùng thông thường nên những đánh giá của họ mang tính khách quan hơn là các nhãn hàng tự mình quảng cáo. Điều này đã tác động mạnh mẽ đến quyết định mua hàng của người xem, đặc biệt là giới trẻ.

Hạn chế trong việc thúc đẩy xu hướng mua sắm trực tuyến giới trẻ của KOL/KOC

Thứ nhất, hạn chế chính trong việc thúc đẩy xu hướng mua sắm trực tuyến của giới trẻ KOL/KOC là sự thiếu tin tưởng. Nhiều bạn trẻ còn e ngại khi mua hàng qua mạng do lo ngại về tính bảo mật thông tin cá nhân, quyền riêng tư, chất lượng sản phẩm và độ tin cậy của người bán. Hơn nữa, không phải tất cả những người trẻ tuổi đều có quyền truy cập vào công nghệ hoặc tài nguyên cần thiết để mua sắm trực tuyến.

Thứ hai, nhận thức của giới trẻ về những lợi ích của mua sắm trực tuyến như tiện lợi, tiết kiệm chi phí và khả năng tiếp cận với nhiều loại sản phẩm còn hạn chế. Ngoài ra, còn một bộ phận các bạn trẻ còn thiếu hiểu biết về lợi ích của mua sắm trực tuyến như tiện lợi, tiết kiệm chi phí và đa dạng lựa chọn sản phẩm.

Thứ ba, đó là thách thức cạnh tranh với các nhà bán lẻ trực tuyến lâu đời, những người có nhiều kinh nghiệm và nguồn lực hơn. Khi cạnh tranh với các nhà bán lẻ trực tuyến, hạn chế chính trong việc thúc đẩy xu hướng mua sắm trực tuyến của giới trẻ KOL/KOC là thiếu kiểm soát trải nghiệm của khách hàng. KOL/KOCs bị hạn chế về khả năng tùy chỉnh trải nghiệm người dùng, cũng như khả năng theo dõi hành vi và sở thích của khách hàng. Ngoài ra, KOL/KOC có thể không có cùng quyền truy cập vào cùng loại sản phẩm và dịch vụ như các nhà bán lẻ trực tuyến và có thể không đưa ra được mức giá cạnh tranh. Cuối cùng, KOL/KOC có thể thiếu nguồn lực để tiếp thị sản phẩm và dịch vụ của họ một cách hiệu quả, điều này có thể gây khó khăn cho việc tiếp cận và tương tác với đối tượng mục tiêu của họ.

Nguyên nhân KOL/KOC chưa thu hút được hứng thú mua sắm trực tuyến của giới trẻ

Có nhiều lý do có thể giải thích tại sao KOLs/KOCs chưa thể thu hút sự quan tâm của giới trẻ đối với mua sắm trực tuyến. Một trong số đó là những người trẻ tuổi có nhiều khả năng bị ảnh hưởng bởi đồng nghiệp của họ hơn và KOLs/KOCs có thể không được coi là nguồn thông tin đáng tin cậy. Ngoài ra, những người trẻ tuổi có thể

không quen thuộc với khái niệm KOL/KOC, vì vậy họ có thể không nhận thức được những lợi ích tiềm năng của việc mua sắm thông qua họ. Bên cạnh đó, về phần các KOLs/KOCs có thể không bắt kịp xu hướng và phong cách luôn thay đổi mà giới trẻ đang quan tâm, vì vậy họ có thể không cung cấp được những sản phẩm hoặc dịch vụ mới nhất mà giới trẻ đang tìm kiếm.

Giải pháp tối ưu hóa lượt tiếp cận và chuyển hóa thành lượt mua hàng cho các KOL/KOC

Thứ nhất, KOL/KOC cần tập trung vào các mặt hàng thời trang, công nghệ, mỹ phẩm và chăm sóc da, vì đây là sản phẩm nhận được quan tâm và mua tương đối cao trên các nền tảng mạng xã hội. Bên cạnh đó, nam có xu hướng ưa chuộng sản phẩm công nghệ, và nữ quan tâm nhiều hơn về nhóm hàng thời trang, mỹ phẩm và chăm sóc da. Vì vậy, nhằm tối ưu hóa lượng theo dõi quảng bá sản phẩm, các KOL/KOC nên theo dõi các xu hướng sản phẩm đang được ưa chuộng và đối tượng khách hàng phù hợp.

Thứ hai, có hiện tượng khách hàng mua phải các sản phẩm không đúng như đánh giá sẽ vô hình chung sẽ tạo ấn tượng xấu ở khách hàng đối với nhãn hàng. Vì vậy, các KOL hoặc KOC cần tạo độ uy tín đối với khách hàng, đánh giá các sản phẩm trung thực, khách quan nhưng vẫn thu hút được người xem, tăng độ tin cậy của họ đối với sản phẩm và lượt nhấp vào các liên kết dẫn đến sản phẩm.

Thứ ba, KOL/KOC tạo các video lồng ghép quảng cáo sản phẩm dưới hình thức cung cấp kiến thức hơn so với giải trí. Xu hướng người dùng không ấn tượng với các video có hình thức giải trí, dù đây là thể loại nội dung tương đối phổ biến ở trên các nền tảng mạng xã hội. Phương án tốt hơn là lồng ghép các kiến thức ở lĩnh vực cụ thể sẽ khắc ghi trong trí nhớ của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, kết hợp cung cấp kiến thức vào quảng cáo sản phẩm của doanh nghiệp và KOL hoặc KOC còn giúp người xem có thêm thông tin và cái nhìn cụ thể hơn đối với sản phẩm.

Thứ tư, hashtag được ghi dưới các video còn chưa cụ thể, chọn lọc gây nên việc người xem không chú ý tới dẫn tới khi khách hàng khó tìm lại những video liên quan tới sản phẩm. Vì vậy, KOL/KOC cần tập trung vào số lượng hashtag ít hơn nhưng liên quan hơn đến sản phẩm và thương hiệu bên cạnh những hashtag có khả năng tạo trend.

Thứ năm, độ dài của video cần phù hợp với mục đích và hình thức quảng cáo mà KOL/KOC muốn nhắm đến. Không chỉ vậy, các hiệu ứng âm thanh và hình ảnh cũng cần được sử dụng phù hợp với nội dung và sở thích của người dùng.

Tài liệu kham khảo:

https://lptech.asia/kien-thuc/bao-cao-tong-quan-thi-truong-digital-viet-nam-nam-2022
https://vietnamnet.vn/74-8-nguoi-dung-internet-tham-gia-mua-sam-truc-tuyen-2058826.html
https://nld.com.vn/cong-nghe/xu-huong-koc-no-ro-20220226194417473.htm

Ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các cú sốc kinh tế đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam

Nguyễn Minh Hoàng - CQ58/22.07
Nguyễn Thị Trang Nhung - CQ58/21.18

Xuất khẩu của Việt Nam đã và đang phát triển vượt bậc và trở thành một động lực quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Song hành với xuất khẩu là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã trở thành bộ phận không thể thiếu đóng góp đáng kể trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Tuy nhiên, do tính mở của nền kinh tế, xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào dòng vốn FDI được coi là một vấn đề tiềm ẩn rủi ro đối với đất nước đặc biệt khi có các tác động từ các cú sốc bên ngoài có tầm ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu. Bài nghiên cứu dưới đây tập trung vào phân tích thực trạng thu hút FDI và xuất khẩu của Việt Nam, từ đó sử dụng mô hình hồi quy để đánh giá ảnh hưởng của FDI và các cú sốc kinh tế đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Mô hình nghiên cứu

Để đánh giá ảnh hưởng của vốn FDI thực hiện và các cú sốc kinh tế lên tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, nhóm nghiên cứu xây dựng mô hình hồi quy hỗn hợp để phân tích. Phân tích hồi quy được thực hiện dựa trên bộ dữ liệu thu thập từ: Tổng cục Thống kê, Tổng cục Hải quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong giai đoạn 2006 - 2020. Phương pháp ước lượng các hệ số hồi quy trong mô hình là phương pháp bình phương nhỏ nhất. Sau khi ước lượng mô hình, nhóm tác giả đã tiến hành kiểm định các giả thiết mà mô hình có thể vi phạm.

Mô hình đề xuất

$$Log(KNXKt) = \beta_0 + \beta_1 \log(FDI_t) + \beta_2 Z_{1t} + \beta_3 Z_{2t} + \beta_4 Z_{3t} + U_t \quad (1)$$

Trong đó:

$KNXK_t$: Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tại năm t (đơn vị: triệu USD)

FDI_t: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện năm t (đơn vị: triệu USD)

β_0: Hệ số chặn, β_j với j = 1,4

U_t: Sai số ngẫu nhiên đại diện cho các yếu tố khác có ảnh hưởng đến tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam qua các năm mà không đưa vào trong mô hình (1)

Z_{jt}: (j =1,3) là các biến giả biểu thị 3 cú sốc kinh tế lớn, các biến giả nhóm nghiên cứu quy ước như sau:

Bảng 1: Quy ước các cú sốc kinh tế ứng với giá trị của biến giả

Các cú sốc kinh tế	Z_{1t}	Z_{2t}	Z_{3t}
Không có cú sốc	0	0	0
Suy thoái kinh tế toán cầu 2008-2009	1	0	0
Suy thoái kinh tế Châu Âu 2012	0	1	0
Đại dịch Covid-19	0	0	1

Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất

Thực trạng

Thực trạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam

Trong giai đoạn đầu, đầu tư nước ngoài đóng vai trò như một "cú hích", tạo sự đột phá, vừa bổ sung nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển, vừa khơi dậy các nguồn lực trong nước, để khai thác, tận dụng các tiềm năng, lợi thế, đưa đất nước vượt qua giai đoạn khó khăn, khủng hoảng.

Giai đoạn 2006 - 2010 vốn FDI đăng ký tăng đáng kể đạt hơn 148 tỷ USD, gần một nửa số vốn FDI thời kỳ này thu hút được vào năm 2008. Đạt được kết quả này phải kể đến những nỗ lực lớn của Chính phủ trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đã tạo thuận lợi và khuyến khích thu hút luồng vốn từ các tập đoàn lớn, công ty đa quốc gia vào Việt Nam.

Bước sang khoảng cuối năm 2019, năm 2020 đến nay, dù kinh tế bị sụt giảm đột ngột do dịch bệnh Covid-19 nhưng Việt Nam vẫn đang là "thỏi nam châm" hút vốn FDI của khu vực. Tính đến 2020, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 23,48 tỷ USD, bằng 80,6% so với cùng kỳ năm 2019. Vốn thực hiện đạt 15,8 tỷ USD, bằng 97,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, có 2.100 dự án mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giảm 32,1% so với cùng kỳ, tổng vốn đăng ký đạt 11,66 tỷ USD, giảm 9,1% so với cùng kỳ năm 2019. Về vốn điều chỉnh, có 907 lượt dự án đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư, giảm 20,8% so với cùng kỳ, tổng vốn đăng ký tăng thêm đạt trên 5,71 tỷ USD, tăng 4,4% so với cùng kỳ,…

Thực trạng hoạt động xuất khẩu của Việt Nam

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam có xu hướng tăng qua các năm, đóng góp ngày càng nhiều vào GDP. Tuy nhiên, trong giai đoạn từ 2006 đến nay, kinh tế Việt Nam đã đối mặt với 3 cú sốc lớn, trong đó hai cú sốc, khủng hoảng kinh tế toàn cầu (2008 - 2009) và Covid-19 (2020), có phạm vi rộng lớn trên toàn thế giới, suy thoái châu Âu (2012) có phạm vi lan tỏa nhỏ hơn chỉ trong khu vực châu Âu. Các cú sốc này đều có ảnh hưởng đáng kể đến xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, đặc biệt

là các cú sốc có phạm vi toàn cầu. Cụ thể xuất khẩu của Việt Nam năm 2009 giảm đáng kể (-9,9%) nên không có đóng góp nhiều cho tăng trưởng kinh tế, GDP của năm 2009 đạt 5,4% thấp thứ hai trong giai đoạn 2006 - 9 tháng/2020. Năm 2012, do ảnh hưởng của suy thoái châu Âu, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đạt 18,2% nhưng so với tương quan của năm 2010 (26,5%), tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của năm 2012 chưa phải là đóng góp đáng kể. Đồng thời, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt thấp nhất trong giai đoạn này 5,25%.

Bước sang năm 2020, trong khi bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều rủi ro, bất ổn, thương mại toàn cầu giảm sút, xuất khẩu của các nước trong khu vực đều giảm so với năm trước, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khả quan. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2020 ước tính đạt 543,9 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2020 ước tính đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm 2019, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 78,2 tỷ USD, giảm 1,1%, chiếm 27,8% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 203,3 tỷ USD, tăng 9,7%, chiếm 72,2% (tỷ trọng tăng 2,1 điểm phần trăm so với năm trước). Cán cân thương mại hàng hóa năm 2020 ước tính xuất siêu 19,1 tỷ USD, giá trị xuất siêu lớn nhất từ trước đến nay.

Xét chung toàn giai đoạn 2006 - 2020, cán cân thương mại của Việt Nam đều thâm hụt lớn trong hai cú sốc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 - 2009 và đại dịch COVID-19 năm 2020. Việc xuất siêu chủ yếu ở khối FDI cho thấy, sự tăng giảm của nhóm này là yếu tố quyết định cán cân thương mại Việt Nam.

Kết quả phân tích hồi quy

Kết quả hồi quy

Mô hình phân tích được thực hiện trên phần mềm EVIEWS, thu được kết quả:

Bảng 2: Kết quả ước lượng mô hình

Các biến	Hệ số ước lượng
$Log(FDI_t)$	1,314835
Z_{1t}	-0,567596
Z_{2t}	0,123229
Z_{3t}	-0,295133

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Bảng 2 cho thấy, trong 4 biến đưa vào mô hình có 2 biến là vốn FDI và cú sốc năm 2008 - 2009 có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa cao, p-giá trị đều thấp hơn 0,01. Nếu vốn FDI tăng lên 1% một năm thì kim ngạch xuất khẩu trung bình của Việt Nam một năm tăng lên khoảng 1,314835%. Ngoài ra, kết quả cũng cho thấy, trong 3 cú sốc kinh tế lớn, cú sốc khủng hoảng kinh tế toàn cầu (2008 - 2009) có tác động xấu tới sự tăng trưởng của

kim ngạch xuất khẩu Việt Nam. Với cùng một mức vốn FDI, kim ngạch xuất khẩu trung bình của Việt Nam bị giảm đi khoảng 56% khi xảy ra cú sốc kinh tế toàn cầu. Biến giả Z_{2t}, Z_{3t} không có ý nghĩa thống kê như vậy suy thoái kinh tế châu Âu, COVID-19 gần như không ảnh hưởng đến tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam. Điều này có thể được lý giải là phần lớn đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam là các thị trường Trung Quốc, Mỹ, Nhật và sự điều hành khéo léo, tỉnh táo và rất kiên quyết của Chính phủ Việt Nam với mục tiêu "vừa phòng, chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội" khiến cho hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã đứng vững trong thời gian vừa qua.

Bảng 3: Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Hệ số xác định bội R^2	0.916807
Thống kê F	27.55065

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Hệ số R^2 cao và p-giá trị của F rất nhỏ chứng tỏ mô hình đề xuất phù hợp. Mô hình này cũng cho thấy, vốn FDI và cú sốc khủng hoảng kinh tế năm 2008 - 2009 có thể giải thích lên tới 91.68% sự thay đổi của biến phụ thuộc.

Kết quả kiểm định các khuyết tật trong mô hình

Hiện tượng đa cộng tuyến

Bảng 4: Ma trận hệ số tương quan giữa các biến độc lập

	FDI_t	Z_{1t}	Z_{2t}	Z_{3t}
FDI_t	1.000000	-0.204902	-0.153227	0.693410
Z_{1t}	-0.204902	1.000000	-0.104828	-0.104828
Z_{2t}	-0.153227	-0.104828	1.000000	-0.071429
Z_{3t}	0.693410	-0.104828	-0.071429	1.000000

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Bảng 4 cho thấy giá trị của các hệ số tương quan cặp giữa các cặp biến độc lập đều thấp hơn 0.8 nên mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Hiện tượng tự tương quan

Bảng 5: Kết quả kiểm định tự tương quan

Kiểm định	χ^2 thực nghiệm	p-giá trị
Breusch-Godfrey	6.726011	0.1511

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Kết quả kiểm định cho trên thấy mô hình không có hiện tượng tự tương quan.

Hiện tượng tự phương sai sai số thay đổi

Bảng 6: Kết quả kiểm định tự tương quan

Kiểm định	χ^2 thực nghiệm	p-giá trị
White	7.679644	0.2625

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu

Kết quả kiểm định White cho thấy, mô hình không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Các kết quả kiểm định cho thấy, sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất để ước lượng mô hình là phù hợp.

Kết luận và hàm ý chính sách

Từ những kết quả phân tích, nghiên cứu ở trên cho thấy, việc xuất khẩu của Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào FDI đã tạo ra những lo ngại cho các nhà hoạch định chính sách và các chuyên gia. Đồng thời, cơ cấu kinh tế phụ thuộc nhiều vào nhu cầu từ bên ngoài và năng lực xuất khẩu của khu vực FDI khiến nền kinh tế của Việt Nam dễ bị tổn thương trước các cú sốc kinh tế. Vì vậy, Việt Nam nên áp dụng các biện pháp để giảm thiểu các điểm yếu do sự phụ thuộc đó gây ra. Điều này sẽ cho phép Việt Nam tiếp tục hưởng lợi từ đầu tư nước ngoài và mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu, đồng thời làm cho nền kinh tế tự chủ hơn và có sức chống chịu tốt hơn trước các cú sốc bên ngoài. Một là, nhóm nghiên cứu đề xuất tăng cường năng lực sản xuất và xuất khẩu của các tập đoàn trong nước để họ có thể đóng vai trò lớn hơn trong nền kinh tế. Hai là, khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân mở rộng kinh doanh, đặc biệt là vào các lĩnh vực chế tạo và công nghệ cao, để củng cố nền tảng công nghiệp trong nước của Việt Nam. Cuối cùng, các doanh nghiệp Việt Nam cần được khuyến khích và hỗ trợ làm việc với các doanh nghiệp nước ngoài để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Nếu cả ba biện pháp trên được thực hiện thành công, nền kinh tế Việt Nam sẽ trở nên bền bỉ hơn và mô hình tăng trưởng dựa vào xuất khẩu và FDI có thể được tuyên bố là thành công.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Công Thương (2017, 2018, 2019), Báo cáo xuất nhập khẩu.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, Kỷ yếu hội nghị.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), 30 năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, Kỷ yếu hội nghị. KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

Chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, giai đoạn 2018 - 2030. Truy cập tại trang web: https://dautunuocngoai.gov.vn/

Sultan, Z.A. (2013), A Causality Relationship between FDI inflows and Export: The Case of India, Department of Management, College of Business Adminstration, Salman Bin Abdulaziz University Alkharj, Kingdom of Saudi Arabia.

Thủ tướng Chính phủ (2011), Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 ban hành Chiến lược xuất - nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030.

Phát huy vai trò của cơ quan Kiểm toán Nhà nước trong công cuộc phòng, chống tham nhũng, lãng phí ở Việt Nam

Cù Hoàng Lâm Vũ - CQ58/01.02

Tham nhũng, lãng phí đang là vấn nạn chung của nhiều nền kinh tế trên thế giới, trong đó có nước ta. Nếu không sớm được phát hiện, ngăn chặn, khắc phục hậu quả, thiệt hại từ tệ tham nhũng, lãng phí sẽ dẫn đến hệ quả nghiêm trọng, gây mất an ninh chính trị quốc gia và cản trở tiến trình phát triển kinh tế - xã hội.

Trong bối cảnh đó, Kiểm toán nhà nước với vai trò là cơ quan bảo vệ tính minh bạch nền tài chính quốc gia đã tiến hành nhiều cuộc kiểm toán phát hiện và kiến nghị xử lý nhiều vụ việc, vụ án sai phạm có dấu hiệu tham nhũng góp phần chống tiêu cực và ngăn thất thoát lãng phí ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, phòng, chống tham nhũng, lãng phí vẫn là một nhiệm vụ chiến lược lâu dài đòi hỏi cơ quan Kiểm toán cần nâng cao hiệu lực, hiệu quả hơn nữa để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, kỳ vọng của Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Những kết quả đã đạt được và hạn chế còn tồn tại trong công cuộc phòng, chống tham nhũng, lãng phí của Kiểm toán Nhà nước Việt Nam

1) Những kết quả đã đạt được: Trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2021, Kiểm toán Nhà nước Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng chú ý trong công tác phát hiện tham nhũng và kiến nghị xử lý tham nhũng, lãng phí, cụ thể là: Phát hiện và kiến nghị xử lý hàng nghìn vụ vi phạm về tài chính công, bao gồm tham nhũng, lãng phí, vi phạm quy định về quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước. Theo số liệu thống kê của Kiểm toán Nhà nước, từ năm 2016 đến năm 2020, đã phát hiện 2.528 tỷ đồng vi phạm trong lĩnh vực đầu tư xây dựng; 1.289 tỷ đồng vi phạm trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai; 1.127 tỷ đồng vi phạm trong lĩnh vực thuế; 488 tỷ đồng vi phạm trong lĩnh vực tài chính ngân sách; 228 tỷ đồng vi phạm trong lĩnh vực quản lý và sử dụng vốn đầu tư.

Đồng thời với việc phát hiện các dấu hiệu tham nhũng lãng phí, cơ quan Kiểm toán Nhà nước cũng đưa ra nhiều kiến nghị xử lý cụ thể với số lượng đáng kể. Theo số liệu thống kê của Kiểm toán Nhà nước, từ năm 2016 đến năm 2020, đã đưa ra 6.008 kiến nghị xử lý vi phạm trong lĩnh vực đầu tư xây dựng; 2.728 kiến nghị xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất đai; 1.751 kiến nghị xử lý vi phạm trong lĩnh vực

thuế; 1.262 kiến nghị xử lý vi phạm trong lĩnh vực tài chính ngân sách; 893 kiến nghị xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý và sử dụng vốn đầu tư.

Theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước Việt Nam, trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020, đã phát hiện và kiến nghị xử lý hơn 8.000 tỷ đồng liên quan đến các sai phạm, tham nhũng, lãng phí, vượt quá thẩm quyền, tiêu cực, xâm phạm quyền lợi của Nhà nước và người dân. Các sai phạm này phân bố trên nhiều lĩnh vực, từ đầu tư xây dựng, quản lý tài sản công, đấu thầu, quản lý vận hành các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, đến quản lý tài chính ngân sách.

Các sai phạm và tham nhũng được phát hiện và kiến nghị xử lý nhờ vào việc áp dụng các tiêu chuẩn kiểm toán theo các quy định của pháp luật, đặc biệt là luật kiểm toán Nhà nước 2015, luật Ngân sách Nhà nước 2015 kết hợp với việc sử dụng các phương tiện kiểm tra, xác minh và thu thập chứng cứ. Các kiến nghị xử lý được đưa ra dựa trên việc xác định rõ nguyên nhân, mức độ, hậu quả và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân liên quan.

Những thành tựu này góp phần nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc diện phân bổ của Ngân sách Nhà nước, giúp giảm thiểu rủi ro tham nhũng, lãng phí, tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong quản lý sử dụng tài sản, nguồn lực của Nhà nước.

2) Hạn chế còn tồn tại: Mặc dù luôn ý thức được trách nhiệm và sứ mệnh của đơn vị đối với sự minh bạch của nền tài chính Quốc gia, Kiểm toán Nhà nước Việt Nam đã và đang không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động để góp phần phòng, chống và đẩy lùi tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Tuy nhiên, đây là một nhiệm vụ quan trọng, phức tạp và tồn tại nhiều khó khăn vướng mắc, trong đó có thể kể đến là:

Thứ nhất, một số đơn vị kiểm toán Nhà nước vẫn chưa đủ năng lực chuyên môn và kỹ năng để phát hiện và đánh giá các hành vi tham nhũng, tiêu cực và lãng phí trong các tổ chức, cơ quan nhà nước. Hơn nữa, nhiều đơn vị kiểm toán Nhà nước còn chưa đảm bảo tính độc lập và khách quan trong công tác kiểm toán.

Thứ hai, còn tồn tại tình trạng đưa ra các kết luận kiểm toán chung chung, thiếu cụ thể và chưa đầy đủ thông tin về các vi phạm, hành vi tham nhũng, tiêu cực và lãng phí trong quá trình thực hiện các dự án, chương trình của nhà nước. Điều này dẫn đến việc các giải pháp khắc phục còn chưa được đưa ra một cách kịp thời và hiệu quả.

Thứ ba, còn thiếu sự tương tác và phối hợp giữa các đơn vị kiểm toán Nhà nước và các cơ quan, tổ chức khác trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và lãng phí. Việc thiếu sự hợp tác này làm giảm hiệu quả của các giải pháp phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và lãng phí, cũng như gây ra sự lãng phí tài nguyên của xã hội.

Nguyên nhân của những hạn chế còn tồn tại trong công cuộc phòng, chống tham nhũng, lãng phí của Kiểm toán Nhà nước Việt Nam

Một là, thiếu nhân lực và nhân lực chất lượng cao: Để thực hiện công tác kiểm toán, đơn vị kiểm toán Nhà nước cần có đội ngũ nhân viên có trình độ cao và kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực kiểm toán. Tuy nhiên, do sự thiếu hụt nhân lực, các đơn vị kiểm toán Nhà nước đã gặp khó khăn trong việc đáp ứng nhu cầu của xã hội trong công tác kiểm toán.

Hai là, thiếu sự độc lập và khách quan: Điểm yếu của kiểm toán Nhà nước là sự thiếu độc lập và khách quan. Đây là do sự phụ thuộc quá nhiều vào ngân sách Nhà nước và sự thế chủ động của cơ quan, tổ chức được kiểm toán. Do đó, việc kiểm toán Nhà nước vẫn chưa đảm bảo độc lập và khách quan như mong muốn.

Ba là, hạn chế về quyền hạn: Các đơn vị kiểm toán Nhà nước chỉ có quyền kiểm toán các đơn vị thuộc ngân sách Nhà nước và các doanh nghiệp có vốn Nhà nước chi phối. Trong khi đó, các đơn vị tư nhân và tổ chức xã hội không nằm trong phạm vi kiểm toán Nhà nước. Điều này làm giảm hiệu quả của công tác kiểm toán trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và lãng phí.

Bốn là, khó khăn trong việc thực hiện quyết liệt các biện pháp xử lý: Một số đơn vị kiểm toán Nhà nước còn thiếu quyền lực trong việc thực hiện quyết liệt các biện pháp xử lý các hành vi tham nhũng, tiêu cực và lãng phí. Điều này gây khó khăn trong việc xử lý các vụ việc tham nhũng, tiêu cực và lãng phí đúng mức và kịp thời.

Năm là, thiếu sự minh bạch trong công tác kiểm toán: Các kết quả kiểm toán cần được công khai rộng rãi để xã hội biết được tình trạng thực tế của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các đơn vị kiểm toán Nhà nước không công khai các kết quả kiểm toán hoặc không công khai đầy đủ và trung thực, khiến cho xã hội không thể đánh giá được hiệu quả của công tác kiểm toán.

Sáu là, thiếu sự phối hợp với các đơn vị khác: Các đơn vị kiểm toán Nhà nước cần phải có sự phối hợp chặt chẽ với các đơn vị khác trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và lãng phí. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, các đơn vị kiểm toán Nhà nước không thể phối hợp được với các đơn vị khác, khiến cho công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và lãng phí không đạt được hiệu quả như mong muốn.

Kiến nghị giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Kiểm toán nhà nước trong công cuộc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí

Một là, đẩy mạnh đào tạo, thu hút và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên của kiểm toán Nhà nước: Để nâng cao chất lượng công tác kiểm toán, đơn vị kiểm toán Nhà nước cần tăng cường đào tạo và thu hút nhân lực chất lượng cao, đảm bảo

đội ngũ nhân viên có trình độ cao và kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực kiểm toán. Bên cạnh đó cần nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên của đơn vị kiểm toán Nhà nước để đáp ứng yêu cầu của xã hội trong công tác kiểm toán, trong đó phải tập trung vào việc nâng cao trình độ, chuyên môn và kỹ năng thực tiễn cho đội ngũ nhân viên. Đồng thời, cần có chính sách thu hút và giữ chân các nhân viên có trình độ cao, có kinh nghiệm trong lĩnh vực kiểm toán.

Hai là, phát huy tính độc lập và khách quan của đơn vị kiểm toán Nhà nước: Để đảm bảo độc lập và khách quan trong công tác kiểm toán, đơn vị kiểm toán Nhà nước cần tăng cường sự độc lập tài chính và tổ chức, đồng thời phải tăng cường quản lý nội bộ để đảm bảo tính khách quan và minh bạch trong công tác kiểm toán.

Bốn là, mở rộng phạm vi kiểm toán và gia tăng sự phối hợp giữa các đơn vị trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí: Để tăng hiệu quả công tác kiểm toán trong phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và lãng phí, đơn vị kiểm toán Nhà nước cần mở rộng phạm vi kiểm toán, bao gồm cả các đơn vị tư nhân và tổ chức xã hội. Đồng thời cần tăng cường quyền lực của đơn vị kiểm toán Nhà nước trong việc xử lý các hành vi tham nhũng, tiêu cực và lãng phí. Các đơn vị kiểm toán Nhà nước cũng cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác trong công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và lãng phí. Đặc biệt, cần tăng cường sự phối hợp với cơ quan chức năng trong việc xử lý các vụ việc tham nhũng, tiêu cực và lãng phí.

Năm là, tăng cường minh bạch và công khai thông tin gắn với nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đối với công tác kiểm toán: Các kết quả kiểm toán cần được công khai rộng rãi để xã hội biết được tình trạng thực tế của các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp. Đơn vị kiểm toán Nhà nước cần tăng cường minh bạch và công khai thông tin, đảm bảo tính trung thực và đầy đủ của thông tin công bố. Ngoài ra các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cần phải đảm bảo sự hợp tác, cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu, chứng từ cần thiết cho đơn vị kiểm toán Nhà nước, giúp đơn vị này thực hiện công tác kiểm toán hiệu quả hơn. Ngoài ra, các đơn vị này cần phải chấp hành nghiêm các quy định, luật pháp liên quan đến công tác kiểm toán, cũng như chấp hành kịp thời các biện pháp xử lý nếu phát hiện hành vi tham nhũng, tiêu cực, lãng phí.

Tài liệu tham khảo:

Kỷ yếu Hội thảo Khoa học "Phòng, chống tham nhũng và vai trò của Kiểm toán Nhà nước" năm 2022 do Kiểm toán Nhà nước Việt Nam tổ chức.

"Hoàn thiện pháp luật để nâng cao vai trò, trách nhiệm của Kiểm toán Nhà nước trong phòng, chống tham nhũng"công bố năm 2018 - TS. Đặng Văn Hải Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế Kiểm toán Nhà nước; ThS. Trịnh Văn Tú, Kiểm toán Nhà nước.

Biện pháp bảo vệ thông tin người dùng khi tham gia sử dụng các nền tảng mạng xã hội

Phạm Thị Quế Chi; Nguyễn Phương Thảo - CQ58/06.03CLC
Nguyễn Minh Đức - CQ58/06.04CLC

Sau hơn 20 năm xuất hiện (1997-2018), internet đã tạo nên nhiều thay đổi lớn trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội. Mạng máy tính ngày càng được mở rộng, các hình thức giải trí trên mạng trở nên phong phú và hiện đại hơn bao giờ hết. Theo đánh giá của Hãng nghiên cứu thị trường ComScore (Mỹ), Việt Nam hiện là một trong những quốc gia có dân số trực tuyến lớn nhất tại khu vực ASEAN. Số liệu của Tổng cục Thống kê cũng cho biết số lượng người sử dụng internet mỗi năm trong nước đều tăng nhanh. Đây được đánh giá là điều kiện lý tưởng để cho các mạng xã hội xuất hiện và nhanh chóng phổ biến tại Việt Nam. Tuy nhiên bên cạnh đó, nhận thức của người dùng vẫn còn hạn chế đã dẫn đến những tác động và hậu quả không mong muốn.

Thực trạng hiện nay

Theo báo cáo về "Thị trường ứng dụng di động 2021" của Appota Group, Việt Nam có khoảng 70% dân số sử dụng điện thoại di động. Tỷ lệ dân số sử dụng Internet cũng chiếm 70%, lượng người dùng sử dụng Internet qua thiết bị di động chiếm khoảng 95% và mỗi ngày trung bình mất 3 giờ 18 phút để sử dụng Internet qua di động. Đây là con số khá ấn tượng, chứng minh điện thoại thông minh đang được ưu tiên làm thiết bị kết nối chính nhờ sự tiện lợi và phổ biến.

Tính đến tháng 12/2020, dân số Việt Nam đạt hơn 97,3 triệu người, trong đó có 72 triệu người sử dụng mạng xã hội, tương đương 73% dân số. Mạng xã hội, ứng dụng xem phim và nhắn tin là các loại ứng dụng phổ biến nhất mà người dùng sử dụng. Facebook và YouTube là hai ứng dụng mà người dùng dành nhiều thời gian nhất lần lượt chiếm 25% và 12% thời gian khi sử dụng trên ĐTDĐ. Tuy nhiên, đi kèm với sự phát triển mạnh mẽ đó thì thực tế cũng đang gióng lên một hồi chuông cảnh báo về nhận thức của người dùng khi tham gia mạng xã hội và các ứng dụng trên điện thoại thông minh.

Nhận thức người dùng còn hạn chế và những nguy cơ tiềm ẩn

Mạng xã hội đã và đang trở thành một kênh thông tin, giải trí được rất nhiều người ưa chuộng và dành nhiều thời gian để sử dụng. Nhờ có mạng xã hội mà mọi người có thể nắm bắt thông tin nhanh chóng, dễ dàng kết nối, giao lưu với nhau, là kênh để học hỏi tri thức, khai thác thông tin, bày tỏ tình cảm và thư giãn…

Nhưng Internet và mạng xã hội là kết nối không biên giới, đi kèm với nó là nhiều nguy cơ tiềm ẩn mà nếu người dùng thiếu nhận thức về các quy định, tiêu chuẩn cộng đồng của nền tảng mạng xã hội, thiếu nhận thức về những ứng dụng tiềm ẩn nhiều nguy cơ có thể dẫn đến những hậu quả như mất tài khoản, mất tiền, lộ thông tin cá nhân, vô tình phát tán các đường link nguy hiểm cho người thân và bạn bè…

Với người dùng Facebook chắc hẳn không còn xa lạ gì với các ứng dụng trò chơi giải trí, bói toán,… trên Facebook. Các tựa game trắc nghiệm, hỏi đáp trên nền tảng này thường thu hút được rất nhiều người tham gia. Điển hình như một ứng dụng trắc nghiệm mang tên "Know Your Friends" có một thời gian dài cũng được cộng đồng người dùng Facebook hào hứng sử dụng và chia sẻ. Với nền tảng này, người chơi sẽ trả lời những câu hỏi, thường là các câu hỏi sẽ xoay quanh các sở thích cá nhân của mỗi người. Tuy nhiên, tiềm ẩn sau những game này là các nguy cơ về bảo mật và xâm phạm quyền riêng tư, do người dùng đã cấp quyền cho ứng dụng truy cập vào dữ liệu Facebook của mình và phải chia sẻ khi sử dụng ứng dụng như tên, giới tính, ảnh đại diện,… các chuyên gia cũng cảnh báo việc chia sẻ sở thích cá nhân thông qua trả lời các câu hỏi trắc nghiệm cũng là rất nguy hiểm. Những câu trả lời sẽ trở thành kho dữ liệu béo bở để các nhà phát triển ứng dụng thu thập và cung cấp cho bên thứ ba.

Bên cạnh đó, tâm lý "tò mò" cũng là nguyên nhân chính khiến người dùng mạng xã hội bị mất tài khoản. Nhiều người tò mò click vào các link lạ có thể bị lừa chiếm đoạt tài khoản do đường link giả mạo, khiến người dùng chủ động nhập thông tin đăng nhập, thông tin xác thực hoặc các thông tin khác. Nhiều trường hợp nhận được tin nhắn quảng cáo về khóa học tiếng Anh khi có con đang trong độ tuổi đi học; quảng cáo mua bán bất động sản; mời sử dụng dịch vụ chăm sóc sắc đẹp miễn phí, thẩm mỹ viện. Hay một số ứng dụng mua hàng trực tuyến gợi ý liên tục những món đồ mà người dùng từng tìm kiếm trên mạng. Thậm chí, chỉ cần dùng Internet tại một quán ăn, quán nước, địa điểm công cộng… một lát sau trên điện thoại của bạn xuất hiện các câu hỏi đánh giá địa điểm đó thế nào. Những điều này làm người dùng cảm thấy dường như thiết bị di động thông minh đang "theo dõi" các hoạt động của chúng ta.

Những hậu quả khôn lường

Quả thực mạng xã hội đang ngày một phát triển và đem lại nhiều lợi ích trong thời kỳ phát triển chuyển đổi số, tuy nhiên nếu không có nhận thức đúng đắn khi

tham gia mạng xã hội và những biện pháp tốt bảo vệ người dùng thì mạng xã hội sẽ trở thành một "con dao hai lưỡi" vô tình ảnh hưởng xấu tới đời sống bên ngoài của con người.

Có thể thấy việc mạo danh trên mạng xã hội, lấy thông tin người dùng trở nên khá phổ biến. Một phần do chúng ta chưa nhận thức rõ thông tin riêng tư cần bảo mật cũng như tác hại của những bài đăng chưa được kiểm duyệt kỹ. Điều này giúp cho những kẻ xấu nhân cơ hội đe dọa, bắt nạt bằng cách tra tấn tinh thần qua các tin nhắn, bài đăng trên mạng xã hội. Thông qua đó, kẻ lừa đảo trên mạng đã sử dụng ảnh thật của người dùng mạng xã hội để tạo nên những tài khoản giả mạo, lừa chính bạn bè, người thân của họ. Thậm chí, từ những thông tin trên ảnh như tên của con, tên trường học, khu nội trú, thẻ xe đưa đón con ở trường,… cũng có thể trở thành thông tin hữu ích đối với tội phạm mạng khi người sử dụng đăng tải công khai trên mạng xã hội. Tội phạm mạng có thể sử dụng những thông tin do chính chủ tự nguyện cung cấp để đe dọa tống tiền, bắt cóc, hoặc lừa người sử dụng chuyển tiền vào tài khoản của tội phạm.

Việc xâm phạm quyền riêng tư trên mạng xã hội cũng diễn ra với nhiều hình thức khác nhau. Từ những mâu thuẫn bên ngoài xã hội thật, nhiều người đã bức xúc đăng tải những video, hình ảnh, tin nhắn nhạy cảm lên mạng xã hội, gây ảnh hưởng đến danh dự, nhân phẩm của người khác. Những vụ việc như vậy không phải là hiếm trên Internet. Thậm chí, việc phụ huynh chụp ảnh và đăng hình con cái lên mạng xã hội cũng được coi là xâm phạm quyền riêng tư.

Bên cạnh đó, rủi ro còn đến từ việc người dùng vô tình ấn vào những đường link lạ như nhận quà trúng thưởng và yêu cầu người dùng gửi mã OTP. Và khi làm theo những yêu cầu trên thì số tiền trong tài khoản ngân hàng của họ đã không cánh mà bay vào túi những kẻ xấu. Có những ghi nhận về lừa đảo lên tới hàng trăm triệu đồng, thậm chí họ còn không thể lấy lại được số tiền đã bị lừa. Vậy nếu ý thức của người dùng vẫn chưa được nâng cao và chưa có những biện pháp để ngăn chặn việc đánh cắp thông tin thì sẽ còn biết bao nhiêu những hậu quả khôn lường sau này còn tiếp diễn?

Cấp thiết cần có những giải pháp ngăn chặn hậu quả

Đứng trước những hậu quả trên, cần thiết phải có những biện pháp kịp thời để ngăn chặn những hành vi phạm pháp, ảnh hưởng xấu trên mạng xã hội để giúp người dùng an toàn hơn khi sử dụng ứng dụng mạng.

Một là, nâng cao nhận thức người dùng. Khi tham gia bất cứ nền tảng mạng xã hội nào, người dùng cũng cần lưu ý những quy định trong quá trình sử dụng, đặc biệt là tránh tuyệt đối những hành vi vi phạm tiêu chuẩn cộng đồng hay những quy định của nền tảng. Tuyệt đối không ấn vào những đường link lạ, để đảm bảo tính an toàn

trước khi truy cập vào một đường link nào, bạn có thể thực hiện kiểm tra tên miền trước trên công cụ tìm kiếm của Google nhằm biết được xếp hạng uy tín của đường link này. Không bao giờ được cài đặt các phần mềm không rõ nguồn gốc trên Internet, và tốt nhất thì bạn nên cài đặt thông qua các chợ ứng dụng, hoặc ít nhất là thông qua các trang web chính chủ.

Hai là, ngăn chặn hành vi xâm phạm thông tin người dùng trên mạng xã hội. Khi vô tình bị xâm phạm hay đánh cắp thông tin trên mạng xã hội gây ra hậu quả nghiêm trọng nên trình báo với cơ quan chức năng để có biện pháp kịp thời ngăn chặn hành động của kẻ xấu. Đồng thời cảnh báo với bạn bè và người thân để tránh lặp lại hành động tương tự giúp kẻ xấu thực hiện được hành vi của chúng.

Ba là, thực hiện theo khuyến cáo của các chuyên gia. Mới đây, Cẩm nang "Bảo đảm An toàn thông tin trong đại dịch Covid-19" do NCSC xây dựng, cũng đã đưa ra những cách thức để người dùng có thể sử dụng các mạng xã hội phổ biến (Facebook, Zalo, TikTok) một cách an toàn nhất. Cụ thể, đối với mạng xã hội Facebook, người sử dụng nên xóa lịch sử hoạt động, ẩn vị trí người dùng, bật xác thực 2 yếu tố, giới hạn đối tượng cho các bài đăng cá nhân, cảnh giác với nút like và share, ngăn thông tin tài khoản hiển thị trên các công cụ tìm kiếm, ngừng quảng cáo hoạt động và loại bỏ các ứng dụng theo dõi khỏi Facebook. Đối với TikTok, người dùng nên ngăn Tik Tok lưu thông tin đăng nhập, kiểm tra ai đang sử dụng tài khoản của bạn và đăng nhập bất thường, cài đặt chế độ riêng tư. Còn đối với mạng xã hội Zalo, NCSC khuyên người dùng nên tạo mã pin bảo mật, thiết lập quyền riêng tư Zalo (người lạ không thể gửi tin nhắn, bình luận hoặc xem hình ảnh trên nhật ký), tắt thông báo đã xem tin nhắn, thiết lập quyền xem khi đăng nhật ký và xóa vị trí trên ứng dụng Zalo.

Trên đây là một số giải pháp cho các ứng dụng phổ biến, tuy nhiên còn rất nhiều các ứng dụng khác trên nền tảng mạng xã hội có thể là nơi ẩn chứa những nguy cơ xấu tới thông tin của người dùng. Chính vì vậy rất cần thiết phải nâng cao tầm hiểu biết của mỗi cá nhân khi tham gia mạng xã hội, đồng thời là những biện pháp quản lý, điều hành về công tác đảm bảo an ninh và an toàn thông tin mạng của Bộ Công an để giúp cho người dùng an toàn hơn khi tham gia các nền tảng mạng xã hội.

Tài liệu tham khảo:

https://tinnhiemmang.vn/cam-nang-bao-dam-an-toan-thong-tin-trong-dai-dich-covid-19

https://cand.com.vn/Cong-nghe/Nguy-hiem-tu-viec-lot-lo-thong-tin-ca-nhan-tren-mang-Internet-i530219/

Nghiên cứu khoa học sinh viên Tập 08/2023

Chịu trách nhiệm xuất bản
PHAN ĐỨC CHÍNH

Chịu trách nhiệm nội dung
NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

Tham gia biên tập số này:

1. PGS. TS. NGÔ THANH HOÀNG
2. PGS. TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
3. PGS. TS. HÀ MINH SƠN
4. PGS. TS. NGÔ THỊ THU HỒNG
5. TS. LƯU HỮU ĐỨC
6. TS. NGUYỄN THỊ THÚY NGA
7. TS. NGUYỄN HỮU TÂN
8. TS. NGUYỄN HỒNG CHỈNH
9. TS. NGUYỄN TIẾN ĐỨC

Trình bày và thực hiện
BAN QUẢN LÝ KHOA HỌC

Thiết kế bìa
Bùi Dũng Thắng